

CHI TIẾT CÂU BỎ ĐỀ THI

Tên Bộ Đề Thi: qn

Môn học: AN TOÀN LAO ĐỘNG

Thời gian thi: 60

Giáo viên soạn đề: (đã duyệt và ký tên)

Số câu hỏi: 537

Ngày soạn đề: 25/08/2012 (NVKT: admin)

Câu 1: Mục đích của công tác bảo hộ lao động:

- A. Loại trừ các yếu tố nguy hiểm và có hại phát sinh trong quá trình sản xuất. Phòng tránh tai nạn lao động, ngăn ngừa bệnh nghề nghiệp, hạn chế ốm đau bệnh và sức khỏe, an toàn và tính mạng cho người lao động.
- B. Phòng tránh những thiệt hại về người và của cải có sẵn vật chất.
- C. Cải thiện điều kiện lao động, tạo điều kiện an toàn trong lao động, góp phần bảo vệ và phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động.
-  D. Cả ba.

Câu 2: Một trong những mục đích chủ yếu của công tác bảo hộ lao động:

-  A. Loại trừ các yếu tố nguy hiểm và có hại phát sinh trong quá trình sản xuất. Phòng tránh tai nạn lao động, ngăn ngừa bệnh nghề nghiệp, hạn chế ốm đau bệnh và sức khỏe, an toàn và tính mạng cho người lao động.
- B. Công tác bảo hộ lao động mang lại những lợi ích về kinh tế, chính trị, xã hội và có ý nghĩa nhân đạo lớn lao.
- C. Công tác bảo hộ lao động không thể thiếu trong các dự án, thiết kế, điều hành và triển khai sản xuất.
- D. Cả ba.

Câu 3: Một trong những mục đích chủ yếu của công tác bảo hộ lao động:

- A. Công tác bảo hộ lao động mang lại những lợi ích về kinh tế, chính trị, xã hội và có ý nghĩa nhân đạo lớn lao.
-  B. Phòng tránh những thiệt hại về người và của cải có sẵn vật chất.
- C. Công tác bảo hộ lao động không thể thiếu trong các dự án, thiết kế, điều hành và triển khai sản xuất.
- D. Cả ba.

Câu 4: Một trong những mục đích chủ yếu của công tác bảo hộ lao động:

- A. Công tác bảo hộ lao động mang lại những lợi ích về kinh tế, chính trị, xã hội và có ý nghĩa nhân đạo lớn lao.
- B. Công tác bảo hộ lao động không thể thiếu trong các dự án, thiết kế, điều hành và triển khai sản xuất.
-  C. Cải thiện điều kiện lao động, tạo điều kiện an toàn trong lao động, góp phần bảo vệ và phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động.
- D. Cả ba.

Câu 5: Ý nghĩa của công tác bảo hộ lao động:

- A. Công tác bảo hộ lao động mang lại những lợi ích về kinh tế, chính trị, xã hội.
- B. Công tác bảo hộ lao động không thể thiếu trong các dự án, thiết kế, điều hành và triển khai sản xuất.
- C. Công tác bảo hộ lao động có ý nghĩa nhân đạo lớn lao.
-  D. Cả ba.

Câu 6: Ý nghĩa của công tác bảo hộ lao động:

- A. Công tác bảo hộ lao động có ý nghĩa nhân đạo sâu sắc.
- B. Công tác bảo hộ lao động có ý nghĩa kinh tế-kỹ thuật sản xuất lớn lao.

C. Công tác bảo vệ lao động có ý nghĩa kinh tế-chính trị-xã hội lớn lao.



D. Cả ba.

Câu 7: Ý nghĩa của công tác bảo vệ lao động:

A. Công tác bảo vệ lao động mang lại lợi ích kinh tế-chính trị-xã hội.

B. Công tác bảo vệ lao động mang lại lợi ích kinh tế-kỹ thuật sản xuất.

C. Công tác bảo vệ lao động mang lại lợi ích xã hội nhân bản.



D. Cả ba.

Câu 8: Công tác bảo vệ lao động là công tác :

A. vì xã hội công đồng công dân mới nước.

B. vì an sinh xã hội của mình.

C. vì lợi ích riêng bản thân và gia đình.



D. vì lợi ích bản thân và gia đình, do đó cũng là lợi

Câu 9: Công tác bảo vệ lao động có tính chất cơ bản:

A. Tính pháp lý.

B. Tính KHKT.

C. Tính quần chúng.



D. Cả ba.

Câu 10: Tính pháp lý của công tác bảo vệ lao động được thể hiện ở việc:

A. những quy định và nội dung BHLĐ được thể chế hoá trong luật pháp của Nhà nước.

B. mỗi người, mỗi cơ sở kinh tế đều phải có trách nhiệm tham gia và thực hiện.



C. người lao động và chủ cơ sở kinh tế đều phải tuân thủ luật pháp của Nhà nước và BHLĐ.

D. thể chế hoá quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động và chủ cơ sở kinh tế.

Câu 11: Tính KHKT của công tác bảo vệ lao động được thể hiện ở việc:



A. nội dung kỹ thuật BHLĐ và hoạt động BHLĐ đều dựa trên cơ sở ứng dụng KHKT.

B. mỗi người, mỗi cơ sở kinh tế đều hoạt động xuất phát từ cơ sở KHKT.

C. người lao động và chủ cơ sở kinh tế đều phải tuân thủ những nguyên tắc KHKT trong lao động.

D. mỗi hoạt động sản xuất kinh doanh đều phát triển từ cơ sở KHKT.

Câu 12: Tính quần chúng của công tác bảo vệ lao động được thể hiện:

A. BHLĐ liên quan tới quần chúng lao động, bảo vệ quyền lợi và hạnh phúc cho mỗi người, mỗi nhà, cho toàn xã hội.

B. BHLĐ là hoạt động hàng ngày với cơ sở sản xuất và con người, trước hết là người trực tiếp lao động.

C. Đối tượng BHLĐ là tất cả mọi người, từ người sản xuất lao động đến người lao động, là những chủ thể tham gia công tác BHLĐ từ bảo vệ mình và bảo vệ người khác.



D. Cả ba.

Câu 13: Tính quần chúng của công tác bảo vệ lao động được thể hiện ở việc:

A. BHLĐ trước hết hàng ngày với cơ sở sản xuất.

B. BHLĐ liên quan trước hết tới quần chúng lao động.



- C. đời sống mà công tác BHLĐ hướng tới bao gồm và chủ thể tham gia công tác BHLĐ là mọi người, tổ chức xã hội và con người đang đến người lao động.
- D. BHLĐ bao gồm quyền lợi và hạnh phúc cho mọi người, mọi nhà, cho toàn xã hội và con người

Câu 14: Tính pháp lý của công tác bảo vệ lao động được thể hiện ở việc:

- A. Mọi quốc gia đều có bộ Luật lao động, các văn bản dưới luật cũng như những pháp lệnh, điều lệ quy định về BHLĐ.
- B. Tính pháp lý, cần bản KHKT của công tác BHLĐ.



- C. Luật LĐ thể chế hoá công tác BHLĐ mà đời sống hướng tới bao gồm, đồng thời chủ thể tuân thủ và tham gia luật BHLĐ là mọi người và mọi cơ sở.
- D. Cả ba.

Câu 15: Tính KHKT của công tác bảo vệ lao động được thể hiện ở :

- A. những nguyên tắc KHKT trong hoạt động BHLĐ.



- B. đời sống mà nội dung công tác BHLĐ hướng tới là mọi người lao động và mọi cơ sở, phòng tiên kỹ thuật sản xuất, là chủ thể tuân thủ và tham gia luật BHLĐ, do đó kỹ thuật BHLĐ và luật BHLĐ đều phải được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc KHKT.
- C. người lao động và chủ cơ sở kinh tế đều phải tuân thủ những nguyên tắc KHKT trong lao động.
- D. mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đều phát triển từ cơ sở KHKT.

Câu 16: Tính chất cơ bản của công tác bảo vệ lao động thể hiện ở việc :



- A. đời sống mà luật LĐ hướng tới bao gồm, đồng thời chủ thể tuân thủ và tham gia luật BHLĐ là mọi người và mọi cơ sở, tổ chức xã hội đang đến người lao động, tổ chức cơ sở kỹ thuật sản xuất đến công nhân hành nghề.
- B. Tính KHKT.
- C. Tính quần chúng.
- D. Tính pháp lý.

Câu 17: Khoa học bảo vệ lao động:

- A. là lĩnh vực KH tổng hợp và liên ngành.
- B. hình thành và phát triển trên cơ sở kết hợp và sự đóng góp thành tựu của nhiều ngành KHKT khác nhau.
- C. KH tự nhiên, KH xã hội nhân văn, KHKT chuyên ngành, ...



- D. Cả ba

Câu 18: Công tác bảo vệ lao động có nội dung:

- A. Nội dung pháp lý và XH nhân văn.
- B. Nội dung KHKT.



- C. Nội dung pháp lý và nội dung KHKT.
- D. Cả ba.

Câu 19: Nội dung của khoa học bảo vệ lao động:

- A. Nội dung xây dựng và thực hiện pháp luật về BHLĐ.
- B. Nội dung KHKT.



- C. Nội dung pháp lý và nội dung KHKT.
- D. Cả ba đều đúng

Câu 20: Nội dung khoa học-kỹ thuật BHLĐ bao gồm:

- A. Khoa học về sinh lao động; Cơ sở kỹ thuật an toàn.

- B. Khoa học về các phòng ngừa tổn thương về ngọai lao động;
- C. Ergonomia về an toàn sức khỏe lao động.



D. Cả ba.

Câu 21: Nội dung khoa học-kỹ thuật BHLĐ bao gồm:

- A. KH môi trường lao động; Kỹ thuật an toàn máy công cụ.
- B. KH an toàn lao động ngành nghề; và Kỹ thuật phòng ngừa tổn thương về ngọai lao động;
- C. Ergonomia về an toàn sức khỏe lao động.



D. Cả ba.

Câu 22: Nội dung nghiên cứu chính của khoa học-kỹ thuật BHLĐ bao gồm các vấn đề:

- A. môi trường lao động và phòng ngừa tổn thương về ngọai lao động.
- B. kỹ thuật an toàn lao động ngành nghề; và kỹ thuật an toàn công cụ lao động.
- C. Ergonomia (nhân thể học) và an toàn sức khỏe lao động.



D. Cả ba.

Câu 23: Nội dung nghiên cứu chính của kỹ thuật BHLĐ bao gồm các vấn đề:



- A. môi trường lao động và phòng ngừa tổn thương về ngọai lao động; kỹ thuật an toàn lao động ngành nghề và kỹ thuật an toàn công cụ lao động; ergonomia (nhân thể học) đối với sức khỏe lao động.
- B. xây dựng và thực hiện pháp luật về BHLĐ.
- C. xây dựng cơ sở kỹ thuật BHLĐ dựa trên những nguyên tắc KHKT.
- D. Cả ba.

Câu 24: Kỹ thuật BHLĐ bao gồm các vấn đề nghiên cứu:



- A. xây dựng và thực thi pháp luật về BHLĐ.
- B. xây dựng cơ sở kỹ thuật an toàn dựa trên những nguyên tắc KHKT.
- C. môi trường lao động và phòng ngừa tổn thương về ngọai lao động; kỹ thuật an toàn lao động ngành nghề và kỹ thuật an toàn công cụ lao động; ergonomia (nhân thể học) đối với sức khỏe lao động.
- D. Cả ba.

Câu 25: Mục đích của vệ sinh môi trường lao động là:



- A. Đeo phòng tại nạn lao động và bệnh nghề nghiệp
- B. Tạo điều kiện tối ưu cho sức khỏe lành mạnh của người LĐ.
- C. Tạo cơ sở giảm căng thẳng trong LĐ, nâng cao năng suất hiệu quả LĐ.
- D. Cả ba.

Câu 26: Mục đích của vệ sinh môi trường lao động là:



- A. Tạo điều kiện tối ưu cho sức khỏe lành mạnh của người LĐ, giảm căng thẳng trong LĐ, đeo phòng tại nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, nâng cao năng suất hiệu quả LĐ.
- B. Tạo điều kiện môi trường làm việc thoải mái cho các trang thiết bị, và tạo không gian cho người lao động hoàn thành tốt công việc, tạo hứng thú LĐ.
- C. Tạo cơ sở hạ tầng LĐ an toàn, nâng cao năng suất hiệu quả LĐ.
- D. Cả ba đều đúng

Câu 27: Điều kiện môi trường LĐ là:

-  A. một trong những thành phần cấu thành của hệ thống lao động: điều kiện môi trường xung quanh người lao động.
- B. điều kiện lao động cơ bản: công cụ lao động và phương tiện lao động.
- C. điều kiện đảm bảo hoạt động chức năng của các trang thiết bị.
- D. phương tiện cho người lao động hoàn thành tốt công việc, hứng thú lao động, nâng cao năng suất hiệu quả LĐ.

Câu 28: Điều kiện môi trường LĐ là:

- A. các yếu tố môi trường sản xuất có thể ảnh hưởng tới người lao động.
- B. các yếu tố môi trường tác động chủ yếu đến con người, có thể là nguyên nhân tai nạn lao động.
-  C. điều kiện môi trường xung quanh tác động trực tiếp lên người lao động.
- D. phương tiện cho người lao động hoàn thành tốt công việc, hứng thú lao động, nâng cao năng suất hiệu quả LĐ.

Câu 29: Hình thức tổ chức và kỹ thuật vệ sinh môi trường sản xuất là:

- A. Kiến toàn điều kiện kỹ thuật chủ yếu làm việc (nhà máy, công sở, phân xưởng, văn phòng,...).
- B. Kiến toàn tổ chức hình thái lao động (làm việc theo ca ngày, ca đêm, ...), xây dựng yêu cầu nhiệm vụ công việc (lắp ráp sửa chữa gia công công cụ hay thiết bị lắp trình, ...).
- C. Kỹ thuật an toàn phòng ngừa, vật liệu LĐ.
-  D. Cả ba.

Câu 30: Phòng thực thi các biện pháp vệ sinh môi trường lao động sản xuất là:

- A. Xây dựng thiết bị công nghệ sản xuất phù hợp và các biện pháp tổ chức LĐ, hình thức LĐ thích hợp.
- B. Xác định đúng các yếu tố ảnh hưởng của môi trường và tổ chức biện pháp chống lại sự xâm nhập ảnh hưởng xấu và sự lan truyền ảnh hưởng đó đến chủ làm việc.
- C. Tối ưu hóa các biện pháp chống lao động căng thẳng và có các biện pháp bảo vệ cá nhân (bảo vệ đường hô hấp, tai nghe, ...)
-  D. Cả ba.

Câu 31: Một trong những phòng thực thi các biện pháp vệ sinh môi trường lao động sản xuất là:

-  A. Xây dựng thiết bị công nghệ sản xuất phù hợp và các biện pháp tổ chức LĐ, hình thức LĐ thích hợp.
- B. Xác định đúng các dạng tai nạn lao động và tổ chức biện pháp chống lại những nguyên nhân gây ra tai nạn lao động.
- C. Cải thiện điều kiện môi trường xung quanh tác động trực tiếp lên người lao động.
- D. Cả ba.

Câu 32: Một trong những phòng thực thi các biện pháp vệ sinh môi trường lao động sản xuất là:

- A. Cải thiện điều kiện môi trường xung quanh tác động trực tiếp lên người lao động.
-  B. Xác định đúng các yếu tố ảnh hưởng của môi trường và tổ chức biện pháp chống lại sự xâm nhập ảnh hưởng xấu và sự lan truyền ảnh hưởng đó đến chủ làm việc.
- C. Xác định đúng các dạng tai nạn lao động và tổ chức biện pháp chống lại những nguyên nhân gây ra tai nạn lao động.
- D. Cả ba.

Câu 33: Kỹ thuật an toàn LĐ là:

-  A. hệ thống các biện pháp, phương tiện, tổ chức và kỹ thuật nhằm phòng ngừa các yếu tố nguy hiểm gây chấn thương sản xuất đối với người LĐ.
- B. hệ thống các biện pháp ngăn ngừa những yếu tố tiêu cực tác động lên con người, có thể là nguyên nhân tai nạn lao động.
- C. hệ thống các phương tiện cho người lao động hoàn thành tốt công việc, hứng thú lao động, nâng cao năng suất hiệu quả LĐ.

D. hệ thống tổ chức và kỹ thuật vệ sinh môi trường sản xuất ảnh hưởng tới người lao động

Câu 34: Kỹ thuật an toàn LĐ là kỹ thuật nhằm phòng ngừa các yếu tố nguy hiểm gây chấn thương sản xuất đối với người LĐ. Tại nền LĐ có đặc trưng là:

- A. sự cố gây tổn thương tác động từ ngoài.
- B. sự cố đột ngột.
- C. sự cố không bình thường.



D. Cả ba.

Câu 35: Kỹ thuật an toàn LĐ là kỹ thuật nhằm phòng ngừa các yếu tố nguy hiểm gây chấn thương sản xuất đối với người LĐ. Tại nền LĐ là:

- A. tai nạn không may xảy ra trong quá trình lao động.
- B. tai nạn gắn liền với việc thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ lao động.
- C. tai nạn làm ảnh hưởng sức khỏe, làm giảm khả năng lao động hay làm chết người.



D. Cả ba.

Câu 36: Kỹ thuật an toàn LĐ là kỹ thuật nhằm phòng ngừa các yếu tố nguy hiểm gây chấn thương sản xuất đối với người LĐ. Tại nền LĐ được phân loại:

- A. Chấn thương.
- B. Nhiệm được nghề nghiệp.
- C. Bệnh nghề nghiệp.



D. Cả ba.

Câu 37: Nhiệm vụ của khoa học và các phương tiện bảo vệ người lao động:



- A. nghiên cứu, thiết kế, chế tạo những phương tiện bảo vệ tập thể hay cá nhân người LĐ.
- B. chống lại những ảnh hưởng của các yếu tố nguy hiểm và có hại, khi các biện pháp về mặt kỹ thuật an toàn không thể loại trừ được chúng
- C. nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ thống các phương tiện cho người lao động hoàn thành tốt công việc, hướng thú lao động, nâng cao năng suất hiệu quả LĐ.
- D. Cả ba.

Câu 38: Phương tiện BHLĐ bảo vệ người lao động là:



- A. hệ thống các phương tiện cho người lao động hoàn thành tốt công việc, hướng thú lao động, nâng cao năng suất hiệu quả LĐ.
- B. những phương tiện bảo vệ tập thể hay cá nhân người lao động trong quá trình LĐSX.
- C. những trang bị phòng hộ như áo quần chống nóng, chống lạnh, khẩu trang, kính mắt, ...
- D. các loại dụng cụ như cái bít tai làm bằng chất dẻo, cái che tai và bao ốp tai, các bao tay có đệm đàn hồi, giày có đế chống rung.

Câu 39: Ergonomia đối với an toàn sức khỏe lao động:



- A. là KH nghiên cứu tổng hợp hệ thống các phương tiện nhằm đảm bảo cho người lao động có hiệu quả nhất, đúng thời điểm về sức khỏe, an toàn cho con người.
- B. là KHKT liên ngành, nghiên cứu tổng hợp thích ứng giữa các phương tiện kỹ thuật và môi trường LĐ với khả năng của con người về mặt giới phôi tâm sinh lý.
- C. là KH nghiên cứu tổng hợp những phương tiện bảo vệ tập thể hay cá nhân người lao động trong quá trình LĐSX.
- D. Cả ba.

Câu 40: Trọng tâm nghiên cứu của Ergonomi

- A. Thiết kế máy móc công cụ thích ứng với người điều khiển.

- B. Tuyến chèn và huấn luyện người LĐ thích ứng với máy móc công c.
- C. Tối ưu hoá môi trường làm việc thích ứng với máy móc công c và con người.
-  D. Cả ba.

Câu 41: Những nguyên tắc Ergonomia trong thiết kế hệ thống lao động:

- A. Các số nhân trắc học, cơ sinh, tâm sinh lý và những đặc tính khác của người LĐ.
- B. Các số về sinh môi trường và kỹ thuật an toàn lao động.
- C. Các yêu cầu về thm m kỹ thuật.

 D. Cả ba.

Câu 42: Những thiết kế hệ thống lao động theo nguyên tắc Ergonomi

- A. A: Thiết kế không gian làm việc và phòng tiêu LĐ.
- B. Thiết kế môi trường LĐ.
- C. Thiết kế quá trình LĐ,

 D. Cả ba.

Câu 43: Thiết kế không gian làm việc và phòng tiêu lao động theo nguyên tắc Ergonomi

- A. A: Thích ứng với kích thước tầm cơ người điều khiển.
- B. Phù hợp với tổ chức công nghệ, lực cơ bắp, và chuyển động.
- C. Có các tín hiệu, cơ cấu điều khiển, thông tin phản hồi phù hợp.

 D. Cả ba.

Câu 44: Thiết kế môi trường lao động theo nguyên tắc Ergonomi

- A. A: Có các tín hiệu, cơ cấu điều khiển, thông tin phản hồi phù hợp.
- B. Phù hợp với tổ chức công nghệ, lực cơ bắp, và chuyển động.

 C. Đm báo tránh những tác động có hại do các yếu tố vật lý, hoá học, sinh học, đột điều kiện tối ưu cho hoạt động chức năng của con người.

D. Thích ứng với kích thước tầm cơ người điều khiển.

Câu 45: Thiết kế quá trình lao động theo nguyên tắc Ergonomi

-  A. Phù hợp với sức khoẻ an toàn cho người LĐ, tạo cảm giác dễ chịu thoải mái và thuận tiện cho việc thực hiện mục tiêu LĐ.
- B. Phù hợp với tổ chức công nghệ, lực cơ bắp, và chuyển động.
- C. Đm báo tránh những tác động có hại do các yếu tố vật lý, hoá học, sinh học, đột điều kiện tối ưu cho hoạt động chức năng của con người.
- D. Thích ứng với kích thước tầm cơ người điều khiển.

Câu 46: Chấn thương là tai nạn LĐ mà kết quả gây nên:

- A. những vết thương cơ thể.
- B. huỷ hoại một phần cơ thể người lao động.
- C. tổn thương tạm thời hay mất khả năng lao động vĩnh viễn, hoặc thm chí gây tử vong

 D. Cả ba.

Câu 47: Nhiệm vụ nghề nghiệp là tai nạn LĐ mà kết quả gây nên:

- A. huỷ hoại một phần cơ thể người lao động.



- B. sự huỷ hoại sức khoẻ do tác động của các chất độc xâm nhập vào cơ thể người lao động trong điều kiện sản xuất.
- C. tần số rung tần số thấp hay một khi năng lượng dao động vĩnh viễn, hoặc thậm chí gây tử vong
- D. Cả ba.

Câu 48: Bệnh nghề nghiệp là tai nạn LĐ mà kết quả gây nên:



- A. làm suy yếu sức khoẻ hay ảnh hưởng đến khả năng làm việc và sinh hoạt của người lao động, do kết quả tác động của những điều kiện làm việc bất lợi (tiếng ồn, rung động, ...) hoặc thường xuyên tiếp xúc với các chất độc hại (sơn, bari, ...).
- B. sự huỷ hoại sức khoẻ do tác động của các chất độc xâm nhập vào cơ thể người lao động trong điều kiện sản xuất.
- C. tần số rung tần số thấp hay một khi năng lượng dao động vĩnh viễn, hoặc thậm chí gây tử vong
- D. Cả ba.

Câu 49: Bệnh nghề nghiệp là tai nạn LĐ gây nên tác động:

- A. đột ngột.
- B. dần dần
- C. dần dần và lâu dài.
- D. lâu dài.



Câu 50: Nhiễm độc nghề nghiệp là tai nạn LĐ gây nên tác động:

- A. đột ngột.
- B. dần dần
- C. dần dần và lâu dài.
- D. lâu dài.



Câu 51: Chấn thương là tai nạn LĐ gây nên tác động:



- A. đột ngột.
- B. dần dần
- C. dần dần và lâu dài.
- D. lâu dài.

Câu 52: Nguyên nhân gây ra tai nạn lao động chủ yếu thể hiện ở:

- A. Điều kiện LĐ.
- B. Các yếu tố môi trường LĐ.
- C. Các hình thức vi phạm sinh an toàn LĐ.
- D. Cả ba.



Câu 53: Các yếu tố môi trường có thể là nguyên nhân gây ra tai nạn lao động:



- A. Các yếu tố điều kiện LĐ tác động trực tiếp đến tình trạng tâm lý và sinh lý người LĐ.
- B. Các yếu tố tâm lý và sinh lý ảnh hưởng đến tình trạng người LĐ.
- C. Các yếu tố tiêu cực (nhận thức sai lệch, nhiều lo lắng, ...)
- D. Các yếu tố tích cực (năng suất, quan hệ xã hội LĐ, ...).

Câu 54: Các hình thức vi phạm môi trường lao động cần được báo nhằm tránh tai nạn lao động:

- A. điều kiện chế độ làm việc (nhà máy, công sở, phân xưởng, văn phòng,...) và nhiệm vụ được giao (lắp ráp sửa chữa gia công

có hay thiết kế lắp trình, ...).

B. trình thái độ (làm việc theo ca ngày, ca đêm, ...).

C. các phương tiện độ, vật liệu.



D. Cả ba.

Câu 55: Các phương pháp đánh giá an toàn phòng tránh tai nạn lao động:

A. Phân tích tác động sự cố không mong muốn xảy ra.

B. Phân tích tình trạng an toàn và kỹ thuật an toàn của hệ thống độ.

C. Nhận biết mức độ tác động của những yếu tố khác nhau để có biện pháp xử lý thích hợp.



D. Cả ba.

Câu 56: Môi trường sản xuất có khí là:

A. một trong những nội dung chính của BHLĐ.

B. một trong những nội dung chính của khoa học về sinh lao động.



C. đời sống và nhiệm vụ của về sinh lao động.

D. Cả ba đều đúng

Câu 57: Các yếu tố chủ yếu của môi trường sản xuất có khí ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân độ:



A. Vì khí hữu môi trường sản xuất có khí: nhiệt độ, độ ẩm, thông gió, ánh sáng, bức xạ, ion hoá, ... ô nhiễm hoá chất, bụi, tiếng ồn và độ rung.

B. Tiếng ồn và độ rung.

C. Nhiệt độ nội làm việc (nóng, lạnh) và độ ẩm.

D. Chỉu sáng và thông gió.

Câu 58: Vì khí hữu môi trường sản xuất có khí là:

A. trình thái lý học của không khí trong không gian thu hẹp.



B. đời kiện khí hữu phụ thuộc vào tính chất quá trình công nghệ và khí hữu địa phương.

C. khí hữu nóng lạnh hay tổng đời ổn định phụ thuộc vào khí hữu địa phương.

D. Cả ba.

Câu 59: Vì khí hữu môi trường sản xuất có khí được phân loại theo:

A. trình thái lý học của không khí trong không gian thu hẹp.

B. đời kiện khí hữu phụ thuộc vào tính chất quá trình công nghệ và khí hữu địa phương.



C. vì khí hữu nóng lạnh hay tổng đời ổn định phụ thuộc vào nhiệt độ tổng ra.

D. Cả ba.

Câu 60: Xăng có khí được phân loại vì khí hữu là:



A. vì khí hữu tổng đời ổn định.

B. vì khí hữu nóng.

C. vì khí hữu lạnh.

D. Cả ba.

Câu 61: Xăng rèn đúc được phân loại vì khí hữu là:

- A. vì khí hữu t₀ng đ₀i ổn đ₀nh.
-  B. vì khí hữu nóng.
- C. vì khí hữu l₀nh.
- D. C₀ ba đ₀u đ₀ng

Câu 62: X₀ng lên men bia r₀u đ₀c phân lo₀i vì khí hữu là:

- A. vì khí hữu t₀ng đ₀i ổn đ₀nh.
- B. vì khí hữu nóng.
-  C. vì khí hữu l₀nh.
- D. C₀ ba.

Câu 63: X₀ng n₀u bia r₀u đ₀c phân lo₀i vì khí hữu là:

- A. vì khí hữu t₀ng đ₀i ổn đ₀nh.
-  B. vì khí hữu nóng.
- C. vì khí hữu l₀nh.
- D. C₀ ba.

Câu 64: X₀ng đóng chai bia r₀u đ₀c phân lo₀i vì khí hữu là:

-  A. vì khí hữu t₀ng đ₀i ổn đ₀nh.
- B. vì khí hữu nóng.
- C. vì khí hữu l₀nh.
- D. C₀ ba.

Câu 65: Phân lo₀i vì khí hữu nóng theo nhi₀t l₀ng to₀ ra

- A.
- $\approx 20[kcal / m^3 / h]$
- B.
- $\leq 20[kcal / m^3 / h]$
-  C.
- $\geq 20[kcal / m^3 / h]$
- D. C₀ ba.

Câu 66: Phân lo₀i vì khí hữu t₀ng đ₀i ổn đ₀nh theo nhi₀t l₀ng to₀ ra

-  A.
- $\approx 20[kcal / m^3 / h]$
- B.
- $\leq 20[kcal / m^3 / h]$
- C.
- $\geq 20[kcal / m^3 / h]$
- D. C₀ ba.

Câu 67: Phân lo₀i vì khí hữu t₀ng đ₀i ổn đ₀nh theo đ₀u ki₀n:

- A.
 $\approx 20[kcal/m^3/h]; 30^\circ C$
- B.
 $\approx 20[kcal/m^3/h]; 40^\circ C$
- C.
 $\approx 20[kcal/m^3/h]; (50 \div 60)^\circ C$



- D.
 $\approx 20[kcal/m^3/h];$
 không vượt quá nhiệt độ bên ngoài từ $(3 \div 5)^\circ C$

Câu 68: Phân loại vi khí hậu nóng theo điều kiện:

- A.
 $\geq 20[kcal/m^3/h]; 30^\circ C$
- B.
 $\geq 20[kcal/m^3/h];$ không vượt quá $40^\circ C$
- C.
 $\geq 20[kcal/m^3/h]; (50 \div 60)^\circ C$



- D.
 $\geq 20[kcal/m^3/h];$
 không vượt quá nhiệt độ bên ngoài từ $(3 \div 5)^\circ C$

Câu 69: Điều kiện nhiệt độ không khí môi trường sản xuất cơ khí là:

- A. trạng thái lý học của không khí trong không gian thu hẹp.
- B. điều kiện khí hậu phụ thuộc vào tính chất quá trình công nghệ và khí hậu địa phương.
- C. khí hậu nóng lạnh hay tương đối ổn định phụ thuộc vào khí hậu địa phương.
- D. yếu tố khí tượng quan trọng trong sản xuất, phụ thuộc các nguồn phát nhiệt các bộ hay bậc cơ nhiệt của máy móc ...



Câu 70: Điều kiện nhiệt độ không khí môi trường sản xuất cơ khí phụ thuộc vào:

- A. các nguồn phát nhiệt các bộ môi trường công nghệ.
- B. bậc cơ nhiệt của máy móc trên kết cấu công trình.
- C. nhiệt độ ngoài trời.



- D. Cả ba.

Câu 71: Bậc cơ nhiệt trong môi trường sản xuất cơ khí là:

- A. trạng thái lý học của không khí trong không gian thu hẹp.
- B. điều kiện khí hậu phụ thuộc vào tính chất quá trình công nghệ và khí hậu địa phương.
- C. năng lượng nhiệt lan truyền trong không khí dưới dạng sóng điện-từ có tần số bậc cơ khác nhau.
- D. Cả ba.



Câu 72: Bậc cơ nhiệt trong môi trường sản xuất cơ khí được phân loại theo:

- A. các trạng thái lý học của không khí trong không gian thu hẹp.

B. các dòng năng lượng sóng điện-từ lan truyền trong không khí có tần số khác nhau.

 C. các dòng tia bức xạ hồng ngoại, tia sáng khả kiến, tia tử ngoại phụ thuộc các nguồn bức xạ khác nhau hay bức xạ mặt trời ...

D. Cả ba.

Câu 73: Theo tiêu chuẩn vệ sinh, cường độ bức xạ nhiệt trong môi trường sản xuất cần phải cho phép:

A.

$$(5 \div 10) [cal / m^2 / min.]$$

 B.

$$1 [cal / m^2 / min.]$$

C.

$$500^\circ C \text{ tới } 3000^\circ C$$

D.

$$(1800 - 2000)^\circ C$$

Câu 74: Ảnh hưởng của bức xạ nhiệt:

 A. Tia bức xạ nhiệt có thể xuyên qua lớp da gây hiệu ứng say nắng; tia hồng ngoại rất sâu dưới da gây bỏng da, gây bệnh đái tháo đường; tia tử ngoại làm ung thư da, phá hủy giác mạc.

B. Hệ tuần hoàn bị ảnh hưởng: giảm nhịp tim, mạch máu co thắt kém lưu thông máu.

C. Hệ hô hấp bị ảnh hưởng: giảm nhịp thở, tăng lượng tiêu thụ oxy.

D. Cả ba đều đúng

Câu 75: Ảnh hưởng của môi trường vi khí hậu lạnh:

A. Có thể mất nhiệt, cảm giác tê cứng tay chân vận động khó khăn, sức đề kháng các bệnh nhiễm lạnh giảm.

B. Hệ tuần hoàn bị ảnh hưởng: giảm nhịp tim, mạch máu co thắt kém lưu thông máu.

C. Hệ hô hấp bị ảnh hưởng: giảm nhịp thở, tăng lượng tiêu thụ oxy.

 D. Cả ba.

Câu 76: Ảnh hưởng của vi khí hậu biến đổi sinh lý ở người nhận biết được theo:

A. phạm vi trường điều nhiệt giới hạn bằng thân nhiệt người.

B. cảm giác da người (đặc biệt ở da trán), hay thân nhiệt (do đo ở người).

C. chuyển hoá năng lượng trong cơ thể: lượng năng lượng cơ thể tiêu thụ và lượng năng lượng cơ thể thải ra.

 D. Cả ba.

Câu 77: Khái niệm nhiệt độ hiệu dụng được định nghĩa là:

A. tác động tổng hợp của các yếu tố nhiệt độ, độ ẩm và vận tốc gió của không khí lên cơ thể người.

 B. nhiệt độ của không khí bão hòa hơi nước (độ ẩm 100%) trong môi trường không có gió (vận tốc gió bằng 0) mà gây ra cảm giác giống hệt như trong môi trường không khí với nhiệt độ, độ ẩm và vận tốc gió đã cho.

C. môi trường không khí (với nhiệt độ, độ ẩm và vận tốc gió đã cho) được quy đổi sang nhiệt độ của môi trường không khí tương đương (với độ ẩm 100% và vận tốc gió bằng 0).

D. nhiệt độ môi trường không khí đã cho (với độ ẩm và vận tốc gió nhất định) được quy đổi sang nhiệt độ của môi trường tương đương gây ra cho con người cảm giác giống hệt như với độ ẩm 100% và vận tốc gió bằng 0.

Câu 78: Nhiệt độ hiệu dụng được định nghĩa ôn hòa để chịu đựng với cơ thể người là:

A. tác động tổng hợp của các yếu tố nhiệt độ, độ ẩm và vận tốc gió của không khí lên cơ thể người.

B. nhiệt độ của không khí bão hòa hơi nước (độ ẩm 100%) trong môi trường không có gió (vận tốc gió bằng 0) mà gây ra

cảm giác giống hệt như trong môi trường không khí với nhiệt độ, độ ẩm và vận tốc gió đã cho.



C.

mùa hè ứng với $(23 \div 27)^{\circ}C$,

mùa đông ứng với $(20 \div 25)^{\circ}C$

D. Cả ba.

Câu 79: Điều hoà thân nhiệt ở người là:

A. tác động tổng hợp của các yếu tố nhiệt độ, độ ẩm và vận tốc gió của không khí lên cơ thể người.

B. phạm vi trường điều nhiệt giữ thăng bằng thân nhiệt ở người.



C. trường điều nhiệt mà vượt quá phạm vi giới hạn dưới cơ thể sẽ bị nhiễm lạnh; vượt quá phạm vi giới hạn trên - cơ thể sẽ bị nóng.

D. Cả ba.

Câu 80: Điều hoà thân nhiệt ở người xét theo điều nhiệt hoá học là:

A. phạm vi trường điều nhiệt giữ thăng bằng thân nhiệt ở người.

B. quá trình chuyển hoá dinh dưỡng trong cơ thể khi nhiệt độ môi trường cao hay thấp và cơ thể ở trạng thái lao động nghỉ hay khi nghỉ ngơi.



C. quá trình biến đổi sinh nhiệt do oxy hoá chất dinh dưỡng trong cơ thể, thay đổi theo nhiệt độ không khí bên ngoài và trạng thái bên trong (lao động hay nghỉ ngơi).

D. Cả ba.

Câu 81: Điều hoà thân nhiệt ở người xét theo điều nhiệt lý học là:

A. phạm vi trường điều nhiệt giữ thăng bằng thân nhiệt ở người.



B. tất cả các quá trình biến đổi thời nhiệt của cơ thể ra môi trường.

C. quá trình biến đổi sinh nhiệt do oxy hoá chất dinh dưỡng trong cơ thể, thay đổi theo nhiệt độ không khí bên ngoài và trạng thái bên trong (lao động hay nghỉ ngơi).

D. quá trình biến đổi nhiệt của cơ thể như truyền nhiệt, đối lưu, bức xạ, hay bay hơi mồ hôi

Câu 82: Điều hoà thân nhiệt xét theo điều nhiệt hóa lý ở người là:

A. phạm vi trường điều nhiệt giữ thăng bằng thân nhiệt ở người.

B. quá trình biến đổi thời nhiệt của cơ thể ra môi trường.

C. quá trình biến đổi sinh nhiệt do chuyển hoá chất dinh dưỡng trong cơ thể.



D. Cả ba.

Câu 83: Cơ chế chuyển hoá nước thời của cơ thể:

A. qua đường bài tiết nước tiểu.

B. qua đường bài tiết phân.

C. theo đường mồ hôi và hơi thở.



D. Cả ba.

Câu 84: Cơ chế chuyển hoá nước chủ yếu của cơ thể trong môi trường vi khí hậu nóng:

A. qua đường bài tiết nước tiểu.

B. qua đường bài tiết phân.



C. theo đường mồ hôi và hơi thở.

D. Cả ba.

Câu 85: Chuyển hoá n^oc theo đ^ong m^o hôi trong môi tr^ong vi khí h^ou nóng có tác đ^ong tích c^o:



A. đ^o h^o nhiệt: thời nhiệt th^oa.

B. bị mất n^o

C. t^o tr^ong máu tăng, tim làm vi^oc nhi^ou; m^ot mu^oi khoáng, các vitamin: s^ot cân.

C: gi^om l^ong n^oc bài ti^ot qua th^on: làm ịnh h^ong ho^ot đ^ong ch^oc năng c^oa th^on.

D. Cả ba.

Câu 86: Chuyển hoá n^oc theo đ^ong m^o hôi trong môi tr^ong vi khí h^ou nóng có tác đ^ong tiêu c^o:

A. thời nhiệt th^oa b^ong cách gia tăng bài ti^ot n^oc (theo đ^ong m^o hôi và h^oi th^o): ng^oi m^ot m^oi, c^o th^o m^ot n^oc.

B. bị mất n^o

C. t^o tr^ong máu tăng, tim làm vi^oc nhi^ou; m^ot mu^oi khoáng, các vitamin: s^ot cân.

C: gi^om l^ong n^oc bài ti^ot qua th^on: làm ịnh h^ong ho^ot đ^ong ch^oc năng c^oa th^on.



D. Cả ba.

Câu 87: Đ^o m không khí môi tr^ong s^on xu^ot c^o khí là:

A. y^ou t^o ngo^oi c^onh ịnh h^ong đ^on s^oc kho^o công nhân.



B. l^ong h^oi n^oc ch^oa trong không khí môi tr^ong s^on xu^ot.

C. đ^o m không khí trong kho^ong không gian s^on xu^ot thu h^op.

D. Cả ba.

Câu 88: Đ^o m tuy^ot đ^oi c^oa không khí là:



A. l^ong h^oi n^oc (tính b^ong gram) ch^oa trong m^ot m³ không khí.

B. l^ong h^oi n^oc bão hoà (tính b^ong gram) ch^oa trong m^ot m³ không khí ở m^ot nhiệt đ^o nh^ot đ^onh.

C. đ^o m t^ong đ^oi c^oa không khí so v^oi đ^o m c^oc đ^oi ịnh v^oi cùng m^ot nhiệt đ^o nh^ot đ^onh.

D. Cả ba.

Câu 89: Đ^o m c^oc đ^oi c^oa không khí là:

A. l^ong h^oi n^oc (tính b^ong gram) ch^oa trong m^ot m³ không khí.



B. l^ong h^oi n^oc bão hoà (tính b^ong gram) ch^oa trong m^ot m³ không khí ở m^ot nhiệt đ^o nh^ot đ^onh.

C. đ^o m t^ong đ^oi c^oa không khí so v^oi đ^o m tuy^ot đ^oi ịnh v^oi cùng m^ot nhiệt đ^o nh^ot đ^onh.

D. Cả ba

Câu 90: Đ^o m t^ong đ^oi c^oa không khí là:

A. l^ong h^oi n^oc (tính b^ong gram) ch^oa trong m^ot m³ không khí.

B. l^ong h^oi n^oc bão hoà (tính b^ong gram) ch^oa trong m^ot m³ không khí ở m^ot nhiệt đ^o nh^ot đ^onh.



C. đ^o m tuy^ot đ^oi c^oa không khí so v^oi đ^o m c^oc đ^oi ịnh v^oi cùng m^ot nhiệt đ^o nh^ot đ^onh.

D. Cả ba

Câu 91: Đ^o m thích h^op v^oi ng^oi lao đ^ong là:

A. đ^o m tuy^ot đ^oi c^oa môi tr^ong s^on xu^ot c^o khí.



B. đ^o m t^ong đ^oi

$(75 \div 85)[\%]$

(75 ÷ 85)[%]

ABC ✓

không quá 3 [m/s] theo tiêu chuẩn cho phép đối với môi trường sản xuất cơ khí

quá $5 [m/s]$ có thể gây kích thích bất lợi cho cơ thể

Hệ thống kho thí CTS



D. cho phép không quá 5[m/s] để tránh gây kích thích bất lợi cho cơ thể.

Câu 98: Rung động trong môi trường rắn xuất là:

- A. một trong những tham số tiêu chuẩn quy định đối với môi trường rắn xuất cơ khí.
- B. tập hợp những âm thanh, khác nhau về cường độ và tần số, không có nhịp, gây cho con người cảm giác khó chịu.
- C. dao động sóng của môi trường đàn hồi gây ra bởi sự dao động của các vật thể.



D. dao động cơ học của vật thể đàn hồi, sinh ra khi trường tâm hoặc trục đối xứng của chúng xô dịch trong không gian, hoặc do sự thay đổi có tính chu kỳ hình dạng mà chúng có ở trạng thái tĩnh.

Câu 99: Rung động trong môi trường rắn xuất đặc trưng bởi:

A. một trong những tham số tiêu chuẩn quy định đối với môi trường rắn xuất cơ khí.



B. biên độ dao động cơ học của vật thể, vận tốc dao động, gia tốc dao động của vật thể.

C. mức vận tốc dao động rung động.

D. áp suất âm hình thành do rung động

Câu 100: Rung động trong môi trường rắn xuất đặc trưng bởi:

A. biên độ chuyển dịch cơ học của vật thể, vận tốc dao động, gia tốc rung của vật thể.



B. biên độ dao động cơ học của vật thể, vận tốc dao động, gia tốc dao động của vật thể.

C. áp suất âm hình thành do rung động.

D. Cả ba

Câu 101: Gia tốc rung động của vật thể trong môi trường rắn xuất là:

A. biên độ chuyển dịch cơ học của vật thể.

B. sự thay đổi biên độ chuyển dịch cơ học của vật thể.



C. sự thay đổi vận tốc dao động của vật thể.

D. Cả ba.

Câu 102: Gia tốc rung động của vật thể trong môi trường rắn xuất là:

A. dao động cơ học của vật thể đàn hồi.

B. trường tâm hoặc trục đối xứng của vật xô dịch trong không gian.

C. sự thay đổi có tính chu kỳ hình dạng mà vật có ở trạng thái tĩnh.



D. sự thay đổi vận tốc dao động của vật thể.

Câu 103: Gia tốc rung động của vật thể trong môi trường rắn xuất đặc trưng bởi:

A. dao động cơ học của vật thể đàn hồi.

B. trường tâm hoặc trục đối xứng của vật xô dịch trong không gian.

C. sự thay đổi có tính chu kỳ hình dạng mà vật có ở trạng thái tĩnh.



D. Cả ba.

Câu 104: Mức vận tốc dao động rung động là:

A. ngưỡng quy định của biên độ vận tốc dao động.



B. mức tối đa giữa biên độ vận tốc dao động và ngưỡng quy định của biên độ vận tốc đó tính theo đơn vị decibel (bằng 20

lên logarithm thập phân).

- C. mức sóng âm được đo bằng áp suất âm hình thành do rung động.
- D. Cả ba.

Câu 105: Ngưỡng quy tắc của biên độ vận tốc rung động là:



- A. mức ngưỡng vận tốc dao động

$$5.10^{-8} [m/s]$$

- B. mức tối đa (tính theo đơn vị decibel) giữa biên độ vận tốc dao động và ngưỡng của nó.
- C. mức quy tắc của vận tốc rung động.
- D. Cả ba.

Câu 106: Mức sóng âm trong không khí do rung động được trình bày:

- A. ngưỡng quy tắc của biên độ vận tốc rung động.
- B. các bộ phận vật thể rung động tiếp xúc với không khí xung quanh nó.



- C. bộ phận vật thể rung động hình thành sóng âm nghịch pha trong lớp không khí bao quanh.
- D. số đo bằng áp suất âm hình thành do rung động.

Câu 107: Rung động (chấn động) có thể gây ra tác động đối với con người:

- A. chấn động chung hay chấn động cục bộ, làm cho toàn cơ thể hoặc từng bộ phận cơ thể rung động.
- B. thần kinh suy mòn, rối loạn dinh dưỡng, con người nhanh chóng uể oải thể lực lãnh đạm, mặt thẳng băng ổn định.
- C. gây ra những động tại nạn lao động như rối loạn hệ thần kinh trung ương và ngoại biên, bệnh khớp xương, ...



- D. Cả ba.

Câu 108: Hình thức chấn động có thể tác động đối với con người:



- A. chấn động chung hay chấn động cục bộ (làm cho toàn cơ thể hoặc từng bộ phận cơ thể rung động).
- B. thần kinh suy mòn, rối loạn dinh dưỡng, con người nhanh chóng uể oải thể lực lãnh đạm, mặt thẳng băng ổn định.
- C. gây ra những động tại nạn lao động như rối loạn hệ thần kinh trung ương và ngoại biên, bệnh khớp xương, ...
- D. Cả ba

Câu 109: Tiếng ồn trong môi trường sống xuất là:

- A. mặt trong những tham số tiêu chuẩn quy định đối với môi trường sống xuất cơ khí.



- B. tập hợp những âm thanh, khác nhau về cường độ và tần số, không có nhịp, gây cho con người cảm giác khó chịu.

- C. dao động sóng của môi trường đàn hồi gây ra bởi số dao động của các vật thể.

- D. dao động cơ học của vật thể đàn hồi, sinh ra khi trường tâm hoặc trực tiếp xung của chúng xê dịch trong không gian, hoặc do sự thay đổi có tính chu kỳ hình dạng mà chúng có ở trạng thái tĩnh.

Câu 110: Tiếng ồn là tập hợp những âm thanh khác nhau về cường độ và tần số, không có nhịp, gây cho con người cảm giác khó chịu. Vậy nhạc giao hưởng có là tiếng ồn? Tại sao?



- A. Nhạc giao hưởng có phải khi những nhạc cụ âm thanh khác nhau về cường độ và tần số, nhưng theo nhịp điệu giao hưởng mà con người cảm thấy được, do vậy không là "tiếng ồn".

- B. Nhạc giao hưởng phải khi những nhạc cụ âm thanh khác nhau về cường độ và tần số, nhưng có nhịp điệu nhất định theo nhạc trưởng mà chỉ người đó cảm thấy được, vậy đó là "tiếng ồn".

- C. Nhạc giao hưởng có phải khi những nhạc cụ âm thanh khác nhau về cường độ và tần số, nhưng theo nhịp điệu nhất định mà người cảm thấy được thì cho là không phải "tiếng ồn", ngược lại ai không cảm thấy được thì cho là "tiếng ồn".

- D. Cả ba.

Câu 111: Trong âm tiếng ồn trong môi trường sản xuất là:



- A. không gian trong đó lan truyền sóng âm tiếng ồn.
- B. áp suất âm thanh d trong môi trường sản xuất c khí.
- C. dao động sóng của môi trường đàn hồi gây ra bởi sự dao động của các vật thể.
- D. dao động cơ học của vật thể đàn hồi, sinh ra khi trường tâm hoặc trực tiếp xung quanh chúng xê dịch trong không gian, hoặc do sự thay đổi có tính chu kỳ hình dạng mà chúng có ở trạng thái tĩnh

Câu 112: Đặc trưng âm thanh vật lý quan trọng của tiếng ồn là:

- A. vận tốc sóng âm tiếng ồn.
- B. áp suất âm thanh tiếng ồn.
- C. cường độ và pha âm thanh tiếng ồn.



- D. Cả ba.

Câu 113: Đặc trưng cảm giác nghe mà âm thanh gây ra cho con người là:

- A. âm lượng.
- B. độ cao.
- C. âm sắc.



- D. Cả ba

Câu 114: Đặc trưng vật lý âm thanh quan trọng của tiếng ồn là:



- A. vận tốc và áp suất sóng âm, cường độ và pha âm thanh.
- B. âm lượng và âm sắc, độ cao thanh âm.
- C. tiếng ồn và thanh âm.
- D. Cả ba.

Câu 115: Đặc trưng cảm giác nghe mà âm thanh gây ra cho con người là:



- A. tiếng ồn và thanh âm.
- B. âm lượng và âm sắc, độ cao thanh âm.
- C. vận tốc và áp suất sóng âm, cường độ và pha âm thanh.
- D. Cả ba.

Câu 116: Đặc trưng cảm giác nghe mà âm thanh gây ra cho con người là:



- A. vận tốc và áp suất sóng âm, cường độ và âm lượng.
- B. vận tốc áp suất và âm lượng, pha âm thanh và âm sắc, độ cao thanh âm.
- C. âm lượng và âm sắc, độ cao thanh âm.
- D. tiếng ồn và thanh âm.

Câu 117: Đặc trưng cảm giác nghe mà âm thanh gây ra cho con người là:



- A. tai người phân biệt cảm giác nghe không theo sự tăng tuyến tính của cường độ hay áp suất âm mà theo sự tăng tuyến tính của nó.
- B. sự tăng tuyến tính của cường độ âm và áp suất âm theo đơn vị thang đo logarithm [dB].
- C. mức cường độ âm tối thiểu mà tai người cảm nhận được.
- D. ngưỡng nghe được của người thay đổi theo tần số âm thanh.

Câu 118: Mức cường độ âm là:

- A. mức âm: cường độ âm mà người nghe được.
-  B. mức tối đa (tính theo đơn vị thang đo logarithm [dB] decibel) giữa cường độ âm và người nghe được ở mức âm.
- C. mức cường độ âm tối thiểu mà tai người cảm nhận được.
- D. người nghe được của người thay đổi theo cường độ âm thanh.

Câu 119: Mức cường độ âm mà người nghe được ("mức âm") là:

- A. mức tối đa (tính theo đơn vị thang đo logarithm [dB] decibel) giữa công suất âm và công suất "nghe không" quy định .
 $10^{-12}[W]$

-  B. mức ngưỡng bằng 0 [dB] khi áp lực âm thanh bằng
 $2.10^{-5}[N/m^2]$ hay cường độ âm thanh bằng $10^{-12}[W/m^2]$

- C. mức tối đa (tính theo đơn vị thang đo logarithm [dB] decibel) giữa áp suất âm và ngưỡng quy định .
 $2.10^{-5}[N/m^2]$

- D. mức tối đa (tính theo đơn vị thang đo logarithm [dB] decibel) giữa cường độ âm và người nghe được ở mức âm.

Câu 120: Mức áp suất âm là:

- A. mức âm: áp suất âm mà người nghe được.

-  B. mức tối đa (tính theo đơn vị thang đo logarithm [dB] decibel) giữa áp suất âm và ngưỡng quy định
 $2.10^{-5}[N/m^2]$

- C. mức áp suất âm tối thiểu mà tai người cảm nhận được.

- D. người nghe được của người thay đổi theo áp suất âm thanh

Câu 121: Mức công suất âm thanh là:

- A. mức âm: công suất âm mà người nghe được.

-  B. mức tối đa (tính theo đơn vị thang đo logarithm [dB] decibel) giữa công suất âm và công suất "nghe không" quy định .
 $10^{-12}[W]$

- C. mức công suất âm tối thiểu mà tai người cảm nhận được.

- D. người nghe được của người thay đổi theo công suất âm thanh

Câu 122: Phân loại tiếng ồn:

- A. Tiếng ồn cơ học và tiếng ồn va chạm.

- B. Tiếng ồn khí động.

- C. Tiếng máy nổ hoặc xung động.

-  D. Cả ba.

Câu 123: Phân loại tiếng ồn theo nguồn :

- A. chuyển động của các chi tiết máy hay bộ phận máy móc có khi không cân bằng.

- B. công nghệ, do một số quy trình công nghệ sinh ra tiếng ồn.

- C. chức năng công nghệ, do hoạt động của thiết bị công nghệ sinh ra khí hoặc hơi chuyển động với vận tốc cao, hay động cơ hoạt động, động cơ đốt trong nổ máy hoặc cháy.

-  D. Cả ba.

Câu 124: Phân loại tiếng ồn:

-  A. Tiếng ồn cơ học, tiếng ồn va chạm, tiếng ồn khí động, tiếng máy nổ hoặc xung động.
- B. Tiếng ồn công nghệ, tiếng ồn thiết bị công nghệ, tiếng ồn cơ khí, tiếng ồn cơ giới.
- C. Tiếng ồn chi tiết máy, tiếng ồn công cơ, tiếng ồn cơ khí, tiếng ồn cơ giới.
- D. Cả ba

Câu 125: Tiếng ồn máy phay được phân loại là:

-  A. tiếng ồn cơ học.
- B. tiếng ồn khí động và tiếng ồn va chạm.
- C. tiếng máy nổ hoặc xung động.
- D. Cả ba.

Câu 126: Tiếng ồn xối nước, rửa được phân loại là:

- A. tiếng ồn cơ học.
-  B. tiếng ồn va chạm.
- C. tiếng ồn khí động và tiếng nổ hoặc xung động.
- D. Cả ba.

Câu 127: Tiếng ồn nội hơi áp lực được phân loại là:

- A. tiếng ồn cơ học.
- B. tiếng ồn va chạm.
-  C. tiếng ồn khí động và tiếng nổ hoặc xung động.
- D. Cả ba.

Câu 128: Đánh giá tiếng ồn được thực hiện theo:

- A. mức tối đa (tính theo đơn vị thang đo logarithm [dB] decibel).
- B. mức ồn đo được tính bằng đơn vị decibel.
-  C. mức ồn tổng cộng đo trên máy đo tiếng ồn theo thang A gọi là "mức âm theo dBA".
- D. Cả ba

Câu 129: Tiếng ồn có thể gây ra tác động đối với con người:

- A. mất môi thính lực, đau tai; giảm sức lao động sáng tạo, giảm sự nhạy cảm, đầu óc mất tập trung, rối loạn cơ bắp,...
- B. thần kinh suy mòn, mất trạng thái cân bằng, giảm minh mẫn, ngủ chập chồn, ...
- C. gây ra những dạng tai nạn lao động như loét da dày, tăng huyết áp, hay cáu gắt, ...
-  D. Cả ba.

Câu 130: Cường độ tiếng ồn có thể gây ra tác động mất môi đối với con người:

- A. phơi thuốc vào tần số tiếng ồn.
- B. phơi thuốc vào cường độ tiếng ồn tối thiểu.
-  C. từ 80dB đối với sóng âm (2000 ÷ 4000)[Hz]; 60dB đối với sóng âm (5000 ÷ 6000)[Hz]; lớn hơn 70dB thì không còn nghe âm thanh đối thoại.
- D. Cả ba

Câu 131: Các biện pháp phòng chống tiếng ồn:

- A. Làm giảm hay triệt tiêu tiếng ồn ngay từ nơi phát sinh.
- B. Giảm tiếng ồn trên đường lan truyền, áp dụng các nguyên tắc hút âm và cách âm.
- C. Dùng phương tiện bảo vệ cá nhân như cái bịt tai làm bằng chất dẻo, cái che tai và bao bông tai.



D. Cả ba

Câu 132: Bụi là:

- A. tập hợp nhiều hạt có kích thước lớn nhỏ khác nhau tồn tại lâu trong không khí.
- B. bụi bay lơ lửng trong không khí (aerozon) và bụi lơ lửng lơ lửng trên bề mặt vật thể (aerogen).
- C. các hạt khí dung nhiều pha (hạt, khói, mù).



D. Cả ba.

Câu 133: Bụi được phân loại theo:

- A. nguồn gốc.
- B. kích thước.
- C. tác hại.



D. Cả ba.

Câu 134: Bụi được phân loại theo nguồn gốc:

- A. Bụi kim loại và bụi cát, bụi gỗ.
- B. Bụi động vật (lông, xương bột,...) và thực vật (bụi bông, bụi gai, ...).
- C. Bụi hoá chất (graphit, bột hàn the, bột xà phòng, vôi, ...).



D. Cả ba.

Câu 135: Bụi được phân loại theo kích thước:

- A. Bụi bay ($0,001 \div 10$) [μm].
- B. Các hạt mù ($0,1 \div 10$) [μm], và bụi hạt khói ($0,001 \div 0,1$) [μm].
- C. Bụi lơ lửng >10 [μm].



D. Cả ba.

Câu 136: Bụi được phân loại theo tác hại:

- A. Bụi gây nhiễm độc (Pb, Hg, benzen, ...)
- B. Bụi gây dị ứng và bụi gây ung thư (nhựa đường, phóng xạ, các chất brom ...)
- C. Bụi gây xơ phổi (bụi silic, amiang, ...).



D. Cả ba đều đúng

Câu 137: Bụi silic được phân loại là:

- A. bụi cát.
- B. bụi hạt khói.
- C. bụi gây dị ứng.



D. bụi gây xơ phổi

Câu 138: Nhựa dẻo được phân loại là:

- A. Bọt cát.
- B. Bọt lỏng.
-  C. Bọt gây ung thư.
- D. Cả ba.

Câu 139: Bọt bông, bọt gai được phân loại là:

-  A. Bọt thực vật.
- B. Bọt bay.
- C. Bọt gỗ.
- D. Cả ba.

Câu 140: Bọt gây tác hại đến con người:

- A. Tồn đọng trong hệ hô hấp: bọt đọng ở phổi gây nên bệnh bọt phổi và các bệnh khác (bệnh silicose, asbestose, siderose, ...).
- B. Bệnh ngoài da (bọt dính bám vào da làm viêm da, loét da) hay gây chẹn thông mọt (bọt kim, axit có thể gây ra bỏng giác mạc, làm giảm thị lực).
- C. Bệnh đường tiêu hoá (bọt có cặn sắc nhọn lọt vào dạ dày làm tồn đọng niêm mạc dạ dày, rồi loét tiêu hoá).

 D. Cả ba.

Câu 141: Biện pháp để phòng bọt:

- A. Biện pháp kỹ thuật.
- B. Biện pháp y học.
- C. Biện pháp lọc bọt.

 D. Cả ba.

Câu 142: Biện pháp kỹ thuật để phòng bọt:

-  A. Cả khí hoá và tđong hoá quá trình sản xuất sinh bọt, thay đổi phương pháp công nghệ sạch bọt.
- B. Dùng các phương tiện bảo vệ cá nhân (quần áo, mặt nạ, khẩu trang, ...).
- C. Lọc bọt bằng các thiết bị lọc bọt, hệ thống thông gió, hút bọt.
- D. Cả ba.

Câu 143: Biện pháp y học để phòng bọt:

- A. Cả khí hoá và tđong hoá quá trình sản xuất sinh bọt, thay đổi phương pháp công nghệ sạch bọt.
-  B. Dùng các phương tiện bảo vệ cá nhân (quần áo, mặt nạ, khẩu trang, ...).
- C. Lọc bọt bằng các thiết bị lọc bọt, hệ thống thông gió, hút bọt.
- D. Cả ba.

Câu 144: Biện pháp lọc bọt để phòng bọt:

- A. Cả khí hoá và tđong hoá quá trình sản xuất sinh bọt, thay đổi phương pháp công nghệ sạch bọt.
- B. Dùng hệ thống thông gió, phương tiện hút bọt.

 C. Lọc bọt bằng các thiết bị công nghệ lọc bọt

D. Cả ba.

Câu 145: Phương pháp làm sạch bọng nước thay cho việc làm sạch bọng phun cát được xếp vào loại biện pháp xử phòng bụi:

-  A. Biện pháp kỹ thuật.
- B. Biện pháp y học.
- C. Biện pháp lọc bụi.
- D. Cả ba.

Câu 146: Biện pháp dùng các phương tiện bảo vệ cá nhân (quần áo, mặt nạ, khẩu trang, ...) được xếp vào loại biện pháp xử phòng bụi:

- A. Biện pháp kỹ thuật.
-  B. Biện pháp y học.
- C. Biện pháp lọc bụi.
- D. Cả ba.

Câu 147: Trong an toàn môi trường công nghiệp, việc đánh giá nồng độ bụi cho phép, trọng lượng bụi là bụi có chứa hay không chứa silic. Tại sao ?

-  A. Bụi silic thuộc loại bụi kim loại phân bố trong môi trường xí nghiệp gia công chế biến kim loại, gây tổn thương đường hô hấp, da, mắt, có quan trọng.
- B. Bụi silic thuộc loại bụi gây xói mòn phân bố trong môi trường khai thác chế biến vận chuyển khoáng sản kim loại, gây bệnh bụi phổi và các bệnh khác.
- C. Bụi silic thuộc loại bụi hoá chất phân bố trong môi trường lao động, gây nhiễm độc phổi.
- D. Bụi silic thuộc loại bụi hạt có kích thước lớn nhỏ khác nhau tồn tại lâu trong không khí, gây tác hại đến da, mắt, có quan trọng, tiêu hoá.

Câu 148: Nồng độ bụi hạt silicon theo hàm lượng silic tối đa cho phép trong môi trường không khí:

- A. 1000 hạt.
-  B. 600 hạt.
- C. 300 hạt.
- D. 100 hạt

Câu 149: Nồng độ bụi hạt không chứa silicon tối đa cho phép trong môi trường không khí:

-  A. 1000 hạt.
- B. 600 hạt.
- C. 300 hạt.
- D. 100 hạt.

Câu 150: Để giảm thiểu môi trường trong sạch, trọng lượng bụi ra bầu khí quyển các bụi thải công nghiệp được lọc qua nước, đó là theo phương pháp:

- A. Phương pháp lắng.
- B. Phương pháp hấp.
-  C. Phương pháp thấm.
- D. Phương pháp cháy có xúc tác

Câu 151: Để giảm thiểu môi trường trong sạch, trọng lượng bụi ra bầu khí quyển các bụi thải công nghiệp được lọc qua silicagen, than hoạt tính các loại, đó là theo phương pháp:

- A. Phương pháp lắng.
-  B. Phương pháp hấp.

- C. PP hợp thể.
- D. PP đốt cháy có xúc tác.

Câu 152: Đám mây bão môi trường trong sách, trước khi thời ra bão khí quyển các bụi thời công nghiệp được lọc qua thiết bị lọc bụi kiểu ly tâm-cyclon, theo nguyên lý phương pháp:

- A. Lực quán tính, lực trọng trường và cơ lực khuếch tán đều phát huy tác dụng.
- B. Động tác dòng của điện trường điện áp cao, các hạt bụi được tích điện và bị hút vào các bên cực khác nhau.
- C. Lực dòng lực quán tính khi đổi chiều dòng khí để tách bụi khỏi luồng khí thời.



- D. Dùng lực ly tâm để đẩy các hạt bụi ra xa tâm quay rồi va chạm vào thành thiết bị, hạt bụi mất động năng và rơi xuống đáy thiết bị.

Câu 153: Đám mây bão môi trường trong sách, trước khi thời ra bão khí quyển các bụi thời công nghiệp được lọc qua thiết bị lọc bụi kiểu ly tâm-cyclon, đó là theo phương pháp:



- A. PP ngưng tụ.
- B. PP hợp ph.
- C. PP hợp thể.
- D. PP đốt cháy có xúc tác.

Câu 154: Chuẩn so sánh đánh giá độ sáng của các bức xạ khác nhau là độ sáng tương đương của bức xạ vàng lọc. Tại sao ?

- A. Bụi màu ánh sáng phổ thu được dài sóng ánh sáng khả kiến (ánh sáng nhìn thấy được).



- B. Bụi mất năng lượng với bức xạ đến sức màu vàng lọc.
- C. Bụi đó là màu áo quần dùng phục vụ nhận biết của công an giao thông.
- D. Bụi đó là màu áo quần dùng phục vụ nhận biết của công nhân vệ sinh môi trường dùng phổ.

Câu 155: Đổi lường được trong cảm giác về ánh sáng mà chùm bức xạ gây cho mắt người:



- A. Quang thông.
- B. Cường độ ánh sáng.
- C. Độ rọi.
- D. Độ chói.

Câu 156: Các đổi lường ánh sáng: quang thông, cường độ ánh sáng, độ rọi, độ chói, ... được dùng cho:

- A. đổi lường vật lý khả kiến (nhìn thấy được).
- B. nguồn sáng, vật thể phát sáng.
- C. vật thể hợp thể ánh sáng, mắt người.



- D. cả vật thể phát sáng và vật thể hợp thể ánh sáng đó

Câu 157: Các đổi lường ánh sáng: độ rọi và độ chói.

- A. Nhau nhau, bụi đều là đổi lường vật lý quang học.
- B. Khác nhau, bụi độ rọi được dùng cho nguồn sáng, còn độ chói được dùng cho bề mặt được chiếu sáng.
- C. Khác nhau, bụi độ rọi được dùng cho bề mặt được chiếu sáng, còn độ chói được dùng cho nguồn sáng.



- D. Nhau nhau, bụi đều được đánh giá theo tác dụng thì giác của nó: quang thông của nguồn sáng rơi lên bề mặt được chiếu sáng, hay mặt thể quang thông rơi lên võng mạc mắt người.

Câu 158: Các đổi lường ánh sáng: quang thông và cường độ ánh sáng.

- A. Nhau nhau, bụi đều là đổi lường vật lý quang học.

-  B. Khác nhau, bởi cường độ ánh sáng được trưng mặt đo quang thông của nguồn sáng điểm, phân bố trên không gian mặt cầu được chiếu sáng.
- C. Khác nhau, bởi quang thông được trưng cho nguồn sáng, còn cường độ ánh sáng được trưng cho bề mặt được chiếu sáng.
- D. Nhau, bởi cường độ ánh sáng là được trưng của quang thông nguồn sáng.

Câu 159: Các đại lượng ánh sáng: Đơn vị đo quang thông:

-  A. [W] Watt hay [lm] Lumen.
- B. công suất bức xạ Watt, như bóng đèn sợi đốt 60[W] hay huỳnh quang 40[W].
- C. thông lượng bức xạ Lumen, như đèn đèn ống pho soi sáng 2 4 [lm] trên mặt mét vuông.
- D. quang thông hấp thụ Lux, như ánh sáng đèn đèn là cỡ 30 [lux].

Câu 160: Các đại lượng ánh sáng: Đơn vị đo cường độ ánh sáng:

- A. [W] Watt hay [lm] Lumen.
-  B. [W/sr] Watt/steradian hay [cd] candela.
- C. thông lượng bức xạ Lumen, như đèn đèn ống pho soi sáng 2 4 [lm] trên mặt mét vuông.
- D. quang thông hấp thụ Lux, như ánh sáng đèn đèn là cỡ 30 [lux].

Câu 161: Các đại lượng ánh sáng: Đơn vị đo độ rọi:

- A. [W] Watt hay [lm] Lumen.
- B. [W/sr] Watt/steradian hay [cd] candela.
-  C. [W/ m²] hay [lx] lux.
- D. nơon, như ánh sáng nơon cỡ vài [cd].

Câu 162: Các đại lượng ánh sáng: Đơn vị đo độ chói:

- A. [W] Watt hay [lm] Lumen.
- B. [W/sr] Watt/steradian hay [cd] candela.
- C. [W/m²] hay [lx] lux.
-  D. [W/st. m²] hay nit [cd/m² = nt].

Câu 163: Các đại lượng ánh sáng: Đơn vị đo độ chói:

- A. [W] Watt hay [lm] Lumen.
- B. [W/sr] Watt/steradian hay [cd] candela.
- C. [W/m²] hay [lx] lux.
-  D. [cd/m² = nt] nit, như đèn neon phát xạ cỡ 1000 [nt].

Câu 164: Số nhìn rõ của mắt có liên quan với:

- A. những yếu tố sinh lý của mắt.
-  B. thời giác ban ngày và thời giác ban đêm.
- C. số kích thích tác bào vô số trong mắt.
- D. số kích thích tác bào hữu số trong mắt.

Câu 165: Thị giác của con người phân biệt:

- A. những yếu tố sinh lý của mắt.



- B. thời giác ban ngày và thời giác ban đêm.
- C. số kích thích tế bào vô sắc trong mắt.
- D. số kích thích tế bào hữu sắc trong mắt.

Câu 166: Thời giác của con người phân biệt ngày đêm bởi:



- A. những yếu tố sinh lý của mắt.
- B. thời giác ban ngày và thời giác ban đêm.
- C. số kích thích tế bào vô sắc và tế bào hữu sắc trong mắt.
- D. Cả ba.

Câu 167: Thời giác ban ngày của con người phân biệt chi tiết của vật quan sát bởi:



- A. những yếu tố sinh lý của mắt.
- B. số kích thích tế bào vô sắc trong mắt.
- C. số kích thích tế bào hữu sắc trong mắt.
- D. Cả ba đều đúng

Câu 168: Thời giác ban đêm của con người phân biệt vật quan sát bởi:



- A. những yếu tố sinh lý của mắt.
- B. số kích thích tế bào vô sắc trong mắt.
- C. số kích thích tế bào hữu sắc trong mắt.
- D. Cả ba.

Câu 169: Thời giác ban ngày của con người tác động khi:



- A.
 $E \leq 10lux$
- B.
 $E \geq 10lux$
- C.
 $E = (0,01 \div 10)lux$
- D. Cả ba.

Câu 170: Thời giác ban đêm của con người tác động khi:



- A.
 $E \leq 10lux$
- B.
 $E \geq 10lux$.
- C.
 $E = (0,01 \div 10)lux$
- D. Cả ba.

Câu 171: Thời giác ban đêm và ban đêm của con người đồng thời tác động khi:

- A.

$$E \leq 10lux$$

B.

$$E \geq 10lux$$



C.

$$E = (0,01 \div 10)lux$$

D. C̣ ba.

Câu 172: Ṭ bảo vô ṣc trong ṃt làm vịc khi:



A.

$$E \leq 10lux$$

B.

$$E \geq 10lux$$

C.

$$E = (0,01 \div 10)lux$$

D. C̣ ba.

Câu 173: Ṭ bảo ḥu ṣc trong ṃt làm vịc khi:

A.

$$E \leq 10lux$$



B.

$$E \geq 10lux$$

C.

$$E = (0,01 \div 10)lux$$

D. C̣ ba.

Câu 174: Ṭ bảo ḥu ṣc và vô ṣc trong ṃt đ̣ng tḥi làm vịc khi:

A.

$$E \leq 10lux$$

B.

$$E \geq 10lux$$



C.

$$E = (0,01 \div 10)lux$$

D. C̣ ba.

Câu 175: Quá trình thích nghi sáng/ṭi c̣a ṃt ng̣i:

A. c̣n có tḥi gian quen đ̣n, thích nghi, g̣i là tḥi gian thích nghi.

B. c̣n khọng 15-20 phút ṭ ánh sáng qua bóng ṭi.

C. c̣n khọng 8-10 phút ṭ bóng ṭi ra ánh sáng.



D. C̣ ba

Câu 176: Quá trình thích nghi sáng/ṭi c̣a ṃt ng̣i:



A. c̣n có tḥi gian quen đ̣n, thích nghi, g̣i là tḥi gian thích nghi.

B. c̣n khọng 8-10 phút ṭ ánh sáng qua bóng ṭi.

- C. cón khoảng 15-20 phút tó bóng tó ra ánh sáng.
- D. Có ba.

Câu 177: Tó bào hỏu sỏc và vô sỏc trong mỏt cón có thỏi gian quen dỏn, thích nghi khi:

-  A. chuyển tó đỏ rỏi lỏn qua đỏ rỏi nhỏ, hoặc ngỏc lỏi.
- B. chuyển tó ánh sáng qua bóng tói, và ngỏc lỏi.
- C. chuyển tó vỏt nhỏ qua vỏt lỏn, và ngỏc lỏi.
- D. chuyển tó chỉ tiỏt màu sỏc qua vô sỏc, và ngỏc lỏi.

Câu 178: Tỏc đỏ phân giỏi cỏa mỏt ngỏi phỏ thuộc vào:

- A. thỏi gian nhỏn biỏt mỏt vỏt cỏa mỏt.
-  B. đỏ chỏi và đỏ rỏi trên vỏt quan sát.
- C. điỏu kiỏn chỉỏu sáng tỏt hay xỏu.
- D. khả năng phân biỏt đỏc hai vỏt nhỏ nhỏt.

Câu 179: Khả năng phân giỏi cỏa mỏt ngỏi phỏ thuộc vào:

- A. vỏt quan sát có màu sỏc hay vô sỏc.
- B. chỉ tiỏt vỏt quan sát nhỏ hay lỏn.
- C. điỏu kiỏn chỉỏu sáng tỏt hay xỏu.
-  D. khả năng phân biỏt đỏc hai vỏt nhỏ nhỏt đỏi góc nhìn tỏi thiỏu trong điỏu kiỏn chỉỏu sáng tỏt.

Câu 180: Tỏc đỏ phân giỏi cỏa mỏt ngỏi tăng đáng kỏ khi đỏ rỏi trên vỏt quan sát:

- A. giỏm tỏ 1200 lux đỏn 10 lux.
-  B. tăng tỏ 0 đỏn 1200 lux.
- C. lỏn hỏn 1200 lux.
- D. nhỏ hỏn 1200 lux.

Câu 181: Đỏ tỏng phỏn giỏa vỏt quan sát và nỏn là:

-  A. mỏc đỏ khác nhau vỏ cỏng đỏ sáng giỏa vỏt quan sát và nỏn cỏa nó.
- B. tỏ lỏ đỏ chỏi giỏa vỏt quan sát và nỏn.
- C. hỏ sỏ tỏng phỏn giỏa vỏt quan sát và nỏn.
- D. đỏ nhỏy tỏng phỏn giỏa vỏt quan sát và nỏn

Câu 182: Tỏ lỏ đỏ chỏi giỏa vỏt quan sát và nỏn biỏu thỏ:

- A. mỏc đỏ khác nhau vỏ cỏng đỏ sáng giỏa vỏt quan sát và nỏn cỏa nó.
- B. hỏ sỏ tỏng phỏn giỏa vỏt quan sát và nỏn.
-  C. đỏ tỏng phỏn giỏa vỏt quan sát và nỏn.
- D. đỏ nhỏy tỏng phỏn giỏa vỏt quan sát và nỏn

Câu 183: Tỏ lỏ đỏ chỏi giỏa vỏt quan sát và nỏn đỏc biỏu thỏ bỏi:

- A. mỏc đỏ khác nhau vỏ cỏng đỏ sáng giỏa vỏt quan sát và nỏn cỏa nó.
-  B. hỏ sỏ tỏng phỏn giỏa vỏt quan sát và nỏn.

- C. đồ tổng phân giữa vật quan sát và nền.
- D. đồ nháy tổng phân giữa vật quan sát và nền

Câu 184: Đồ nháy tổng phân là:

- A. đồ tổng phân giữa vật quan sát và nền.
- B. hồ sơ tổng phân giữa vật quan sát và nền.
-  C. trị nghịch đảo của góc phân biệt nhỏ nhất mà mắt có thể phân biệt được vật quan sát.
- D. đồ phân biệt nhỏ nhất mà mắt có thể phân biệt được vật quan sát.

Câu 185: Góc tổng phân là:

- A. hồ sơ tổng phân giữa vật quan sát và nền.
-  B. giá trị hồ sơ tổng phân nhỏ nhất mà mắt có thể phân biệt được vật quan sát trên nền của nó.
- C. đồ nháy tổng phân vật quan sát và nền.
- D. trị nghịch đảo của đồ nháy tổng phân

Câu 186: Đồ nháy tổng phân phụ thuộc vào đồ chói của nền, và đột cụt đôi khi:

- A. đồ chói của nền nhỏ.
-  B. đồ chói của nền đột mức ứng với ngưỡng tổng phân.
- C. đồ chói của nền đột cụt đôi.
- D. đồ chói của nền làm loá mắt

Câu 187: Khi ngưỡng tổng phân của mắt khi quan sát đột một phần nghìn (0,001) thì tức là:

- A. đồ chói của nền lớn hơn đồ chói của vật một nghìn lần.
-  B. đồ chói của nền bằng đồ chói của vật.
- C. đồ chói của nền nhỏ hơn đồ chói của vật một nghìn lần.
- D. đồ chói của nền làm loá mắt.

Câu 188: Hai nguồn sáng thông dùng trong lao động sản xuất:

- A. ánh sáng mặt trời và ánh sáng mặt trăng.
- B. ánh sáng bầu trời và ánh sáng nhân tạo.
-  C. ánh sáng tự nhiên và ánh sáng điện.
- D. ánh sáng có sẵn

Câu 189: Ánh sáng mặt trời trong lao động sản xuất có ưu thế hơn ánh sáng nhân tạo:

- A. là ánh sáng có sẵn, không tốn kém.
- B. thích hợp và có tác động tốt về mặt sinh lý cho con người.
- C. có một đồ chói không gian nhất định trên toàn bộ các mặt phẳng lao động.
-  D. Cả ba

Câu 190: Ánh sáng mặt trời trong lao động sản xuất có ưu thế hơn ánh sáng nhân tạo:

- A. là nguồn sáng thất thường, phụ thuộc vào thời tiết thiên nhiên.
- B. thay đổi thường xuyên và liên tục theo thời gian, theo vĩ trí địa lý vùng miền, theo thời tiết khí hậu, ... vì thế đòi hỏi ánh sáng mặt phẳng lao động cũng thay đổi theo.

C. không thể điều chỉnh được ánh sáng một cách chính xác cho phù hợp với từng một phòng lao động cụ thể.



D. Cả ba.

Câu 191: Hai phương pháp chiếu sáng thông dụng trong lao động sản xuất:



A. Chiếu sáng tự nhiên và chiếu sáng nhân tạo.

B. Bức xạ mặt trời trực tiếp và bức xạ ánh sáng đèn điện.

C. Chiếu xạ trực tiếp và chiếu xạ khuếch tán, phản xạ.

D. Cả ba.

Câu 192: Ánh sáng mặt trời có một đặc tính không gian nhất định trên toàn bộ các một phòng lao động. Trong lao động sản xuất thì đó là ưu thế hay yếu điểm so với ánh sáng nhân tạo ?

A. Đó là ưu thế vì là ánh sáng có sẵn, không tốn kém, thích hợp và có tác động tốt về mặt sinh lý cho con người.

B. Đó là yếu điểm vì là nguồn sáng thất thường, phụ thuộc vào thời tiết thiên nhiên, vào những hạt lơ lửng (mây, bụi, ...) làm khuếch tán và tản xạ ánh sáng, vào sự phân xạ của một đất và các bề mặt xung quanh; mà không thể điều chỉnh được một cách chính xác cho phù hợp với từng một phòng lao động cụ thể.



C. Đó là ưu thế hay yếu điểm so với ánh sáng nhân tạo còn phải xét yêu cầu và hoàn cảnh cụ thể trong phương thức chiếu sáng một phòng lao động.

D. Cả ba.

Câu 193: Tại sao trong thiết kế chiếu sáng tự nhiên phải chọn hình thức của chiếu sáng thích hợp ?



A. Bởi của chiếu sáng không chỉ tốn dụng chiếu sáng tự nhiên mà còn phải đưa vào được điểm và tính chất của một phòng lao động trong phòng làm việc, yêu cầu thông gió, thoát nhiệt với những giải pháp che mưa nắng, ...

B. Bởi nguồn sáng tự nhiên thất thường, phụ thuộc vào thời tiết thiên nhiên, vào những hạt lơ lửng (mây, bụi, ...) làm khuếch tán và tản xạ ánh sáng, vào sự phân xạ của một đất và các bề mặt xung quanh; không thể điều chỉnh được một cách chính xác cho phù hợp với từng một phòng lao động cụ thể.

C. Bởi hình thức của chiếu sáng quyết định mức độ chiếu sáng, sự phân bố đều hoặc điều chỉnh được ánh sáng trong phòng làm việc, tạo ra trong phòng một chế độ ánh sáng đảm bảo điều kiện nhìn rõ, nhìn tinh và phân giải nhanh các vật nhìn của một trong quá trình lao động.

D. Cả ba.

Câu 194: Nguồn chiếu sáng nhân tạo thông dụng trong lao động sản xuất là:

A. đèn sợi đốt.

B. đèn huỳnh quang.

C. đèn thu ngân cao áp.



D. Cả ba.

Câu 195: Chiếu sáng nhân tạo bằng những nguồn sáng điện có ưu thế hơn chiếu sáng tự nhiên là:



A. tạo ra trong phòng một chế độ ánh sáng có thể điều chỉnh được, đảm bảo điều kiện nhìn rõ, nhìn tinh và phân giải nhanh các vật nhìn của một trong quá trình lao động.

B. phù hợp với sinh lý người vì chứa nhiều màu đỏ-vàng, lợi rõ tiền, dễ chế tạo, bảo quản và sử dụng.

C. hiệu suất phát sáng cao, thời gian sử dụng dài, có quang phổ gần giống ánh sáng ban ngày, tuy giá thành cao, sử dụng phức tạp hơn, lợi khó nhìn.

D. Cả ba.

Câu 196: Phương thức chiếu sáng cụ thể:

A. Chiếu sáng chung.

B. Chiếu sáng cục bộ.

C. Chiếu sáng hỗn hợp.

D. Cả ba



Câu 197: Mục đích của thông gió công nghiệp:

- A. Đem vào môi sinh của người lao động: tạo cảm giác dễ chịu, không bị ngột ngạt, nóng bức.
- B. Đem vào môi trường lao động: trong sạch, cung cấp đủ khí, hơi nước.
- C. Đem vào môi trường lao động của con người trong sạch.



D. Cả ba.

Câu 198: Các biện pháp thông gió:

- A. Thông gió tự nhiên.
- B. Thông gió cơ khí.
- C. Thông gió tự nhiên và thông gió cơ khí.
- D. Thông gió chung và thông gió cục bộ.



Câu 199: Các hệ thống thông gió:

- A. Thông gió tự nhiên.
- B. Thông gió cơ khí.
- C. Thông gió tự nhiên và thông gió cơ khí.
- D. Thông gió chung và thông gió cục bộ.



Câu 200: Trường hợp thông gió sử dụng các cửa gió (vào và ra) là biện pháp :



- A. thông gió tự nhiên.
- B. thông gió cơ khí.
- C. thông gió tự nhiên và thông gió cơ khí.
- D. thông gió chung và thông gió cục bộ.

Câu 201: Trường hợp thông gió sử dụng các cửa gió (vào và ra) thuộc hệ thống:



- A. thông gió chung.
- B. thông gió cục bộ.
- C. thông gió chung và thông gió cục bộ.
- D. thông gió tự nhiên và thông gió cơ khí

Câu 202: Trường hợp cửa trời (cửa mái) thuộc hệ thống:



- A. thông gió chung, thông gió tự nhiên.
- B. chiếu sáng chung, chiếu sáng tự nhiên.
- C. chiếu sáng và thông gió chung, gió và ánh sáng tự nhiên
- D. Cả ba.

Câu 203: Trong sản xuất, yếu tố nguy hiểm gây tai nạn chết người:



- A. các bộ phận, cơ cấu chuyển động (quay, hay tịnh tiến), các trục truyền động, khớp nối, đai ốc, ...
- B. mảnh vỡ động cơ cắt gọt, mảnh đá mài, mảnh văng phôi liêu, chi tiết, ...
- C. chất độc công nghiệp, chất lỏng hoả tính, các axit và chất kích ăn mòn, ...

D. bời công nghiệp, khí nóng, hơi nước, ...

Câu 204: Trong sản xuất, yếu tố nguy hiểm gây tai nạn nghề nghiệp:

- A. các bộ phận, cơ cấu chuyển động (quay, hay tịnh tiến), các trục truyền động, khớp nối, đai ốc, ...
- B. mìn và ống cắt đứt, mìn đá mài, mìn văng phôi liú, chi tiết, ...



- C. chất độc công nghiệp, chất lỏng hoả tính, các axit và chất kim ăn mòn, ...
- D. bời công nghiệp, khí nóng, hơi nước, ...

Câu 205: Trong sản xuất, yếu tố nguy hiểm gây tai nạn bệnh nghề nghiệp:

- A. các bộ phận, cơ cấu chuyển động (quay, hay tịnh tiến), các trục truyền động, khớp nối, đai ốc, ...
- B. mìn và ống cắt đứt, mìn đá mài, mìn văng phôi liú, chi tiết, ...
- C. chất độc công nghiệp, chất lỏng hoả tính, các axit và chất kim ăn mòn, ...



- D. bời công nghiệp, khí nóng, hơi nước, ...

Câu 206: Trong sản xuất, yếu tố nguy hiểm gây tai nạn điện:



- A. các bộ phận cách ly, động cơ máy điện, ... bị hở, rò rỉ.
- B. mìn và ống cắt đứt, mìn đá mài, mìn văng phôi liú, chi tiết, ...
- C. chất độc công nghiệp, chất lỏng hoả tính, các axit và chất kim ăn mòn, ...
- D. bời công nghiệp, khí nóng, hơi nước, ...

Câu 207: Trong lao động sản xuất, làm việc trên cao không đeo dây an toàn, vật rơi từ trên cao xuống, trên trượt vấp ngã, ... nguy hiểm có thể gây tai nạn:



- A. chấn thương.
- B. nhiễm độc nghề nghiệp.
- C. bệnh nghề nghiệp.
- D. Cả ba.

Câu 208: Nguyên nhân kỹ thuật gây chấn thương trong sản xuất:



- A. Máy móc trang thiết bị sản xuất thiếu phòng ngừa tiến che chắn an toàn, thiếu các cơ cấu phòng ngừa, thiếu hệ thống phát tín hiệu an toàn, ...
- B. Máy móc trang thiết bị sản xuất được thiết kế kết cấu không thích hợp, bố trí sai nguyên tắc, chế làm việc tự động không hợp lý, ...
- C. Nhà máy hay phân xưởng sản xuất có điều kiện vi khí hậu xấu, vi phạm tiêu chuẩn cho phép, trang bị bảo hộ lao động cá nhân không đảm bảo yêu cầu sử dụng, ...
- D. Cả ba.

Câu 209: Nguyên nhân tổ chức - kỹ thuật gây chấn thương trong sản xuất:



- A. Máy móc trang thiết bị sản xuất thiếu phòng ngừa tiến che chắn an toàn, thiếu các cơ cấu phòng ngừa, thiếu hệ thống phát tín hiệu an toàn, ...
- B. Máy móc trang thiết bị sản xuất được thiết kế kết cấu không thích hợp, bố trí sai nguyên tắc, chế làm việc tự động không hợp lý, ...
- C. Nhà máy hay phân xưởng sản xuất có điều kiện vi khí hậu xấu, vi phạm tiêu chuẩn cho phép, trang bị bảo hộ lao động cá nhân không đảm bảo yêu cầu sử dụng, ...
- D. Cả ba.

Câu 210: Nguyên nhân về sinh môi trường công nghiệp gây chấn thương trong sản xuất:

- A. Máy móc trang thiết bị sản xuất thiếu phòng ngừa tiến che chắn an toàn, thiếu các cơ cấu phòng ngừa, thiếu hệ thống phát tín hiệu an toàn, ...

- B. Máy móc trang thiết bị sản xuất được thiết kế kết cấu không thích hợp, bố trí sai nguyên tắc, chế làm việc không hợp lý, ...
-  C. Nhà máy hay phân xưởng sản xuất có điều kiện vi khí hậu xấu, vi phạm tiêu chuẩn cho phép, trang bị bảo hộ lao động cá nhân không đảm bảo yêu cầu sử dụng, ...
- D. Cả ba.

Câu 211: Máy móc trang thiết bị sản xuất có chứa động năng yếu tố nguy hiểm là nguyên nhân gây chấn thương trong sản xuất thuộc dạng:

-  A. nguyên nhân kỹ thuật.
- B. nguyên nhân tổ chức - kỹ thuật.
- C. nguyên nhân về sinh môi trường công nghiệp.
- D. Cả ba.

Câu 212: Thiết kế kết cấu máy móc trang thiết bị sản xuất không thích hợp, bố trí tại những chỗ không hợp lý, sai nguyên tắc, tổ chức huấn luyện không đạt yêu cầu, ... là nguyên nhân gây chấn thương trong sản xuất thuộc dạng:

- A. nguyên nhân kỹ thuật.
-  B. nguyên nhân tổ chức - kỹ thuật.
- C. nguyên nhân về sinh môi trường công nghiệp.
- D. Cả ba.

Câu 213: Thiết kế công trình nhà máy hay phân xưởng sản xuất trong điều kiện vi khí hậu xấu, vi phạm tiêu chuẩn cho phép, trang bị bảo hộ lao động cá nhân không đảm bảo yêu cầu sử dụng, ... là nguyên nhân gây chấn thương trong sản xuất thuộc dạng:

- A. nguyên nhân kỹ thuật.
- B. nguyên nhân tổ chức - kỹ thuật.
-  C. nguyên nhân về sinh môi trường công nghiệp.
- D. Cả ba.

Câu 214: Công nhân, người lao động không sử dụng các phương tiện trang bị bảo hộ lao động cá nhân, sử dụng không đảm bảo yêu cầu, không thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu về sinh cá nhân, ... có nguyên nhân cơ bản là:

- A. nguyên nhân tổ chức - kỹ thuật.
- B. nguyên nhân về sinh môi trường công nghiệp.
-  C. tổ chức huấn luyện giáo dục BHLĐ không đạt yêu cầu.
- D. Cả ba.

Câu 215: Số cơ trong quá trình làm việc do đó bản chi tiết máy không đảm bảo, thiếu phương tiện che chắn an toàn, hệ thống phát tín hiệu an toàn, tín hiệu quá tải làm việc không tin cậy, ... có nguyên nhân cơ bản là:

- A. nguyên nhân tổ chức - kỹ thuật.
- B. nguyên nhân về sinh môi trường công nghiệp.
- C. tổ chức đào tạo huấn luyện nghề, giáo dục BHLĐ không đạt yêu cầu.
-  D. thiếu số kiểm tra kiểm nghiệm thiết bị trước khi sử dụng.

Câu 216: Số cơ trong quá trình làm việc do chế làm việc chặt chẽ, tổ chức thao tác khó khăn, chiếu sáng không hợp lý, độ ồn rung động vượt quá tiêu chuẩn, ... có nguyên nhân cơ bản là:

-  A. nguyên nhân tổ chức - kỹ thuật.
- B. nguyên nhân về sinh môi trường công nghiệp.
- C. tổ chức đào tạo huấn luyện nghề, giáo dục BHLĐ không đạt yêu cầu.

D. thiều số kiểm tra kiểm nghiệm thiết bị trước khi sử dụng.

Câu 217: Khi thao tác nâng hạ hay mang vác vật nặng cần đề phòng những yếu tố nguy hiểm:



- A. tay thả bất tiện có thể gây chấn thương cột sống.
- B. tay thả làm việc không thuận tiện với các công cụ diều khiển, ghế ngồi, bàn đứng, ...
- C. tay thả làm việc không đảm bảo khả năng nhìn rõ các phương tiện báo hiệu, ký hiệu, biển đồ, màu sắc, công cụ an toàn, ...
- D. công việc không đảm bảo thời trạng thoải mái, không phù hợp tâm lý, ...

Câu 218: Khi làm việc trên cao cần đề phòng những yếu tố nguy hiểm:

- A. tay thả bất tiện có thể gây chấn thương cột sống.
- B. tay thả làm việc không thuận tiện với các công cụ diều khiển, ghế ngồi, bàn đứng, ...
- C. tay thả làm việc không đảm bảo khả năng nhìn rõ các phương tiện báo hiệu, ký hiệu, biển đồ, màu sắc, công cụ an toàn, ...
- D. trên trần vấp ngã, vật rơi từ trên cao xuống, ...

Câu 219: Việc đề phòng những yếu tố nguy hiểm do tay thả làm việc không thuận tiện là yêu cầu đối với:

- A. nâng hạ và mang vác vật nặng đúng nguyên tắc an toàn.
- B. các công cụ diều khiển, ghế ngồi, bàn đứng, .. đúng nguyên tắc an toàn..
- C. các phương tiện báo hiệu, ký hiệu, biển đồ, màu sắc, công cụ an toàn, ... đúng nguyên tắc an toàn.
- D. tay chèo đảo tời huấn luyện nghề, giáo dục BHLĐ, .. cho cán bộ, công nhân lao động theo đúng nguyên tắc an toàn.



Câu 220: Thiết bị che chắn an toàn là:

- A. những dụng cụ thiết bị nhằm phòng ngừa tai nạn có thể xảy ra.
- B. thiết bị ngăn cách người lao động với vùng nguy hiểm.
- C. các tấm kín, lưới chắn hay rào chắn bảo vệ công nhân khỏi bị ảnh hưởng của những yếu tố có hại trong quá trình làm việc.
- D. Cáp ba.



Câu 221: Thiết bị che chắn an toàn là:

- A. các công cụ diều khiển, ghế ngồi, bàn đứng, ..
- B. các phương tiện báo hiệu, ký hiệu, biển đồ, màu sắc, công cụ an toàn, ...
- C. thiết bị che chắn tầm thời hay công định, bảo vệ công nhân khỏi bị ảnh hưởng của những yếu tố có hại trong quá trình làm việc.
- D. Cáp ba.



Câu 222: Thiết bị che chắn an toàn tầm thời là:



- A. thiết bị ngăn cách, cách ly người lao động với vùng hiện trường tầm thời nguy hiểm.
- B. thiết bị ngăn cách, cách ly người lao động với các bộ phận chuyển động của máy khi cần theo dõi, xem xét các chi tiết nguy hiểm bên trong.
- C. thiết bị che chắn bảo vệ công nhân khỏi bị ảnh hưởng của những yếu tố có hại trong quá trình làm việc
- D. Cáp ba.

Câu 223: Thiết bị che chắn an toàn công định là:

- A. thiết bị ngăn cách, cách ly người lao động với vùng hiện trường tầm thời nguy hiểm.
- B. thiết bị ngăn cách, cách ly người lao động với các bộ phận chuyển động của máy cần theo dõi, xem xét các chi tiết nguy hiểm bên trong.



- C. thiết bị che chắn bảo vệ công nhân khỏi bị ảnh hưởng của những yếu tố có hại trong quá trình làm việc
- D. Cả ba.

Câu 224: Thiết bị và cơ cấu phòng ngừa là:

-  A. thiết bị và cơ cấu để phòng sự cố thiết bị có liên quan tới điều kiện lao động an toàn của công nhân.
- B. thiết bị và cơ cấu để phòng sự cố hỏng hóc thiết bị có thể do các nguyên nhân khác nhau liên quan tới điều kiện lao động an toàn của công nhân.
- C. thiết bị và cơ cấu tự động ngắt máy, thiết bị, hoặc bộ phận máy khi có một thông số nào đó vượt quá ngưỡng giới hạn cho phép, bảo vệ công nhân khỏi bị ảnh hưởng.
- D. thiết bị và cơ cấu để phòng, cách ly người lao động với vùng hiện trường tiềm ẩn nguy hiểm hay các bộ phận chuyển động của máy cần theo dõi, xem xét các chỉ tiêu nguy hiểm bên trong

Câu 225: Thiết bị và cơ cấu phòng ngừa có thể là:

- A. thiết bị và cơ cấu để phòng sự cố hỏng hóc có thể xảy ra do các nguyên nhân khác nhau.
- B. thiết bị và cơ cấu để phòng liên quan tới điều kiện lao động an toàn của công nhân.
-  C. thiết bị và cơ cấu tự động ngắt máy, thiết bị, hoặc bộ phận máy khi có một thông số nào đó vượt quá ngưỡng giới hạn cho phép.
- D. thiết bị máy móc được coi là hoàn thiện và để điều kiện để đưa vào sử dụng.

Câu 226: Thiết bị và cơ cấu phòng ngừa như cấu chì phải đảm bảo khả năng:

- A. tự phục hồi trở lại làm việc khi thông số kiểm tra đã trở lại mức quy định
-  B. không tự phục hồi trở lại làm việc mà chỉ được phục hồi bằng cách thay thế cái mới.
- C. không tự phục hồi trở lại làm việc mà chỉ được phục hồi bằng tay.
- D. Cả ba.

Câu 227: Thiết bị và cơ cấu phòng ngừa như cấu dao phải đảm bảo khả năng:

- A. tự phục hồi trở lại làm việc khi thông số kiểm tra đã trở lại mức quy định
- B. không tự phục hồi trở lại làm việc mà chỉ được phục hồi bằng cách thay thế cái mới.
-  C. không tự phục hồi trở lại làm việc mà chỉ được phục hồi bằng tay.
- D. Cả ba

Câu 228: Thiết bị và cơ cấu phòng ngừa như CB ngắt mạch điện Circuit Breaker phải đảm bảo khả năng:

-  A. tự phục hồi trở lại làm việc khi thông số kiểm tra đã trở lại mức quy định
- B. không tự phục hồi trở lại làm việc mà chỉ được phục hồi bằng cách thay thế cái mới.
- C. không tự phục hồi trở lại làm việc mà chỉ được phục hồi bằng tay.
- D. Cả ba

Câu 229: Thiết bị và cơ cấu phòng ngừa như rele nhiệt phải đảm bảo khả năng:

-  A. tự phục hồi trở lại làm việc khi thông số kiểm tra đã trở lại mức quy định
- B. không tự phục hồi trở lại làm việc mà chỉ được phục hồi bằng cách thay thế cái mới.
- C. không tự phục hồi trở lại làm việc mà chỉ được phục hồi bằng tay.
- D. Cả ba.

Câu 230: Các loại ly hợp an toàn chủ yếu chuyển động của xích truyền động hay trục quay khi máy quá tải, đảm bảo khả năng:

-  A. tự phục hồi trở lại làm việc khi thông số kiểm tra đã trở lại mức quy định

- B. không t₀ ph₀c h₀i tr₀ l₀i làm vi₀c mà ch₀ đ₀o₀c ph₀c h₀i b₀ng cách thay th₀ cái m₀i.
- C. không t₀ ph₀c h₀i tr₀ l₀i làm vi₀c mà ch₀ đ₀o₀c ph₀c h₀i b₀ng tay.
- D. C₀ ba.

Câu 231: Các lo₀i ch₀t c₀t, then c₀t c₀t chuy₀n đ₀ng khi máy quá t₀i, đ₀m b₀o kh₀ năng:

- A. t₀ ph₀c h₀i tr₀ l₀i làm vi₀c khi thông s₀ ki₀m tra đã tr₀ l₀i m₀c quy đ₀nh
-  B. không t₀ ph₀c h₀i tr₀ l₀i làm vi₀c mà ch₀ đ₀o₀c ph₀c h₀i b₀ng cách thay th₀ cái m₀i.
- C. không t₀ ph₀c h₀i tr₀ l₀i làm vi₀c mà ch₀ đ₀o₀c ph₀c h₀i b₀ng tay.
- D. C₀ ba.

Câu 232: Thi₀t b₀ và c₀ c₀u phòng ng₀a nh₀ rele đ₀ng/ng₀t đ₀n đ₀m b₀o kh₀ năng:

- A. t₀ ph₀c h₀i tr₀ l₀i làm vi₀c khi thông s₀ ki₀m tra đã tr₀ l₀i m₀c quy đ₀nh
- B. không t₀ ph₀c h₀i tr₀ l₀i làm vi₀c mà ch₀ đ₀o₀c ph₀c h₀i b₀ng cách thay th₀ cái m₀i.
-  C. không t₀ ph₀c h₀i tr₀ l₀i làm vi₀c mà ch₀ đ₀o₀c ph₀c h₀i b₀ng tay.
- D. C₀ ba.

Câu 233: Các lo₀i ly h₀p ma sát, ly h₀p v₀u hay lò xo ng₀t truy₀n đ₀ng khi máy quá t₀i, đ₀m b₀o kh₀ năng:

-  A. t₀ ph₀c h₀i tr₀ l₀i làm vi₀c khi thông s₀ ki₀m tra đã tr₀ l₀i m₀c quy đ₀nh
- B. không t₀ ph₀c h₀i tr₀ l₀i làm vi₀c mà ch₀ đ₀o₀c ph₀c h₀i b₀ng cách thay th₀ cái m₀i.
- C. không t₀ ph₀c h₀i tr₀ l₀i làm vi₀c mà ch₀ đ₀o₀c ph₀c h₀i b₀ng tay.
- D. C₀ ba

Câu 234: C₀ c₀u đ₀u khi₀n an toàn có th₀ là:

- A. các nút m₀/đ₀ng máy.
- B. h₀ thông tay g₀t đ₀u khi₀n.
- C. các v₀l₀ng đ₀u khi₀n.
-  D. C₀ ba

Câu 235: Các núm đ₀u khi₀n m₀/đ₀ng máy ki₀u xoay c₀ nh₀, moment tác đ₀ng l₀c l₀n nh₀t không nên quá 1,5[N.m], t₀i sao ?

-  A. Đ₀ d₀ thao tác trong t₀m l₀c xoay tay.
- B. Đ₀ d₀ thao tác khi m₀ máy, khó thao tác khi đ₀ng máy ng₀ng.
- C. Đ₀ d₀ thao tác khi đ₀ng máy ng₀ng, khó thao tác khi m₀ máy.
- D. C₀n ph₀i tin c₀y, không làm h₀ h₀i gây v₀.

Câu 236: Các tay quay đ₀u khi₀n m₀/đ₀ng máy, t₀i tr₀ng đ₀t không nên quá 20[N], t₀i sao ?

-  A. Đ₀ d₀ thao tác trong t₀m l₀c quay tay.
- B. Đ₀ d₀ thao tác khi m₀ máy, khó thao tác khi đ₀ng máy ng₀ng.
- C. Đ₀ d₀ thao tác khi đ₀ng máy ng₀ng, khó thao tác khi m₀ máy.
- D. C₀n ph₀i tin c₀y, không làm h₀ h₀i gây v₀.

Câu 237: Các tay g₀t ₀ các h₀p t₀c đ₀: l₀c y₀u c₀u không nên quá 120[N], t₀i sao ?

- A. Đ₀ d₀ phân bi₀t.

- B. Đồ đồ thao tác khi tăng/ giảm.
-  C. Đồ đồ thao tác trong tầm lóc quay tay.
- D. Cần phải tin cậy, không làm hời hợt gây v.

Câu 238: Các nút bấm điều khiển "má máy" sơn màu đen hoặc xanh, nút "ngừng máy" nên sơn màu đỏ, tại sao ?

-  A. Đồ đồ phân biệt.
- B. Đồ đồ thao tác khi má máy, khó thao tác khi ngừng máy.
- C. Đồ đồ thao tác khi ngừng máy, khó thao tác khi má máy.
- D. Cần phải tin cậy, không làm hời hợt gây v

Câu 239: Các nút bấm điều khiển "má máy" thường được làm thụt vào thân hộp khoảng 3[mm], nút "ngừng máy" được làm lồi ra khoảng (3÷ 5)[mm], tại sao ?

- A. Đồ đồ phân biệt.
- B. Đồ đồ thao tác khi má máy, khó thao tác khi ngừng máy.
-  C. Đồ đồ thao tác khi ngừng máy, khó thao tác khi má máy.
- D. Cần phải tin cậy, không làm hời hợt gây v

Câu 240: Các cầu điều khiển phanh hãm là:

- A. bộ phận dùng hãm dần bộ phận đang chuyển động của máy.
-  B. bộ phận dùng hãm nhanh bộ phận đang chuyển động của máy.
- C. bộ phận ngăn chặn kịp thời những trường hợp hỏng hóc hoặc tai nạn.
- D. bộ phận ngăn chặn không cho động đóng mở khi không có điều khiển.

Câu 241: Khóa liên động là:

-  A. cầu cầu tự động loại tự khóa năng gây nguy hiểm cho thiết bị và con người khi sử dụng không đúng nguyên tắc an toàn.
- B. cầu cầu liên động loại tự khóa năng gây nguy hiểm cho thiết bị và con người trong khi sử dụng.
- C. cầu cầu liên động điện - cơ khí - thủy lực.
- D. cầu cầu liên động điện-cơ kết hợp hoặc tự bảo quang-điện

Câu 242: Trong máy phát điện hàn, cầu đóng của che chắn là:

- A. cầu cầu thiết bị che chắn an toàn.
- B. cầu cầu thiết bị phòng ngừa.
-  C. cầu cầu khóa liên động.
- D. cầu cầu liên động điện-cơ kết hợp.

Câu 243: Trong máy phát điện hàn, cầu đóng điện quẹt làm mát máy là:

- A. cầu cầu thiết bị che chắn an toàn.
- B. cầu cầu thiết bị phòng ngừa.
-  C. cầu cầu khóa liên động.
- D. cầu cầu liên động điện-cơ kết hợp tự bảo quang-điện

Câu 244: Trong sản xuất, tín hiệu an toàn là:

- A. tín hiệu ánh sáng (màu sắc) hay âm thanh.

- B. tín hiệu báo trước nguy cơ hiểm họa sắp xảy ra.
-  C. tín hiệu báo trước nguy cơ hỏa hoạn hay sập trục trục trong vận hành máy sắp xảy ra.
- D. các thiết bị phát tín hiệu ánh sáng (màu sắc) hay âm thanh.

Câu 245: Trong sơn xuất, tín hiệu an toàn bằng màu xanh thông dùng báo hiệu:

-  A. có điện an toàn; mức điện áp an toàn.
- B. có điện nguy hiểm; mức điện áp cao nguy hiểm.
- C. ngừng lưu thông xe máy.
- D. cấm xe máy lưu thông.

Câu 246: Trong sơn xuất, tín hiệu an toàn bằng màu đỏ thông dùng báo hiệu:

- A. có điện an toàn; mức điện áp an toàn.
-  B. có điện nguy hiểm; mức điện áp cao nguy hiểm.
- C. ngừng lưu thông xe máy.
- D. lưu thông xe máy.

Câu 247: Trong sơn xuất, tín hiệu an toàn bằng còi hú thông dùng báo hiệu:

-  A. báo động sập cầu.
- B. báo động thiên tai địch họa.
- C. báo hiệu thời khắc tin vui, khánh thành, năm mới, ...
- D. các phương tiện vận tải được dừng (công an, cấp cứu, ...) qua lại.

Câu 248: Trong sơn xuất, biển báo phòng ngừa là:

- A. các biển báo hiệu nguy hiểm, biển biển cấm, biển biển hướng dẫn.
-  B. các biển báo hiệu cho người lao động biết nơi nguy hiểm, khu vực hay hành vi bị cấm, hay chỉ dẫn, hướng dẫn.
- C. các biển biển thông báo, thông tin, thời sự, ...
- D. Cờ ba

Câu 249: Trong sơn xuất, biển báo "Cấm đóng điện, đang sửa chữa!" là:

- A. thiết bị che chắn an toàn ngăn cách người lao động với vùng nguy hiểm.
- B. thiết bị và cấu trúc phòng ngừa cách ly người lao động với vùng nguy hiểm.
-  C. biển báo phòng ngừa cho người lao động biết nơi nguy hiểm, khu vực hay hành vi bị cấm.
- D. Cờ ba.

Câu 250: Trong sơn xuất, lưới chắn hay rào chắn là:

-  A. thiết bị che chắn an toàn ngăn cách người lao động với vùng nguy hiểm.
- B. thiết bị và cấu trúc phòng ngừa cách ly người lao động với vùng nguy hiểm.
- C. biển báo phòng ngừa cho người lao động biết nơi nguy hiểm, khu vực hay hành vi bị cấm.
- D. Cờ ba.

Câu 251: Trong sơn xuất, các tấm kín hộp giùm trục, hộp trục máy công cụ là:

-  A. thiết bị che chắn an toàn cố định ngăn cách người lao động với vùng nguy hiểm.

- B. thiết bị và cửa phòng ngừa cách ly người lao động với vùng nguy hiểm.
- C. biển báo phòng ngừa cho người lao động biết nơi nguy hiểm, khu vực hay hành vi bị cấm.
- D. Cả ba.

Câu 252: Trong sơn xuất, các nơi có dấu hiệu “đầu lâu xòong chéo” là máy công cụ là:

- A. thiết bị che chắn an toàn có định ngăn cách người lao động với vùng nguy hiểm.
- B. thiết bị và cửa phòng ngừa cách ly người lao động với vùng nguy hiểm.
-  C. biển báo phòng ngừa cho người lao động biết nơi nguy hiểm, khu vực hay hành vi bị cấm.
- D. Cả ba.

Câu 253: Trong máy công cụ sơn xuất, các van an toàn (kiểu đôi trục hoặc kiểu lò xo) là:

- A. thiết bị che chắn an toàn.
-  B. thiết bị và cửa phòng ngừa.
- C. thiết bị tín hiệu an toàn.
- D. biển báo phòng ngừa

Câu 254: Phông tín báo h cá nhân là:

-  A. thiết bị che chắn an toàn.
- B. thiết bị và cửa phòng ngừa.
- C. thiết bị tín hiệu an toàn.
- D. biển báo phòng ngừa.

Câu 255: Phông tín báo h cá nhân là:

- A. vật dụng dành cho công nhân nhm báo về cơ thể.
- B. trang bị báo về đầu, tay chân và thân mình cơ thể, ...
- C. trang bị báo về mặt, cơ quan hô hấp, thính giác, ...
-  D. Cả ba.

Câu 256: Kính hàn là phông tín báo h cá nhân thuộc loại:

- A. vật dụng dành cho công nhân nhm báo về cơ thể.
- B. trang bị báo về đầu, tay chân và thân mình cơ thể, ...
-  C. trang bị báo về mặt, cơ quan hô hấp, thính giác, ...
- D. trang bị thi trang ngành hàn.

Câu 257: Mặt nạ có phin lọc là phông tín báo h cá nhân thuộc loại:

- A. trang bị báo về đầu.
- B. trang bị báo về mặt.
- C. trang bị báo về thính giác.
-  D. trang bị báo về cơ quan hô hấp

Câu 258: Nút tai, chụp tai là phông tín báo h cá nhân thuộc loại:

- A. trang bị báo về mặt.

- B. trang bị bảo vệ cơ quan hô hấp.
-  C. trang bị bảo vệ thính giác.
- D. trang bị thời trang vùng lãnh đới hàn

Câu 259: Áo quần bảo hộ cùng các loại mũ, găng tay, giày, dép, ... các loại là phòng tiên bảo hộ cá nhân thuộc loại:

-  A. vật dụng dành cho công nhân nhóm bảo vệ cơ thể.
- B. trang bị bảo vệ đầu, tay chân và thân mình cơ thể, ...
- C. trang bị bảo vệ mắt, cơ quan hô hấp, thính giác, ...
- D. trang bị thời trang bảo hộ lao động.

Câu 260: Các loại mũ, găng tay, giày, dép, ... là phòng tiên bảo hộ cá nhân thuộc loại:

- A. vật dụng dành cho công nhân nhóm bảo vệ cơ thể.
-  B. trang bị bảo vệ đầu, tay chân và thân mình cơ thể, ...
- C. trang bị bảo vệ mắt, cơ quan hô hấp, thính giác, ...
- D. trang bị thời trang vùng lãnh đới hàn.

Câu 261: Mục đích kiểm nghiệm, đo phòng thiết bị phòng tiên bảo hộ cá nhân:

- A. Đánh giá chất lượng thiết bị bảo hộ về các tính năng, đo bên, và độ tin cậy để quyết định đưa vào sử dụng.
- B. Kiểm nghiệm đo bên, đo tin cậy của máy, thiết bị, công trình, các bộ phận của chúng trước khi đưa vào sử dụng.
- C. Kiểm nghiệm đo phòng định kỳ, hoặc sau những kỳ hơn sáu tháng, bảo dưỡng.
-  D. Cả ba.

Câu 262: Mục đích kiểm nghiệm đo phòng thiết bị phòng tiên bảo hộ cá nhân:

- A. Kiểm nghiệm chất lượng thiết bị trước khi đưa vào sử dụng.
- B. Kiểm nghiệm chất lượng thiết bị trong khi sử dụng.
-  C. Kiểm nghiệm chất lượng thiết bị định kỳ, và sau những kỳ hơn sáu tháng, bảo dưỡng.
- D. Kiểm nghiệm chất lượng thiết bị sau khi đưa vào sử dụng.

Câu 263: Mục đích kiểm nghiệm đo bên, đo tin cậy của thiết bị phòng tiên bảo hộ cá nhân:

-  A. Kiểm nghiệm chất lượng thiết bị trước khi đưa vào sử dụng.
- B. Kiểm nghiệm chất lượng thiết bị trong khi sử dụng.
- C. Kiểm nghiệm chất lượng thiết bị định kỳ, và sau những kỳ hơn sáu tháng, bảo dưỡng.
- D. Kiểm nghiệm chất lượng thiết bị sau khi đưa vào sử dụng.

Câu 264: Thiết bị nâng, chuyển trong xí nghiệp và phân xưởng là:

- A. các phòng tiên vận chuyển cơ giới thô sơ.
- B. các thiết bị nâng chuyển trên không như cẩu cần cẩu, cẩu trục, cẩu lặn, cẩu côngxôn, vv...
- C. các phòng tiên nâng hạ cơ khí hoặc điện khí như xe nâng, ...
-  D. Cả ba

Câu 265: Xe nâng là thiết bị nâng, chuyển trong xí nghiệp và phân xưởng thuộc dạng:

- A. các phòng tiên vận chuyển cơ giới một động cơ thô sơ.

- B. các thiết bị nâng chuyển trên không.
-  C. các phương tiện nâng hạ có khí hoặc điện khí.
- D. Cả ba.

Câu 266: Cầu trục là thiết bị nâng, chuyển trong xí nghiệp và phân xưởng thuộc dạng:

- A. các phương tiện vận chuyển có giới lộ.
-  B. các thiết bị nâng chuyển trên không.
- C. các phương tiện nâng hạ có khí hoặc điện khí.
- D. Cả ba.

Câu 267: Xe đẩy là thiết bị nâng, chuyển trong xí nghiệp và phân xưởng thuộc dạng:

-  A. các phương tiện vận chuyển có giới lộ.
- B. các thiết bị nâng chuyển trên không.
- C. các phương tiện nâng hạ có khí hoặc điện khí.
- D. Cả ba.

Câu 268: Việc nâng, chuyển trong xí nghiệp và phân xưởng được tiến hành bởi:

- A. các phương tiện vận chuyển có giới lộ.
- B. các thiết bị nâng chuyển trên không.
- C. các phương tiện nâng hạ có khí hoặc điện khí.
-  D. Cả ba.

Câu 269: Việc nâng, chuyển trong xí nghiệp và phân xưởng tiến hành bởi các phương tiện vận chuyển có giới lộ cần phải tính đến:

- A. trọng lượng và kích thước của tải, số lần nâng, chuyển.
- B. đường công nghệ sản xuất theo dây chuyền.
- C. đường vận chuyển mặt đất trong phân xưởng.
-  D. Cả ba.

Câu 270: Việc nâng, chuyển trong xí nghiệp và phân xưởng tiến hành bởi các thiết bị nâng chuyển trên không cần phải tính đến:

- A. trọng lượng và kích thước của tải, số lần nâng, chuyển.
- B. đường công nghệ sản xuất theo dây chuyền.
- C. đường vận chuyển trên không không trong phân xưởng.
-  D. Cả ba.

Câu 271: Việc nâng, chuyển trong xí nghiệp và phân xưởng tiến hành bởi các phương tiện vận chuyển có giới lộ cần phải tính đến:

- A. trọng lượng và kích thước của tải, số lần nâng, chuyển.
- B. đường công nghệ sản xuất theo dây chuyền.
-  C. đường vận chuyển mặt đất trong phân xưởng.
- D. đường vận chuyển trên không không trong phân xưởng.

Câu 272: Việc nâng, chuyển trong xí nghiệp và phân xưởng tiến hành bởi các thiết bị nâng chuyển trên không cần phải tính đến:

- A. dùng dây điện, trang bị điện chiếu sáng, quạt treo,
- B. dùng công nghệ sản xuất theo dây chuyền.
-  C. dùng vận chuyển trên kho không trong phân xưởng.
- D. dùng vận chuyển trên khu vực có công nhân đang làm việc

Câu 273: Việc nâng, chuyển trong xí nghiệp và phân xưởng tiến hành bởi các thiết bị nâng chuyển cần phải được thực hiện:

- A. do những người đã được huấn luyện chuyên môn về kỹ thuật và an toàn điều khiển.
-  B. chỉ do những người chuyên trách đã được huấn luyện về chuyên môn kỹ thuật và an toàn mới được cho phép điều chỉnh, điều khiển.
- C. do những người có trách nhiệm, có nghiệp vụ được huấn luyện mới được cho phép điều khiển.
- D. do những cán bộ phụ trách, có chức trách nhiệm và được giao mới được cho phép điều khiển.

Câu 274: Việc nâng, chuyển trong xí nghiệp và phân xưởng cần phải được tiến hành bởi các thiết bị nâng chuyển:

- A. phù hợp với trình độ và kích thước của phải liêu, sản phẩm cần nâng, chuyển.
- B. phù hợp với phương cách nâng chuyển (mặt đất, trên không, ...), dùng vận chuyển, không gian vận chuyển.
- C. phù hợp với phương cách chốt xếp, chằng buộc hàng, phương tiện tín hiệu, đèn báo cảnh giới.
-  D. Cả ba.

Câu 275: Thiết bị chịu áp lực là:

- A. thiết bị dùng để tiến hành các quá trình nhiệt học, hoá học.
- B. thiết bị dùng để chứa, vận chuyển, bảo quản, ... các môi chất ở trạng thái có áp suất.
- C. thiết bị có buồng đốt nhiên liệu cháy dùng để tạo ra hơi hay nước nóng có áp suất lớn.
-  D. Cả ba.

Câu 276: Nồi hơi là thiết bị chịu áp lực thuộc dạng:

- A. thiết bị dùng để tiến hành các quá trình nhiệt học, hoá học.
- B. thiết bị dùng để chứa, vận chuyển, bảo quản, ... các môi chất ở trạng thái có áp suất.
-  C. thiết bị có buồng đốt nhiên liệu cháy dùng để tạo ra hơi hay nước nóng có áp suất lớn.
- D. thiết bị buồng đốt nhiên liệu cháy dùng cho các nồi hơi.

Câu 277: Bình hợp của các nhà máy bia, nước giải khát có ga là thiết bị chịu áp lực thuộc dạng:

- A. thiết bị dùng để tiến hành các quá trình nhiệt học, hoá học.
- B. thiết bị dùng để chứa, vận chuyển, bảo quản, ... các môi chất ở trạng thái có áp suất.
-  C. thiết bị có buồng đốt nhiên liệu cháy dùng để tạo ra hơi hay nước nóng có áp suất lớn.
- D. thiết bị buồng đốt nhiên liệu cháy dùng cho các nồi hơi.

Câu 278: Chai ôxy, bình khí axetylen là thiết bị chịu áp lực thuộc dạng:

- A. thiết bị dùng để tiến hành các quá trình nhiệt học, hoá học.
-  B. thiết bị dùng để chứa, vận chuyển, bảo quản, ... các môi chất ở trạng thái có áp suất.
- C. thiết bị có buồng đốt nhiên liệu cháy dùng để tạo ra hơi hay nước nóng có áp suất lớn.
- D. thiết bị buồng đốt nhiên liệu cháy dùng cho các nồi hơi.

Câu 279: Chai ôxy, bình khí axetylen là thiết bị chịu áp lực thuộc dạng:

- A. thiết bị dùng để tiến hành các quá trình nhiệt học, hoá học.
-  B. thiết bị dùng để chứa, vận chuyển, bảo quản, ... các môi chất ở trạng thái có áp suất.
- C. thiết bị có buồng đốt nhiên liệu cháy dùng để tạo ra hơi hay nước nóng có áp suất lớn.
- D. thiết bị buồng đốt nhiên liệu cháy dùng cho các nồi hơi.

Câu 280: Lò hơi là thiết bị thuộc dòng:

- A. thiết bị dùng để tiến hành các quá trình nhiệt học, hoá học.
- B. thiết bị dùng để chứa, vận chuyển, bảo quản, ... các môi chất ở trạng thái có áp suất.
- C. thiết bị có buồng đốt nhiên liệu cháy dùng để tạo ra hơi hay nước nóng có áp suất lớn.
-  D. thiết bị buồng đốt nhiên liệu cháy dùng cho các nồi hơi.

Câu 281: Nồi hơi của tàu chạy bằng hơi nước là thiết bị thuộc dòng:

- A. thiết bị dùng để tiến hành các quá trình nhiệt học, hoá học.
- B. thiết bị dùng để chứa, vận chuyển, bảo quản, ... các môi chất ở trạng thái có áp suất.
-  C. thiết bị có buồng đốt nhiên liệu cháy dùng để tạo ra hơi hay nước nóng có áp suất lớn.
- D. thiết bị buồng đốt nhiên liệu cháy dùng cho các nồi hơi.

Câu 282: Lò hơi của tàu hoả chạy bằng than là thiết bị thuộc dòng:

- A. thiết bị dùng để tiến hành các quá trình nhiệt học, hoá học.
- B. thiết bị dùng để chứa, vận chuyển, bảo quản, ... các môi chất ở trạng thái có áp suất.
- C. thiết bị có buồng đốt nhiên liệu cháy dùng để tạo ra hơi hay nước nóng có áp suất lớn.
-  D. thiết bị buồng đốt nhiên liệu rắn dùng cho các nồi hơi.

Câu 283: Các loại nồi hơi:

- A. Nồi hơi loại cố định hay di động đơn.
- B. Nồi hơi ống nước (nước tuần hoàn trong các ống được đốt nóng).
- C. Nồi hơi ống lò (trong đó sản phẩm cháy chuyển động trong các ống đặt trong bao hơi).
-  D. Cả ba.

Câu 284: Nồi hơi của tàu chạy bằng hơi nước là thiết bị thuộc loại:

-  A. Nồi hơi loại cố định hay di động đơn.
- B. Nồi hơi ống nước (nước tuần hoàn trong các ống được đốt nóng).
- C. Nồi hơi ống lò (trong đó sản phẩm cháy chuyển động trong các ống đặt trong bao hơi).
- D. Cả ba.

Câu 285: Bình nước nóng buồng tắm là thiết bị thuộc loại:

- A. thiết bị áp lực.
-  B. thiết bị không áp suất.
- C. thiết bị có áp suất < 0,7 at.
- D. thiết bị có áp suất > 0,7 at.

Câu 286: Nồi hơi của tàu chạy bằng hơi nước là thiết bị thuộc loại:

- A. thiết bị áp lực.
- B. thiết bị không áp suất.
- C. thiết bị có áp suất < 0,7 at.
-  D. thiết bị có áp suất > 0,7 at.

Câu 287: Nguyên nhân và đặc điểm hệ thống nồi hơi các thiết bị áp lực:

- A. hệ thống thiết bị áp lực không chịu nổi tác động của áp suất môi chất trong bình gây nổ vật lý.
- B. quá trình gia tăng áp suất trong môi chất hoá học gây nổ hoá học.
- C. nổ hoá học xảy ra tại nhiều điểm của thiết bị và áp suất nổ lớn hơn nhiều lần áp suất ban đầu, còn nổ vật lý chỉ làm vỡ thiết bị tại khu vực kém bền nhất.
-  D. Cả ba.

Câu 288: Nguyên nhân nổ nổ nồi hơi của tàu chày bằng hơi nước:

-  A. hệ thống thiết bị áp lực không chịu nổi tác động của áp suất môi chất trong bình gây nổ vật lý.
- B. quá trình gia tăng áp suất trong môi chất hoá học gây nổ hoá học.
- C. nổ hoá học xảy ra tại nhiều điểm của thiết bị và áp suất nổ lớn hơn nhiều lần áp suất ban đầu, còn nổ vật lý chỉ làm vỡ thiết bị tại khu vực kém bền nhất.
- D. Cả ba

Câu 289: Nguyên nhân nổ nổ nồi hơi của tàu chày bằng hơi nước khi nguẩn nước không đảm bảo tính chất hoá-lý:

- A. hệ thống thiết bị áp lực không chịu nổi tác động của áp suất môi chất trong bình gây nổ vật lý.
-  B. quá trình gia tăng áp suất trong môi chất hoá học gây nổ hoá học.
- C. nổ hoá học xảy ra tại nhiều điểm của thiết bị và áp suất nổ lớn hơn nhiều lần áp suất ban đầu, còn nổ vật lý chỉ làm vỡ thiết bị tại khu vực kém bền nhất.
- D. Cả ba đều đúng

Câu 290: Đặc điểm hệ thống nồi hơi các thiết bị áp lực:

- A. hệ thống thiết bị áp lực không chịu nổi tác động của áp suất môi chất trong bình gây nổ vật lý.
- B. quá trình gia tăng áp suất trong môi chất hoá học gây nổ hoá học.
-  C. nổ hoá học xảy ra tại nhiều điểm của thiết bị và áp suất nổ lớn hơn nhiều lần áp suất ban đầu, còn nổ vật lý chỉ làm vỡ thiết bị tại khu vực kém bền nhất.
- D. Cả ba.

Câu 291: Yêu cầu ATLĐ đối với thiết bị nồi hơi và áp lực:

- A. Chấp hành các quy phạm về chế tạo vận hành và sửa chữa các thiết bị nồi hơi và áp lực, quy phạm về phòng chống cháy nổ; khám nghiệm, kiểm tra định kỳ và giám sát việc thực hiện.
- B. Trang bị các thiết bị kiểm tra hiện đại và các cơ cấu van an toàn, áp kế đo áp suất trong bình chế áp suất thực tế và chế áp suất lớn nhất mà thiết bị đã từng làm việc.
- C. Công nhân vận hành máy phải qua đào tạo, huấn luyện, có chứng chỉ về kỹ thuật an toàn thiết bị nồi hơi và áp lực.
-  D. Cả ba.

Câu 292: Yêu cầu ATLĐ đối với người vận hành thiết bị nồi hơi và áp lực:

- A. Chấp hành các quy phạm về chế tạo vận hành và sửa chữa các thiết bị nồi hơi và áp lực, quy phạm về phòng chống cháy nổ; khám nghiệm, kiểm tra định kỳ và giám sát việc thực hiện.
- B. Trang bị các thiết bị kiểm tra hiện đại và các cơ cấu van an toàn, áp kế đo áp suất trong bình chế áp suất thực tế và chế áp suất lớn nhất mà thiết bị đã từng làm việc.
-  C. Công nhân vận hành máy phải qua đào tạo, huấn luyện, có chứng chỉ về kỹ thuật an toàn thiết bị nồi hơi và áp lực.

D. Cả ba.

Câu 293: Yêu cầu ATLĐ đối với thiết bị kỹ thuật áp lực:

- A. Chấp hành các quy phạm về chế tạo vận hành và sửa chữa các thiết bị nội hơi và áp lực, quy phạm về phòng chống cháy nổ; khám nghiệm, kiểm tra định kỳ và giám sát việc thực hiện.
-  B. Trang bị các thiết bị kiểm tra hiện đại và các cơ cấu van an toàn, áp kế đo áp suất trong bình chế áp suất thực tế và chế áp suất lớn nhất mà thiết bị đã từng làm việc.
- C. Công nhân vận hành máy phải qua đào tạo, huấn luyện, có chứng chỉ về kỹ thuật an toàn thiết bị nội hơi và áp lực.
- D. Cả ba

Câu 294: Yêu cầu ATLĐ đối với quản lý kỹ thuật thiết bị áp lực:

-  A. Chấp hành các quy phạm về chế tạo vận hành và sửa chữa các thiết bị nội hơi và áp lực, quy phạm về phòng chống cháy nổ; khám nghiệm, kiểm tra định kỳ và giám sát việc thực hiện.
- B. Trang bị các thiết bị kiểm tra hiện đại và các cơ cấu van an toàn, áp kế đo áp suất trong bình chế áp suất thực tế và chế áp suất lớn nhất mà thiết bị đã từng làm việc.
- C. Công nhân vận hành máy phải qua đào tạo, huấn luyện, có chứng chỉ về kỹ thuật an toàn thiết bị nội hơi và áp lực.
- D. Cả ba đều đúng

Câu 295: Đặc tính chung của hoá chất độc:

- A. Những hóa chất dùng trong sản xuất, khi xâm nhập cơ thể dù chỉ một lượng nhỏ cũng gây nên tình trạng bệnh lý.
- B. Đặc tính hóa chất vượt quá giới hạn cho phép sẽ có nguy cơ gây bệnh, trong sản xuất gọi là nhiễm độc nghề nghiệp.
- C. Tính độc hại của các hoá chất phụ thuộc vào loại hoá chất, nồng độ, thời gian tiếp xúc với môi trường hoá chất đó.

 D. Cả ba.

Câu 296: Đặc tính chung của hoá chất độc:

- A. Những hóa chất dùng trong sản xuất, khi xâm nhập cơ thể dù chỉ một lượng nhỏ cũng gây nên tình trạng bệnh lý.
- B. Tính độc hại của các hoá chất phụ thuộc vào loại hoá chất, nồng độ, thời gian tiếp xúc với môi trường hoá chất đó.
- C. Nồng độ càng tăng chất có thể chứa vượt quá giới hạn cho phép, nhưng nồng độ tăng cũng của các chất độc cùng tên tại có thể vượt quá giới hạn cho phép và có thể gây trúng độc cấp tính hay mãn tính.

 D. Cả ba.

Câu 297: Tác hại của hoá chất độc trong sản xuất:

- A. Những hóa chất dùng trong sản xuất, khi xâm nhập cơ thể dù chỉ một lượng nhỏ cũng gây nên tình trạng bệnh lý.
- B. Bệnh do chất độc gây ra trong sản xuất gọi là nhiễm độc nghề nghiệp: hoá chất độc có thể xâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp, đường tiêu hoá và qua việc tiếp xúc với da.
- C. Nồng độ tăng cũng của các chất độc cùng tên tại có thể vượt quá giới hạn cho phép và có thể gây trúng độc cấp tính hay mãn tính, các chất độc càng dễ tan vào nước thì càng độc vì dễ thấm vào các tổ chức thân kinh của người và gây tác hại.

 D. Cả ba.

Câu 298: Các chất gây tác hại đối với phần ngoài da cơ thể là thuộc nhóm:

-  A. Nhóm 1.
- B. Nhóm 2 và 3.
- C. Nhóm 4.
- D. Nhóm 5

Câu 299: . Các chất gây tác hại đối với đường thở, hô hấp và phần quần là thuộc nhóm:

- A. Nhóm 1.

-  B. Nhóm 2 và 3.
- C. Nhóm 4.
- D. Nhóm 5

Câu 300: Các chất gây tác hại đối với hệ thần kinh là thuộc nhóm:

- A. Nhóm 1.
- B. Nhóm 2 và 3.
-  C. Nhóm 4.
- D. Nhóm 5.

Câu 301: Các chất gây tác hại đối với cơ quan nội tạng là thuộc nhóm:

- A. Nhóm 1.
- B. Nhóm 2 và 3.
- C. Nhóm 4.
-  D. Nhóm 5

Câu 302: Các chất như hơi clo, hơi fluo, hơi crôm vv... thuộc nhóm tác hại hoá chất được trong sản xuất:

- A. Nhóm 1.
-  B. Nhóm 2 và 3.
- C. Nhóm 4.
- D. Nhóm 5

Câu 303: Các chất như axit mạnh, kim loại hay lỏng (vôi tôi, NH_3 , ...) thuộc nhóm tác hại hoá chất được trong sản xuất:

-  A. Nhóm 1.
- B. Nhóm 2 và 3.
- C. Nhóm 4.
- D. Nhóm 5.

Câu 304: Các chất như khí carbonic, metan, axetilen, ... thuộc nhóm tác hại hoá chất được trong sản xuất:

- A. Nhóm 1.
-  B. Nhóm 2 và 3.
- C. Nhóm 4.
- D. Nhóm 5.

Câu 305: Các chất như hydro cacbua, các loại rượu, xăng, ... thuộc nhóm tác hại hoá chất được trong sản xuất:

- A. Nhóm 1.
- B. Nhóm 2 và 3.
-  C. Nhóm 4.
- D. Nhóm 5.

Câu 306: Các chất như hydro cacbon, clorua metyl, bromua metyl, vv... thuộc nhóm tác hại hoá chất được trong sản xuất:

- A. Nhóm 1.

- B. Nhóm 2 và 3.
- C. Nhóm 4.



- D. Nhóm 5.

Câu 307: Các chất như benzen, phenol, vv... thuộc nhóm tác hại hoá chất được trong sản xuất:

- A. Nhóm 1.
- B. Nhóm 2 và 3.
- C. Nhóm 4.



- D. Nhóm 5.

Câu 308: Các chất kim loại và á kim được như chì, thủy ngân, mangan, hợp chất arsen, vv... thuộc nhóm tác hại hoá chất được trong sản xuất:

- A. Nhóm 1.
- B. Nhóm 2 và 3.
- C. Nhóm 4.



- D. Nhóm 5.

Câu 309: Các chất như hơi clo, hơi fluo, hơi crom vv... thuộc nhóm hoá chất được trong sản xuất gây tác hại đối với:



- A. phần ngoài da cơ thể, niêm mạc, mắt.
- B. đường thở, hô hấp và phổi.
- C. hệ thần kinh.
- D. cơ quan nội tạng, hệ tuần hoàn.

Câu 310: Các chất như axit được, kiềm được hay lỏng (vôi tôi, NH_3 , ...) thuộc nhóm hoá chất được trong sản xuất gây tác hại đối với:

- A. phần ngoài da cơ thể, niêm mạc, mắt.



- B. đường thở, hô hấp và phổi.
- C. hệ thần kinh.
- D. cơ quan nội tạng, hệ tuần hoàn

Câu 311: Các chất như khí carbonic, metan, axetilen, ... thuộc nhóm hoá chất được trong sản xuất gây tác hại đối với:

- A. phần ngoài da cơ thể, niêm mạc, mắt.



- B. đường thở, hô hấp và phổi.
- C. hệ thần kinh.
- D. cơ quan nội tạng, hệ tuần hoàn

Câu 312: Các chất như hydro cacbua, các loại rượu, xăng, ... thuộc nhóm hoá chất được trong sản xuất gây tác hại đối với:

- A. phần ngoài da cơ thể, niêm mạc, mắt.
- B. đường thở, hô hấp và phổi.



- C. hệ thần kinh.
- D. cơ quan nội tạng, hệ tuần hoàn.

Câu 313: Các chất như hydro cacbon, clorua metyl, bromua metyl, vv... thuộc nhóm hoá chất được trong sản xuất gây tác hại đối với:

- A. phần ngoài da có thỏ, niêm mạc, mắt.
- B. đường thỏ, hô hấp và phổi quăn.
- C. hệ thần kinh.



- D. cơ quan nội tạng, hệ tuần hoàn.

Câu 314: Các chất như benzen, phenol, vv... thuộc nhóm hoá chất độc trong sản xuất gây tác hại đối với:

- A. phần ngoài da có thỏ, niêm mạc, mắt.
- B. đường thỏ, hô hấp và phổi quăn.
- C. hệ thần kinh.



- D. cơ quan nội tạng, hệ tuần hoàn

Câu 315: Các chất kim loại và á kim được như chì, thủy ngân, mangan, hợp chất asen, vv... thuộc nhóm hoá chất độc trong sản xuất gây tác hại đối với:

- A. phần ngoài da có thỏ, niêm mạc, mắt.
- B. đường thỏ, hô hấp và phổi quăn.
- C. hệ thần kinh.



- D. cơ quan nội tạng, hệ tuần hoàn.

Câu 316: Các biện pháp phòng tránh nhiễm độc hoá chất trong sản xuất:

- A. Cặp cứu bệnh nhân ra khỏi nơi nhiễm độc, nếu bị nhiễm độc nặng đưa cặp cứu bệnh viện.
- B. Biện pháp chung để phòng và kịp thời: báo quăn hoá chất trong thùng kín có nhãn; tổ chức hợp lý quá trình sản xuất, cấm ăn uống và hút thuốc gần khu vực sản xuất.
- C. Biện pháp vệ sinh y tế và phòng hộ cá nhân.



- D. Cả ba.

Câu 317: Biện pháp cặp cứu bệnh nhân nhiễm độc hoá chất trong sản xuất:

- A. Báo quăn hoá chất trong thùng kín có nhãn.
- B. Đưa bệnh nhân ra khỏi nơi nhiễm độc, nếu bị nhiễm độc nặng đưa cặp cứu bệnh viện, nếu bị bỏng do nhiệt phải cặp cứu bỏng. Thay quần áo bị nhiễm độc, tắm. Hô hấp nhân tạo, hay cho thuốc trợ tim. Rửa ngay bỏng nước sạch nếu bị thấm chất độc kim, axit.
- C. Tổ chức hợp lý quá trình sản xuất, cấm ăn uống và hút thuốc gần khu vực sản xuất.
- D. Vệ sinh y tế và phòng hộ cá nhân.

Câu 318: Biện pháp cặp cứu bệnh nhân nhiễm độc hoá chất trong sản xuất:

- A. Đưa bệnh nhân ra khỏi nơi nhiễm độc, nếu bị nhiễm độc nặng đưa cặp cứu bệnh viện, nếu bị bỏng do nhiệt phải cặp cứu bỏng.
- B. Thay quần áo bị nhiễm độc, tắm. Hô hấp nhân tạo, hay cho thuốc trợ tim.
- C. Rửa ngay bỏng nước sạch nếu bị thấm chất độc kim, axit.



- D. Cả ba.

Câu 319: Biện pháp chung và kịp thời để phòng nhiễm độc hoá chất trong sản xuất:

- A. Tổ chức hoá quá trình sản xuất hoá chất.
- B. Tổ chức hợp lý hoá quá trình sản xuất và báo quăn, vận chuyển hoá chất.
- C. Trang bị đồ dùng cá nhân lao động chống độc, trang bị hệ thống thông gió hút bụi khí độc tại chỗ.
- D. Cả ba.



Câu 320: Biện pháp chung về kỹ thuật để phòng nhiễm độc hoá chất trong sản xuất:



- A. Tăng cường quá trình sản xuất hoá chất.
- B. Có kế hoạch kiểm tra sức khoẻ định kỳ, có chế độ bồi dưỡng bằng hiên vật.
- C. Vệ sinh y tế và phòng hộ cá nhân.
- D. Cả ba.

Câu 321: Biện pháp về sinh y tế để phòng nhiễm độc hoá chất trong sản xuất:



- A. Xem lý chất thời trời khi đi ra ngoài.
- B. Có kế hoạch kiểm tra sức khoẻ định kỳ, có chế độ bồi dưỡng bằng hiên vật.
- C. Trang bị đồ dùng cá nhân lao động chống độc, trang bị hệ thống thông gió hút bụi khí độc tại chỗ.
- D. Cả ba.

Câu 322: Biện pháp về sinh y tế để phòng nhiễm độc hoá chất trong sản xuất:



- A. Các hoá chất phải bọc kín trong thùng kín, phải có nhãn rõ ràng.
- B. Có kế hoạch kiểm tra sức khoẻ định kỳ, có chế độ bồi dưỡng bằng hiên vật.
- C. Chú ý công tác phòng cháy chữa cháy.
- D. Cả ba.

Câu 323: Biện pháp cấp cứu bệnh nhân bị bỏng do nhiễm độc hoá chất:



- A. Đưa bệnh nhân ra khỏi nơi nhiễm độc, cấp cứu bỏng, nếu bị nặng đưa cấp cứu bệnh viện.
- B. Thay quần áo bị nhiễm độc, tắm. Hồ hợp nhân tạo, hay cho thuốc trị tim.
- C. Rửa ngay bằng nước sạch nếu bị thêm chất độc kim, axit.
- D. Cả ba.

Câu 324: Biện pháp cấp cứu bệnh nhân bị thêm chất độc kim, axit:



- A. Đưa bệnh nhân ra khỏi nơi nhiễm độc, cấp cứu bỏng, nếu bị nặng đưa cấp cứu bệnh viện.
- B. Thay quần áo bị nhiễm độc, tắm. Hồ hợp nhân tạo, hay cho thuốc trị tim.
- C. Rửa ngay bằng nước sạch nếu bị thêm chất độc.
- D. Cả ba.

Câu 325: Nguyên nhân chủ yếu gây tai nạn trong gia công nguội:



- A. Dùng cưa, trang bị có kết cấu không đảm bảo, thiếu an toàn, thiếu dùng bảo.
- B. Do người lao động thao tác không đúng kỹ thuật, không cẩn thận.
- C. Do bố trí trang thiết bị (bàn nguội, bàn cấp êtô, giá lắp đá mài, ...) không đúng kỹ thuật, thao tác (tạo thao động mài và phay quay cưa đá mài, ...) không đúng quy cách.
- D. Cả ba.

Câu 326: Trong thao tác gò tôn, đầu búa văng gây tai nạn, nguyên nhân chủ yếu là:



- A. Dùng cưa, trang bị có kết cấu không đảm bảo, thiếu an toàn, thiếu dùng bảo.
- B. Do người lao động thao tác không đúng kỹ thuật, không cẩn thận.
- C. Do bố trí trang thiết bị (bàn nguội, bàn cấp êtô, giá lắp đá mài, ...) không đúng kỹ thuật, thao tác (tạo thao động mài và phay quay cưa đá mài, ...) không đúng quy cách.

và ph^ong quay c^a đá mài, ...) không đúng quy cách.

D. C^o ba.

Câu 327: Trong thao tác gò tôn, búa đập đập nát ngón tay, nguyên nhân tại n^on ch^o y^uu là:

A. Đ^ong c^o, trang b^o có k^ot c^ou không đ^om b^oo, thi^uu an toàn, thi^uu đ^ong b^o.

 B. Do ng^oi lao đ^ong thao tác không đúng k^o thu^ot, không c^on th^on.

C. Do b^o trí trang thi^ot b^o (bàn ngu^oi, bàn c^op êtô, gá l^op đá mài, ...) không đúng k^o thu^ot, t^o th^o thao tác (t^o th^o đ^ong mài và ph^ong quay c^a đá mài, ...) không đúng quy cách.

D. C^o ba.

Câu 328: Trong thao tác trên máy mài, v^ot mài nh^o c^om tay v^ong vào kính ch^on b^oo v^o, nguyên nhân tại n^on ch^o y^uu là:

A. Đ^ong c^o, trang b^o có k^ot c^ou không đ^om b^oo, thi^uu an toàn, thi^uu đ^ong b^o.

 B. Do ng^oi lao đ^ong thao tác không đúng k^o thu^ot, không c^on th^on.

C. Do b^o trí trang thi^ot b^o (bàn ngu^oi, bàn c^op êtô, gá l^op đá mài, ...) không đúng k^o thu^ot, t^o th^o thao tác (t^o th^o đ^ong mài và ph^ong quay c^a đá mài, ...) không đúng quy cách.

D. C^o ba.

Câu 329: Trong gia công trên máy mài c^om tay, phoi kim lo^oi nóng có th^o b^on vào ng^oi gây tai n^on, nguyên nhân ch^o y^uu là:

A. Đ^ong c^o, trang b^o có k^ot c^ou không đ^om b^oo, thi^uu an toàn, thi^uu đ^ong b^o.

B. Do ng^oi lao đ^ong thao tác không đúng k^o thu^ot, cân ch^onh không c^on th^on.

 C. Do b^o trí trang thi^ot b^o không đúng k^o thu^ot, t^o th^o thao tác không đúng quy cách.

D. C^o ba đ^ou đúng

Câu 330: Trong gia công c^ot g^ot trên máy ti^on, máy phay, phoi v^on có th^o b^on vào ng^oi đ^ong đ^oi di^on gây tai n^on, nguyên nhân ch^o y^uu là:

A. Đ^ong c^o, trang b^o có k^ot c^ou không đ^om b^oo, thi^uu an toàn, thi^uu đ^ong b^o.

B. Do ng^oi lao đ^ong thao tác không đúng k^o thu^ot, không c^on th^on.

C. Do b^o trí trang thi^ot b^o không đúng k^o thu^ot, t^o th^o thao tác không đúng quy cách.

 D. C^o ba.

Câu 331: Trong gia công trên máy khoan, máy phay, mũi khoan có th^o b^o v^ong ra b^on vào ng^oi đ^ong đ^oi di^on gây tai n^on, nguyên nhân ch^o y^uu là:

A. Đ^ong c^o, trang b^o có k^ot c^ou không đ^om b^oo, thi^uu an toàn, thi^uu đ^ong b^o.

 B. Do ng^oi lao đ^ong thao tác không đúng k^o thu^ot, cân ch^onh không c^on th^on.

C. Do b^o trí trang thi^ot b^o không đúng k^o thu^ot, t^o th^o thao tác không đúng quy cách.

D. C^o ba.

Câu 332: Mài v^ot l^on k^op b^ong bàn k^op trên máy mài, đá mài đã cũ v^ot b^o v^o, v^ong m^onh làm b^o th^o đ^ong ng^oi, nguyên nhân tại n^on ch^o y^uu là:

 A. Đ^ong c^o, trang b^o có k^ot c^ou không đ^om b^oo, thi^uu an toàn, thi^uu đ^ong b^o.

B. Do ng^oi lao đ^ong thao tác không đúng k^o thu^ot, không c^on th^on.

C. Do b^o trí trang thi^ot b^o (bàn c^op êtô, gá l^op đá mài, ...) không đúng k^o thu^ot, t^o th^o thao tác (t^o th^o đ^ong mài và ph^ong quay c^a đá mài, ...) không đúng quy cách.

D. C^o ba

Câu 333: Trong gia công trên máy c^ot g^ot, tóc dài, áo qu^on dài, ... có th^o b^o qu^on vào máy và gây nên tai n^on, nguyên nhân ch^o y^uu là:

- A. Dòng c, trang b có kết cấu không đảm bảo, thiếu an toàn, thiếu đường b.
-  B. Do người lao động thao tác không đúng kỹ thuật, không cẩn thận, thao tác không đúng quy cách.
- C. Do bố trí trang thiết bị không đúng kỹ thuật.
- D. Cả ba.

Câu 334: Trong gia công trên máy cắt gọt, phoi ra nhiều và liên tục, quần thành dây dài và văng ra chung quanh gây nên tai nạn, nguyên nhân chủ yếu là:

-  A. Dòng c, trang b có kết cấu không đảm bảo, thiếu an toàn, thiếu đường b.
- B. Do người lao động thao tác không đúng kỹ thuật, không cẩn thận, thao tác không đúng quy cách.
- C. Do bố trí trang thiết bị không đúng kỹ thuật.
- D. Cả ba.

Câu 335: Trong công nghệ đúc, nguyên nhân gây tai nạn có thể là:

- A. công nghệ nhiệt độ cao, gang thép nóng chảy phát ra tia tử ngoại năng lượng lớn, tiếp xúc với nó có thể gây viêm mắt, bỏng da.
- B. nước kim loại nóng chảy khi rót khuôn có thể bắn toé vào cơ thể.
- C. khuôn đúc chứa sily khô, các vật mốc, rót còn m, ... tiếp xúc với nước kim loại nóng chảy sẽ làm bắn tung toé gây bỏng.

 D. Cả ba

Câu 336: Trong xử lý vut đúc, nguyên nhân gây tai nạn có thể là:

- A. công nghệ nhiệt độ cao, gang thép nóng chảy phát ra tia tử ngoại năng lượng lớn, tiếp xúc với nó có thể gây viêm mắt, bỏng da.
- B. nước kim loại nóng chảy có thể bắn toé vào cơ thể khi rót khuôn, khi khuôn đúc chứa sily khô hay các vật mốc, rót còn m, ... tiếp xúc với nước kim loại.

 C. các g bavia vut đúc, các mắt nhám và sắc cạnh dễ gây sây sát chân tay.

D. Cả ba.

Câu 337: Trong công nghệ đúc, khi rót khuôn nguyên nhân gây tai nạn có thể là:

A. công nghệ nhiệt độ cao, gang thép nóng chảy phát ra tia tử ngoại năng lượng lớn, tiếp xúc với nó có thể gây viêm mắt, bỏng da.

 B. nước kim loại nóng chảy có thể bắn toé vào cơ thể khi rót, khi khuôn đúc chứa sily khô hay các vật mốc, rót còn m, ... tiếp xúc với nước kim loại.

C. các g bavia vut đúc, các mắt nhám và sắc cạnh dễ gây sây sát chân tay.

D. Cả ba.

Câu 338: Trong công nghệ hàn, nguyên nhân gây tai nạn có thể là:

- A. điện giật nguy hiểm tính mạng con người; hay h quang bức xạ mạnh, dễ làm cháy bỏng da, đau mắt.
- B. lửa hàn, kim loại hàn nóng chảy có thể bắn tung toé dễ gây bỏng, gây cháy, nổ các vật xung quanh.
- C. khí bđc hđi sinh ra khi cháy que hàn hđi cho h hô hập và sắc kho.

 D. Cả ba.

Câu 339: Trong công nghệ hàn hđi, nguyên nhân chủ yếu gây tai nạn có thể là:

- A. hàn h quang bức xạ mạnh, dễ làm cháy bỏng da, đau mắt.
- B. lửa hàn, kim loại hàn nóng chảy có thể bắn tung toé dễ gây bỏng, gây cháy, nổ các vật xung quanh.
- C. khí bđc hđi sinh ra khi cháy que hàn hđi cho h hô hập và sắc kho.
- D. Cả ba đều đúng



Câu 340: Trong công nghệ hàn điện, nguyên nhân chủ yếu gây tai nạn có thể là:



- A. điện giật nguy hiểm tính mạng con người.
- B. lửa hàn, kim loại hàn nóng chảy có thể bắn tung toé dơ gây bỏng, gây cháy, nổ các vật xung quanh.
- C. khí búi độc hại sinh ra khi cháy que hàn hại cho hệ hô hấp và sức khỏe.
- D. Cả ba.

Câu 341: Trong gia công rèn nhiệt độ cao, nguyên nhân chủ yếu gây tai nạn có thể là:



- A. nhiệt độ rèn cao, các vật sắc nóng có thể bắn tung toé, dơ gây bỏng, gây cháy, nổ các vật xung quanh.
- B. dùng cưa và phôi rèn nóng, vật rèn sau gia công vẫn còn nóng, ... vô ý sờ tay, chạm vào có thể gây bỏng.
- C. dùng cưa rèn (búa, kim, ...) không đảm bảo, tra không chặt có thể văng ra khi quai búa, kim kẹp không chắc hay giơ không chặt, ... làm rơi vật nóng, có thể gây tai nạn.
- D. Cả ba.

Câu 342: Trong công nghệ nhiệt luyện, nguyên nhân chủ yếu gây tai nạn có thể là:



- A. điện giật nguy hiểm tính mạng con người.
- B. dùng cưa và phôi luyện, vật phôi đang nhiệt độ cao có thể dơ gây bỏng khi vô ý tiếp xúc, sờ tay chạm vào.
- C. khí búi độc hại sinh ra trong môi trường nhiệt luyện dơ nhiễm độc có hại cho hệ hô hấp và sức khỏe.
- D. Cả ba đều đúng

Câu 343: Trong công nghệ mạ điện, nguyên nhân chủ yếu gây tai nạn có thể là:



- A. các trang thiết bị điện phân có dòng lớn điện, có nguy cơ điện giật nguy hiểm tính mạng con người.
- B. các dung dịch điện phân, có thể gây bỏng da, huỷ hoại da, ... khi vô ý tiếp xúc, sờ tay chạm vào.
- C. môi trường hoá chất có nhiều chất khí, khí độc hại dơ gây nhiễm độc có hại cho hệ hô hấp và sức khỏe.
- D. Cả ba.

Câu 344: Trong công nghệ mạ điện, nguyên nhân chủ yếu gây tai nạn điện là:



- A. các trang thiết bị điện phân có dòng lớn điện, có nguy cơ điện giật nguy hiểm tính mạng con người.
- B. các dung dịch điện phân, có thể gây bỏng da, huỷ hoại da, ... khi vô ý tiếp xúc, sờ tay chạm vào.
- C. môi trường hoá chất có nhiều chất khí, khí độc hại dơ gây nhiễm độc có hại cho hệ hô hấp và sức khỏe.
- D. Cả ba.

Câu 345: Trong ngành cơ khí nguyên nhân tai nạn lao động có thể do máy móc trang thiết bị, búi:



- A. máy thiết kế chế tạo không hoàn chỉnh, sai quy cách kỹ thuật, chưa tính đến những yếu tố kỹ thuật an toàn lao động, nhân tố học ergonomia.
- B. lắp đặt, khai thác sử dụng máy không phù hợp, chưa tính đến hoặc không đảm bảo những yếu tố vệ sinh môi trường lao động công nghiệp.
- C. chế độ công nghệ, quy trình vận hành máy chưa được thiết kế và thực hiện phù hợp các quy chuẩn an toàn lao động, tùy theo đặc điểm an toàn ngành nghề.
- D. Cả ba đều đúng

Câu 346: Trong cơ sở gia công, phân xưởng cơ khí, nguyên nhân tai nạn lao động có thể do máy móc trang thiết bị, chủ yếu búi:

- A. máy thiết kế chế tạo không hoàn chỉnh, sai quy cách kỹ thuật, chưa tính đến những yếu tố kỹ thuật an toàn lao động, nhân tố học ergonomia.



- B. Lắp đặt, khai thác sử dụng máy không phù hợp, chưa tính đến hoặc không đảm bảo những yếu tố về sinh môi trường lao động công nghiệp.
- C. Chưa đổi công nghệ, quy trình vận hành máy chưa được thiết kế và thực hiện phù hợp các quy chuẩn an toàn lao động, tùy theo đặc điểm an toàn ngành nghề.
- D. Cả ba đều đúng

Câu 347: Trong nhà máy gia công cơ khí, nguyên nhân tai nạn lao động có thể do máy móc trang thiết bị, chủ yếu bởi:

- A. máy thiết kế chế tạo không hoàn chỉnh, sai quy cách kỹ thuật, chưa tính đến những yếu tố kỹ thuật an toàn lao động, nhân tố học ergonomia.
- B. Lắp đặt, khai thác sử dụng máy không phù hợp, chưa tính đến hoặc không đảm bảo những yếu tố về sinh môi trường lao động công nghiệp.



- C. Chưa đổi công nghệ, quy trình vận hành máy chưa được thiết kế và thực hiện phù hợp các quy chuẩn an toàn lao động, tùy theo đặc điểm an toàn ngành nghề.
- D. Cả ba.

Câu 348: Trong ngành cơ khí, những biện pháp an toàn nhằm khắc phục nguyên nhân tai nạn do máy móc trang thiết bị là:

- A. Tính toán thiết kế công nghệ thiết bị và công nghệ gia công sản phẩm phù hợp các quy chuẩn an toàn lao động, tùy theo đặc điểm an toàn ngành nghề.
- B. Tính toán thiết kế máy móc, công cụ và trang thiết bị công nghệ đi kèm.
- C. Tuân đúng, đào tạo huấn luyện nghề cho người lao động phải đáp ứng các những yêu cầu kỹ thuật an toàn máy công cụ và an toàn ngành nghề tương ứng.



- D. Cả ba.

Câu 349: Trong công nghiệp, những biện pháp khắc phục nguyên nhân tai nạn do máy móc trang thiết bị là đối tượng nghiên cứu ngay từ khâu thiết kế, chế tạo máy, phải tuân theo các vấn đề sau:

- A. Máy thiết kế phải phù hợp với thể lực và các đặc điểm nhân tố học (ergonomia) của người sử dụng, tạo được tư thế làm việc thoải mái, tránh gò bó, chống mỏi mệt; hình thức, kết cấu máy, màu sơn có tính thẩm mỹ và phù hợp với tâm sinh lý người lao động.
- B. Các bộ phận, cơ cấu máy phải dễ thao tác, quan sát, kiểm tra, thuận tiện lắp ráp và sửa chữa, bảo dưỡng,... đảm bảo máy làm việc ổn định.
- C. Có các cơ cấu an toàn bao che, cơ cấu tự ngắt, cơ cấu phanh, hãm, ... cơ cấu phát tín hiệu âm thanh, đèn hiệu, hay các đồng hồ báo chỉ số trong phạm vi an toàn, bố trí thuận lợi cho thao tác, tránh nhòm lén khi sử dụng.



- D. Cả ba.

Câu 350: Trong những biện pháp khắc phục nguyên nhân tai nạn do máy móc trang thiết bị, nội dung nghiên cứu nhân tố học ergonomia với an toàn sức khỏe lao động là biện pháp cơ bản sau:



- A. Máy thiết kế phải phù hợp với thể lực và các đặc điểm nhân tố học (ergonomia) của người sử dụng, tạo được tư thế làm việc thoải mái, tránh gò bó, chống mỏi mệt; hình thức, kết cấu máy, màu sơn có tính thẩm mỹ và phù hợp với tâm sinh lý người lao động.
- B. Các bộ phận, cơ cấu máy phải dễ thao tác, quan sát, kiểm tra, thuận tiện lắp ráp và sửa chữa, bảo dưỡng,... đảm bảo máy làm việc ổn định.
- C. Có các cơ cấu an toàn bao che, cơ cấu tự ngắt, cơ cấu phanh, hãm, ... cơ cấu phát tín hiệu âm thanh, đèn hiệu, hay các đồng hồ báo chỉ số trong phạm vi an toàn, bố trí thuận lợi cho thao tác, tránh nhòm lén khi sử dụng.
- D. Cả ba.

Câu 351: Trong những biện pháp khắc phục nguyên nhân tai nạn do máy móc trang thiết bị, đối với công tác thiết kế, chế tạo cơ cấu an toàn máy là biện pháp cơ bản sau:

- A. Máy thiết kế phải phù hợp với thể lực và các đặc điểm nhân tố học (ergonomia) của người sử dụng, tạo được tư thế làm việc thoải mái, tránh gò bó, chống mỏi mệt; hình thức, kết cấu máy, màu sơn có tính thẩm mỹ và phù hợp với tâm sinh lý người lao động.
- B. Các bộ phận, cơ cấu máy phải dễ thao tác, quan sát, kiểm tra, thuận tiện lắp ráp và sửa chữa, bảo dưỡng,... đảm bảo máy làm việc ổn định.



- C. Có các cơ cấu an toàn bao che, cơ cấu tự ngắt, cơ cấu phanh, hãm, ... cơ cấu phát tín hiệu âm thanh, đèn hiệu, hay các đồng hồ báo chỉ số trong phạm vi an toàn, bố trí thuận lợi cho thao tác, tránh nhòm lén khi sử dụng.
- D. Cả ba.

Câu 352: Trong những biện pháp khốc phục nguyên nhân tai nạn do máy móc trang thiết bị, đối với công tác thiết kế, chế tạo có câu máy công cụ là biện pháp cụ thể sau:

A. Máy thiết kế phải phù hợp với thể lực và các đặc điểm nhân thể học (ergonomia) của người sử dụng, tạo được thoải mái, tránh gò bó, chống mỏi mệt; hình thức, kết cấu máy, màu sơn có tính thẩm mỹ và phù hợp với tâm sinh lý người lao động.



B. Các bộ phận, cơ cấu máy phải dễ thao tác, quan sát, kiểm tra, thuận tiện lắp ráp và sửa chữa, bảo dưỡng,... đảm bảo máy làm việc ổn định.

C. Có các cơ cấu an toàn bao che, cơ cấu tự ngắt, cơ cấu phanh, hãm, ... cơ cấu phát tín hiệu âm thanh, đèn hiệu, hay các đồng hồ báo chỉ số trong phạm vi an toàn, bố trí thuận lợi cho thao tác, tránh nhòm lén khi sử dụng.

D. Cả ba.

Câu 353: Trong những biện pháp khốc phục nguyên nhân tai nạn do máy móc trang thiết bị, đối với công tác vệ sinh an toàn máy công cụ và thiết bị công nghệ là biện pháp cụ thể sau:

A. Máy thiết kế phải phù hợp với thể lực và các đặc điểm nhân thể học (ergonomia) của người sử dụng, tạo được thoải mái, tránh gò bó, chống mỏi mệt; hình thức, kết cấu máy, màu sơn có tính thẩm mỹ và phù hợp với tâm sinh lý người lao động.

B. Các bộ phận, cơ cấu máy phải dễ thao tác, quan sát, kiểm tra, thuận tiện lắp ráp và sửa chữa, bảo dưỡng,... đảm bảo máy làm việc ổn định.



C. Có các cơ cấu an toàn bao che, cơ cấu tự ngắt, cơ cấu phanh, hãm, ... cơ cấu phát tín hiệu âm thanh, đèn hiệu, hay các đồng hồ báo chỉ số trong phạm vi an toàn, bố trí thuận lợi cho thao tác, tránh nhòm lén khi sử dụng.

D. Cả ba.

Câu 354: Trong những biện pháp khốc phục nguyên nhân tai nạn do máy móc trang thiết bị, đối với công tác an toàn ngành nghề cụ thể là biện pháp cụ thể sau:

A. Máy thiết kế phải phù hợp với thể lực và các đặc điểm nhân thể học (ergonomia) của người sử dụng, tạo được thoải mái, tránh gò bó, chống mỏi mệt; hình thức, kết cấu máy, màu sơn có tính thẩm mỹ và phù hợp với tâm sinh lý người lao động.



B. Các bộ phận, cơ cấu máy phải dễ thao tác, quan sát, kiểm tra, thuận tiện lắp ráp và sửa chữa, bảo dưỡng,... đảm bảo máy làm việc ổn định.

C. Có các cơ cấu an toàn bao che, cơ cấu tự ngắt, cơ cấu phanh, hãm, ... cơ cấu phát tín hiệu âm thanh, đèn hiệu, hay các đồng hồ báo chỉ số trong phạm vi an toàn, bố trí thuận lợi cho thao tác, tránh nhòm lén khi sử dụng.

D. Cả ba.

Câu 355: Vấn đề an toàn điện đặt ra cho toàn dân, mọi cấp ngành nghề trong nền kinh tế, bởi yêu cầu:

A. Điện là thành tựu phát triển KHKT nhân loại, cấp số nền văn minh hiện đại.

B. Điện là nguồn năng lượng cấp bậc trong các công nghiệp, xí nghiệp, trong sinh hoạt dân dụng, từ nông thôn đến thành thị, sự người tiếp xúc với điện ngày càng nhiều.



C. Các trang thiết bị sản xuất điện, khai thác, truyền dẫn và sử dụng năng lượng điện với dòng lớn điện áp cao đều có nguy cơ điện giật nguy hiểm tính mạng con người.

D. Cả ba.

Câu 356: Nguyên nhân tai nạn điện:

A. Điện là nguồn năng lượng cấp bậc trong các công nghiệp, xí nghiệp, trong sinh hoạt dân dụng, từ nông thôn đến thành thị, sự người tiếp xúc với điện ngày càng nhiều.

B. Các trang thiết bị sản xuất điện, khai thác, truyền dẫn và sử dụng năng lượng điện với dòng lớn điện áp cao đều có nguy cơ điện giật nguy hiểm tính mạng con người.



C. Thiếu các hiểu biết về an toàn điện và không tuân theo các quy tắc về an toàn điện..

D. Cả ba.

Câu 357: Nguyên nhân tai nạn điện:

A. Thiếu các hiểu biết về điện, trang thiết bị điện, kỹ thuật khai thác, truyền dẫn và sử dụng điện.

B. Thiếu các hiểu biết về điện nên không am hiểu về an toàn điện.

C. Không am hiểu về an toàn điện nên không tuân theo các quy tắc về an toàn điện.

 D. Không tuân theo các quy tắc về an toàn điện

Câu 358: Yêu cầu vật lý trực tiếp gây ra tổn thương khi bị điện giật:

A. điện áp cao áp đặt lên cơ thể người.

 B. dòng điện lớn đi qua cơ thể người.

C. tần số dòng điện tác động lên cơ thể người.

D. tình trạng sức khỏe người.

Câu 359: Yêu cầu vật lý trực tiếp gây ra tổn thương khi bị điện giật:

A. tần số dòng điện tác động lên cơ thể người.

 B. thời gian tổn thương điện giật.

C. tình trạng sức khỏe người.

D. Cả ba.

Câu 360: Yêu cầu vật lý gây ra mức độ nguy hiểm cao nhất khi bị điện giật:

 A. Điện lớn dòng điện và đường dòng điện đi qua người.

B. Tần số dòng điện.

C. Thời gian tổn thương điện giật.

D. Tình trạng sức khỏe người bị điện giật

Câu 361: Yêu cầu vật lý gây ra mức độ nguy hiểm thấp nhất khi bị điện giật:

A. Điện lớn dòng điện và đường dòng điện đi qua người.

B. Tần số dòng điện.

C. Thời gian tổn thương điện giật.

 D. Tình trạng sức khỏe người bị điện giật.

Câu 362: Yêu cầu vật lý gây ra mức độ nguy hiểm cao nhất khi bị điện giật:

A. Điện áp đặt lên người và diện tích tiếp xúc.

 B. Điện lớn dòng điện và đường dòng điện đi qua người.

C. Thời gian điện giật và tần số dòng điện.

D. Điện trở của thân người và tình trạng sức khỏe người bị điện giật

Câu 363: Yêu cầu vật lý gây ra mức độ nguy hiểm thấp nhất khi bị điện giật:

A. Điện áp đặt lên người và diện tích tiếp xúc.

B. Điện lớn dòng điện và đường dòng điện đi qua người.

C. Thời gian điện giật và tần số dòng điện.

 D. Điện trở của thân người và tình trạng sức khỏe người bị điện giật.

Câu 364: Trị số dòng điện AC an toàn:

A. $(5 \div 10)[mA]$.

 B. $10[mA]$.

C. $50[mA]$.

D. 100[mA].

Câu 365: Trị số dòng điện DC an toàn:

A. $(5 \div 10)$ [mA].

B. 10[mA].

 C. 50[mA].

D. 100[mA].

Câu 366: Trị số dòng điện DC có thể làm chết người:

A. $(5 \div 10)$ [mA].

B. 10[mA].

C. 50[mA].

 D. 100[mA].

Câu 367: Trị số dòng điện AC có thể làm chết người:

A. $(5 \div 10)$ [mA].

B. 10[mA].

C. 50[mA].

 D. 100[mA].

Câu 368: Trị số dòng điện có thể làm chết người (khi điều kiện và trạng thái sức khỏe xấu nhất):

 A. $(5 \div 10)$ [mA].

B. 10[mA].

C. 50[mA].

D. 100[mA].

Câu 369: Trị số dòng điện có thể làm chết người (khi điều kiện và trạng thái sức khỏe tốt nhất):

A. $(5 \div 10)$ [mA].

B. 10[mA].

C. 50[mA].

 D. 100[mA].

Câu 370: Giá trị dòng điện AC giới hạn gây tác hại lên cơ thể người, phải ngừng ngay công việc:

 A. $(2 \div 3)$ [mA].

B. $(5 \div 7)$ [mA].

C. $(8 \div 10)$ [mA].

D. $(50 \div 80)$ [mA].

Câu 371: Giá trị dòng điện DC giới hạn gây tác hại lên cơ thể người, phải ngừng ngay công việc:

A. $(2 \div 3)$ [mA].

 B. $(5 \div 7)$ [mA].

C. $(8 \div 10)$ [mA].

D. $(50 \div 80)[mA]$.

Câu 372: Giá trị dòng điện DC gây tác hại lên cơ thể người, không thể giải phóng khỏi nguồn điện giật:

A. $(2 \div 3)[mA]$.

B. $(5 \div 7)[mA]$.

C. $(8 \div 10)[mA]$.

 D. $(20 \div 25)[mA]$.

Câu 373: Giá trị dòng điện AC gây tác hại lên cơ thể người, không thể giải phóng khỏi nguồn điện giật:

A. $(2 \div 3)[mA]$.

 B. $(5 \div 7)[mA]$.

C. $(8 \div 10)[mA]$.

D. $(20 \div 25)[mA]$.

Câu 374: Cảm giác ngứa với trạng thái không thể giải phóng khỏi nguồn điện giật AC:

A. Tê đầu nhói buốt kim đâm.

 B. Bọt thịt bắt đầu co và rung.

C. Tay khó rời vật có điện, bắt đầu khó thở

D. Tê liệt hô hấp, tim bắt đầu đập mạnh

Câu 375: Cảm giác ngứa với trạng thái không thể giải phóng khỏi nguồn điện giật DC:

A. Tê đầu nhói buốt kim đâm.

 B. Bọt thịt bắt đầu co và rung.

C. Tay khó rời vật có điện, bắt đầu khó thở

D. Tê liệt hô hấp, tim bắt đầu đập mạnh.

Câu 376: Cảm giác ngứa với trạng thái phản ứng ngay công việc khi dòng điện DC gây tác hại lên cơ thể người:

 A. Tê đầu nhói buốt kim đâm.

B. Bọt thịt bắt đầu co và rung.

C. Tay khó rời vật có điện, bắt đầu khó thở

D. Tê liệt hô hấp, tim bắt đầu đập mạnh.

Câu 377: Cảm giác ngứa với trạng thái phản ứng ngay công việc khi dòng điện AC gây tác hại lên cơ thể người:

 A. Bắt đầu thấy tê đầu nhói buốt kim đâm.

B. Bọt thịt bắt đầu co và rung.

C. Tay khó rời vật có điện, bắt đầu khó thở

D. Tê liệt hô hấp, tim bắt đầu đập mạnh.

Câu 378: Thời gian điện giật ảnh hưởng đến tác hại nguy hiểm đối với cơ thể người bởi:

A. điện trở người giảm xuống theo thời gian bị điện giật, vì lớp sừng trên da bị chích thủng càng tăng điện, dòng điện qua cơ thể người càng tăng lên.

 B. tính chất nguy hiểm phụ thuộc vào nhịp tim đập, vận co giãn theo chu kỳ 1 giây với khoảng 0,1 sec. nghỉ giữa trạng thái co và giãn, thời điểm này tim rất nhạy cảm với dòng điện đi qua.

C. dòng điện đi qua người dù lớn (gần bằng 10 mA) mà không gặp thời điểm nghỉ của tim cũng không có nguy hiểm gì.

D. dòng điện điện áp cao (cV kV) xuất hiện trước khi người chạm vào vật mang điện, tác động rất mạnh làm cho cơ thể phần xò tấc thời bất ra, dòng điện qua người chỉ tồn tại khoảng vài phần giây, ít khi làm tim ngừng đập hay hô hấp bị tê liệt.

Câu 379: Thời gian điện giật và trở số dòng điện qua người ảnh hưởng tác hại đến cơ thể người bị:



- A. điện trở người giảm xuống theo thời gian bị điện giật, vì lớp sừng trên da bị chích thủng càng tăng dần, dòng điện qua cơ thể người càng tăng lên.
- B. tính chất nguy hiểm phụ thuộc vào nhịp tim đập, vận co giãn theo chu kỳ 1 giây với khoảng 0,1 sec. nghỉ giữa trạng thái co và giãn, thời điểm này tim rất nhạy cảm với dòng điện đi qua.
- C. dòng điện đi qua người dù lớn (gần bằng 10 mA) mà không gặp thời điểm nghỉ của tim cũng không có nguy hiểm gì.
- D. dòng điện điện áp cao (cV kV) xuất hiện trước khi người chạm vào vật mang điện, tác động rất mạnh làm cho cơ thể phần xò tấc thời bất ra, dòng điện qua người chỉ tồn tại khoảng vài phần giây, ít khi làm tim ngừng đập hay hô hấp bị tê liệt.

Câu 380: Thời gian điện giật và trở số điện áp chạm giật ảnh hưởng tác hại đến cơ thể người bị:



- A. điện trở người giảm xuống theo thời gian bị điện giật, vì lớp sừng trên da bị chích thủng càng tăng dần, dòng điện qua cơ thể người càng tăng lên.
- B. tính chất nguy hiểm phụ thuộc vào nhịp tim đập, vận co giãn theo chu kỳ 1 giây với khoảng 0,1 sec. nghỉ giữa trạng thái co và giãn, thời điểm này tim rất nhạy cảm với dòng điện đi qua.
- C. điện áp chạm giật dù lớn nhỏ mà dòng điện đi qua tim gặp thời điểm nghỉ nhịp tim cũng gây nguy hiểm tính mạng.
- D. dòng điện điện áp cao (cV kV) xuất hiện trước khi người chạm vào vật mang điện, tác động rất mạnh làm cho cơ thể phần xò tấc thời bất ra, dòng điện qua người chỉ tồn tại khoảng vài phần giây, ít khi làm tim ngừng đập hay hô hấp bị tê liệt.

Câu 381: Tại sao không nên kết luận điện áp cao không nguy hiểm?



- A. Bởi điện trở người giảm xuống theo thời gian bị điện giật, vì lớp sừng trên da bị chích thủng càng tăng dần, dòng điện qua cơ thể người càng tăng lên.
- B. Bởi tính chất nguy hiểm phụ thuộc vào nhịp tim đập, vận co giãn theo chu kỳ 1 giây với khoảng 0,1 sec. nghỉ giữa trạng thái co và giãn, thời điểm này tim rất nhạy cảm với dòng điện đi qua.
- C. Bởi dòng điện điện áp cao (cV kV) xuất hiện trước khi người chạm vào vật mang điện, tác động rất mạnh làm cho cơ thể phần xò tấc thời bất ra, khi làm việc trên cao do phần xò mà dễ bị rơi xuống đất rất nguy hiểm.
- D. Bởi dòng điện điện áp cao (cV kV) xuất hiện trước khi người chạm vào vật mang điện, tác động rất mạnh làm cho cơ thể phần xò tấc thời bất ra, dòng điện qua người chỉ tồn tại khoảng vài phần giây, ít khi làm tim ngừng đập hay hô hấp bị tê liệt.

Câu 382: Tại sao không nên kết luận điện áp cao không nguy hiểm?



- A. Bởi điện trở người giảm xuống theo thời gian điện giật, vì lớp sừng trên da bị chích thủng càng tăng dần, dòng điện qua cơ thể người càng tăng lên, dòng điện điện áp cao có thể chỉ qua cơ thể trong thời gian ngắn nhưng có thể đốt cháy nghiêm trọng và làm chết người.
- B. Bởi tính chất nguy hiểm phụ thuộc vào nhịp tim đập, vận co giãn theo chu kỳ 1 giây với khoảng 0,1 sec. nghỉ giữa trạng thái co và giãn, thời điểm này tim rất nhạy cảm với dòng điện đi qua.
- C. Bởi điện áp chạm giật dù lớn nhỏ mà dòng điện đi qua tim gặp thời điểm nghỉ nhịp tim cũng gây nguy hiểm tính mạng.
- D. Bởi dòng điện điện áp cao (cV kV) xuất hiện trước khi người chạm vào vật mang điện, tác động rất mạnh làm cho cơ thể phần xò tấc thời bất ra, dòng điện qua người chỉ tồn tại khoảng vài phần giây, ít khi làm tim ngừng đập hay hô hấp bị tê liệt.

Câu 383: Thời gian điện giật có thể gây ảnh hưởng nguy hại đến tính mạng con người:



- A. 0,1 sec.
- B. 0, 2 sec.
- C. 0,5 sec.
- D. > 1 sec

Câu 384: Thời gian tiếp xúc cho phép đối với điện áp AC < 50[V]:

- A. 0,1 sec.
- B. 0, 2 sec.
- C. 0,5 sec.
- D. > 1 sec.



Câu 385: Thời gian tiếp xúc cho phép đối với điện áp DC < 120[V]:

- A. 0,1 sec.
- B. 0, 2 sec.
- C. 0,5 sec.



- D. > 1 sec

Câu 386: Thời gian tiếp xúc cho phép đối với điện áp AC > 120[V]:



- A. 0,1 sec.
- B. 0, 2 sec.
- C. 0,5 sec.
- D. > 1 sec.

Câu 387: Thời gian tiếp xúc cho phép đối với điện áp DC > 150[V]:

- A. 0,1 sec.
- B. 0, 2 sec.



- C. 0,5 sec.
- D. > 1 sec

Câu 388: Đường đi của dòng điện qua người nguy hiểm nhất là:

- A. tay qua tay.
- B. tay phải qua chân.
- C. tay chân qua chân.
- D. tay trái qua chân.



Câu 389: Đường đi của dòng điện qua người ít nguy hiểm nhất là:

- A. tay qua tay.
- B. tay phải qua chân.
- C. tay chân qua chân.
- D. tay trái qua chân



Câu 390: Trường hợp chạm điện nguy hiểm nhất là:

- A. tay trái.
- B. tay phải.
- C. chân phải.
- D. chân trái.



Câu 391: Trường hợp chạm điện nguy hiểm nhất là:



- A. đầu.
- B. mình.
- C. tay.

D. chân.

Câu 392: Tần số dòng điện qua ngòi và mức độ nguy hiểm tính bằng:



- A. tần số càng tăng thì mức độ nguy hiểm càng giảm.
- B. tần số càng tăng thì tổng trở cơ thể càng giảm.
- C. tần số điện từ nhỏ hơn tần số $(50 \div 60)[\text{Hz}]$ mức độ nguy hiểm sẽ tăng lên.
- D. tần số điện từ lớn hơn tần số $(50 \div 60)[\text{Hz}]$ mức độ nguy hiểm sẽ giảm xuống

Câu 393: Tần số dòng điện qua ngòi càng tăng thì mức độ nguy hiểm càng giảm, bởi:

- A. tần số càng tăng thì tổng trở cơ thể càng giảm.
- B. tần số càng tăng thì công suất hiệu dụng càng giảm.
- C. công suất hiệu dụng càng giảm thì mức độ nguy hiểm càng giảm.



D. Cả ba.

Câu 394: Tần số dòng điện chạm giết nguy hiểm đến tính mạng con người:



- A. Tần số điện từ $(50 \div 60)[\text{Hz}]$.
- B. Tần số âm thanh.
- C. Tần số siêu âm.
- D. Tần số Roentgen

Câu 395: Trong các tiêu chuẩn an toàn điện, thông dụng nhất là:



- A. dòng điện an toàn cho phép.
- B. điện áp cho phép.
- C. tần số dòng điện cho phép.
- D. thời gian tiếp xúc cho phép

Câu 396: Việc xác định giới hạn an toàn cho người không dựa vào “dòng điện an toàn” mà phải theo “điện áp cho phép” bởi:



- A. dòng điện là yếu tố vật lý trực tiếp gây ra tổn thương khi bị điện giật.
- B. trở số dòng điện an toàn cho phép qua người trong nhiều trường hợp không đánh giá được.
- C. tiêu chuẩn điện áp an toàn cho phép ở mỗi nước mỗi khác.
- D. vì mỗi mạng điện quốc gia có một điện áp tương đối ổn định.

Câu 397: Trong các tiêu chuẩn an toàn điện, thông dụng nhất là điện áp cho phép, bởi:



- A. dòng điện là yếu tố vật lý trực tiếp gây ra tổn thương khi bị điện giật, nhưng trong nhiều trường hợp trở số dòng điện an toàn cho phép qua người không đánh giá được.
- B. mạng điện quốc gia có một điện áp tương đối ổn định, theo đó mỗi trang thiết bị điện đều có điện áp định mức nhất định, nên cho việc đánh giá tiêu chuẩn an toàn điện.
- C. tiêu chuẩn điện áp an toàn cho phép ở mỗi nước mỗi khác.
- D. Cả ba.

Câu 398: Tiêu chuẩn điện áp xoay chiều cho phép ở Việt Nam là:

- A. 24[V].
- B. 36[V].
- C. 42[V].



D. 50[V].

Câu 399: Tiêu chuẩn điện áp một chiều cho phép $\varnothing$ Việt nam là:

A. 24[V].

B. 36[V].



C. 50[V].

D. 110 [V].

Câu 400: Theo tiêu chuẩn điện áp một chiều cho phép $\varnothing$ Việt nam, với trị số dòng điện qua ng $\varnothing$ i an toàn thì điện trở của c $\varnothing$ th $\varnothing$ ng $\varnothing$ i i kho $\varnothing$ ng:

A. 500.000[Ω].

B. 8.000[Ω].

C. 4.200[Ω].



D. 2.200[Ω].

Câu 401: Theo tiêu chuẩn điện áp xoay chiều cho phép $\varnothing$ Việt nam, với trị số dòng điện qua ng $\varnothing$ i i an toàn thì điện trở của c $\varnothing$ th $\varnothing$ ng $\varnothing$ i i kho $\varnothing$ ng:

A. 500.000[Ω].

B. 8.000[Ω].



C. 4.200[Ω].

D. 2.200[Ω].

Câu 402: Theo tiêu chuẩn điện áp một chiều cho phép $\varnothing$ Việt nam, với điện trở của c $\varnothing$ th $\varnothing$ ng $\varnothing$ i i kho $\varnothing$ ng 500.000[Ω] thì trị số dòng điện qua ng $\varnothing$ i i là:

A. 0,1 [mA].



B. 0,22 [mA].

C. (5 7) [mA].

D. 13,75 [mA].

Câu 403: Theo tiêu chuẩn điện áp một chiều cho phép $\varnothing$ Việt nam, với điện trở của c $\varnothing$ th $\varnothing$ ng $\varnothing$ i i kho $\varnothing$ ng 8.000[Ω] thì trị số dòng điện qua ng $\varnothing$ i i là:

A. 0,1 [mA].

B. 0,22 [mA].

C. (5 7) [mA].



D. 13,75 [mA].

Câu 404: Theo tiêu chuẩn điện áp xoay chiều cho phép $\varnothing$ Việt nam, với điện trở của c $\varnothing$ th $\varnothing$ ng $\varnothing$ i i kho $\varnothing$ ng 500.000[Ω] thì trị số dòng điện qua ng $\varnothing$ i i là:

A. 0,1 [mA].

B. 0,22 [mA].

C. (5 ÷ 7) [mA].



D. 8,4 [mA].

Câu 405: Theo tiêu chuẩn điện áp xoay chiều cho phép $\varnothing$ Việt nam, với điện trở của c $\varnothing$ th $\varnothing$ ng $\varnothing$ i i kho $\varnothing$ ng 8.000[Ω] thì trị số dòng điện qua ng $\varnothing$ i i là:

- A. 0,1 [mA].
- B. 0,22 [mA].
-  C. 5,25 [mA].
- D. 10 [mA].

Câu 406: Điện trở của cảm biến nhiệt là :

- A. da.
-  B. lớp sơn trên da.
- C. máu và thịt.
- D. xương và tuỷ.

Câu 407: Điện trở của cảm biến nhiệt là :

- A. da.
- B. lớp sơn trên da.
-  C. máu và thịt.
- D. xương và tuỷ.

Câu 408: Điện trở của cảm biến nhiệt là :

- A. da có lớp sơn dày khoảng 0,05 [mm].
-  B. da có lớp sơn dày khoảng 0,2 [mm].
- C. máu và thịt.
- D. xương và tuỷ.

Câu 409: Điện trở của cảm biến nhiệt là :

- A. da có lớp sơn dày.
- B. thịt.
-  C. máu.
- D. xương.

Câu 410: Điện trở của cảm biến nhiệt phụ thuộc chủ yếu:

-  A. trạng thái sức khoẻ của cảm biến.
- B. trạng thái thần kinh của người.
- C. trạng thái môi trường xung quanh.
- D. trạng thái tiếp xúc điện.

Câu 411: Điện trở của cảm biến nhiệt khi bị điện giật phụ thuộc chủ yếu:

- A. trạng thái sức khoẻ của cảm biến.
- B. trạng thái thần kinh của người.
- C. trạng thái môi trường xung quanh.
-  D. trạng thái tiếp xúc điện.

Câu 412: Điện trở của cảm biến nhiệt khi môi trường xung quanh hanh khô phụ thuộc chủ yếu:

- A. trạng thái thần kinh của người.
- B. trạng thái người khô ráo.
-  C. trạng thái người ở môi ẩm, môi hôi.
- D. trạng thái tiếp xúc điện

Câu 413: Điện trở của cảm biến nhiệt độ khi môi trường xung quanh nhiệt độ phòng thu được yêu:

- A. trạng thái thần kinh của người.
- B. trạng thái người khô ráo.
-  C. trạng thái người ở môi ẩm, môi hôi.
- D. trạng thái tiếp xúc điện

Câu 414: Điện trở của cảm biến nhiệt độ khi người khô ráo là khoảng:

- A. $(800 \div 1000) [\Omega]$.
- B. $8.000 [\Omega]$.
-  C. $(10.000 \div 100.000) [\Omega]$.
- D. $500.000 [\Omega]$.

Câu 415: Điện trở của cảm biến nhiệt độ nếu tiếp xúc trên da là khoảng:

-  A. $(800 \div 1000) [\Omega]$.
- B. $8.000 [\Omega]$.
- C. $(10.000 \div 100.000) [\Omega]$
- D. $500.000 [\Omega]$.

Câu 416: Điện trở của cảm biến nhiệt độ khi có dòng điện 0,1 [mA] qua người là khoảng:

- A. $(800 \div 1000) [\Omega]$.
- B. $8.000 [\Omega]$.
- C. $(10.000 \div 100.000) [\Omega]$.
-  D. $500.000 [\Omega]$.

Câu 417: Điện trở của cảm biến nhiệt độ khi có dòng điện 10 [mA] qua người là khoảng:

- A. $(800 \div 1000) [\Omega]$.
-  B. $8.000 [\Omega]$.
- C. $(10.000 \div 100.000) [\Omega]$.
- D. $500.000 [\Omega]$.

Câu 418: Điện trở của cảm biến nhiệt độ giảm khi:

- A. tiếp xúc trên da bị hư hại.
- B. da người bị dị ứng trên các cực điện.
- C. da bị ẩm ướt, môi hôi thoát ra.
-  D. Cả ba.

Câu 419: Điện trở của cảm biến nhiệt độ giảm khi:

- A. Lốp spong trên da bề mặt ngoài.
- B. da ngoài bị dị ứng trên các cực điện.
- C. điện tích tiếp xúc điện lớn.
-  D. Cả ba

Câu 420: Điện trở của cuộn cảm giảm khi:

- A. Lốp spong trên da bề mặt ngoài.
- B. da ngoài bị dị ứng trên các cực điện.
- C. mạch hở thoát ra và có sự thay đổi về điện phân.
-  D. Cả ba đều đúng

Câu 421: Điện trở của cuộn cảm giảm khi:

- A. da ngoài bị dị ứng trên các cực điện.
- B. điện tích tiếp xúc điện lớn.
- C. thời gian điện giật lâu.
-  D. Cả ba.

Câu 422: Điện trở của cuộn cảm giảm nhiều nhất khi:

- A. da ngoài chạm các cực điện.
- B. điện tích tiếp xúc điện nhỏ.
-  C. thời gian điện giật lâu.
- D. Cả ba

Câu 423: Điện với điện áp lớn điện trở của cuộn cảm giảm nhiều nhất khi:

- A. da ngoài chạm các cực điện dù là diện tích tiếp xúc điện nhỏ.
-  B. có hiện tượng đánh thủng điện lớp da tiếp xúc tăng ứng dụng bề mặt hút lớp da ngoài.
- C. thời gian điện giật lâu.
- D. Cả ba.

Câu 424: Điện trở của cuộn cảm giảm nhiều nhất khi:

- A. Lốp spong trên da bề mặt ngoài.
- B. da ngoài bị dị ứng trên các cực điện.
-  C. bề mặt hút lớp da ngoài tăng ứng dụng với hiện tượng đánh thủng điện.
- D. Cả ba.

Câu 425: Tại nên điện được phân dòng:

- A. Chạm chạm điện, gián tiếp hay trực tiếp.
-  B. Điện giật, và chấn thương do điện.
- C. Tại nên do phóng điện hồ quang hay do “điện áp bước”.
- D. Cả ba.

Câu 426: Tại nên điện được phân dòng:



- A. Điện giết, và chọn thông do điện.
- B. Chọn thông do chòm chớp điện, gián tiếp hay trực tiếp.
- C. Điện giết do phóng điện h₂ quang hay do “ điện áp b₂c”.
- D. B₂ng điện do chòm chớp điện, gián tiếp hay trực tiếp

Câu 427: Tại n₂n điện đ₂c phân d₂ng:



- A. Điện giết do chòm chớp điện, gián tiếp hay trực tiếp.
- B. Chọn thông do phóng điện h₂ quang hay do “ điện áp b₂c”.
- C. Điện giết, và chọn thông do điện.
- D. B₂ng điện do chòm chớp điện, gián tiếp hay trực tiếp

Câu 428: Tại n₂n điện đ₂c phân thành các d₂ng:



- A. Điện giết.
- B. Chọn thông do điện.
- C. Hai d₂ng.
- D. M₂t trong hai d₂ng.

Câu 429: Chọn thông do điện là:



- A. s₂ phá hu₂ c₂c b₂ các m₂ c₂a c₂ th₂ do dòng điện ho₂c h₂ quang điện.
- B. b₂ng điện gây nên do dòng điện qua c₂ th₂ con ng₂i.
- C. b₂ng điện gây nên do tác đ₂ng c₂a h₂ quang điện.
- D. s₂ co giết c₂ khi có dòng điện qua ng₂i.

Câu 430: Chọn thông do điện có th₂ th₂ hi₂n d₂i d₂ng:



- A. b₂ng điện gây nên do dòng điện qua c₂ th₂ con ng₂i, ho₂c do tác đ₂ng c₂a h₂ quang điện.
- B. co giết c₂ khi có dòng điện qua ng₂i.
- C. viêm m₂t do tác đ₂ng c₂a tia c₂c tím h₂ quang điện.
- D. C₂ ba.

Câu 431: Chọn thông do điện có th₂ th₂ hi₂n d₂i d₂ng:



- A. b₂ng điện.
- B. co giết c₂.
- C. viêm m₂t.
- D. C₂ ba đ₂u đ₂ng

Câu 432: Điện giết th₂ hi₂n ₂ m₂c đ₂:



- A. c₂ b₂ co giết nh₂ng không b₂ ng₂t.
- B. n₂n nh₂n b₂ ng₂t, c₂ b₂ co giết, v₂n h₂ h₂p và tu₂n hoàn đ₂c m₂c đ₂ cao h₂n thì h₂ h₂p và tu₂n hoàn b₂ r₂i lo₂n
- C. n₂n nh₂n không th₂, h₂ tu₂n hoàn không ho₂t đ₂ng.
- D. C₂ ba.

Câu 433: Điện giết th₂ hi₂n ₂ các d₂ng co giết c₂, m₂c đ₂ cao nh₂t là:

- A. c̣̣ ḅ̣ co gị̣t nḥ̣ng không ḅ̣ ng̣̣t.
- B. c̣̣ ḅ̣ co gị̣t, ṇ̣n nḥ̣n ḅ̣ ng̣̣t nḥ̣ng ṿ̣n ḥ̣p và tụ̣n hoàn đ̣̣c.
- C. ṇ̣n nḥ̣n ḅ̣ ng̣̣t, họ̣t đ̣̣ng c̣̣a tim và ḥ̣p ḥ̣p ḅ̣ ṛ̣i lọ̣n.
-  D. ṇ̣n nḥ̣n không tḥ̣, ḥ̣p tụ̣n hoàn không họ̣t đ̣̣ng.

Câu 434: Đ̣̣n gị̣t tḥ̣ hị̣n ̣̣ các đ̣̣ng co gị̣t c̣̣, ṃ̣c đ̣̣ tḥ̣p nḥ̣t là:

- A. c̣̣ ḅ̣ co gị̣t, ṇ̣n nḥ̣n ḅ̣ ng̣̣t nḥ̣ng ṿ̣n còn ḥ̣i tḥ̣ và tim ṿ̣n đ̣̣p.
-  B. c̣̣ ḅ̣ co gị̣t nḥ̣ng ṿ̣n còn ḥ̣i tḥ̣.
- C. ṇ̣n nḥ̣n không tḥ̣, ḥ̣p tụ̣n hoàn không họ̣t đ̣̣ng.
- D. ṇ̣n nḥ̣n ḅ̣ ng̣̣t, họ̣t đ̣̣ng c̣̣a tim và ḥ̣p ḥ̣p ḅ̣ ṛ̣i lọ̣n

Câu 435: Đ̣̣n gị̣t có tḥ̣ gây ra ng̣̣ng tim, ng̣̣ng tḥ̣, ṃ̣c đ̣̣ pḥ̣i c̣̣p c̣̣u kḥ̣n thị̣t là:

- A. ṇ̣n nḥ̣n không tḥ̣, ḥ̣p tụ̣n hoàn không họ̣t đ̣̣ng.
- B. ṇ̣n nḥ̣n ḅ̣ ng̣̣t, họ̣t đ̣̣ng c̣̣a tim và ḥ̣p ḥ̣p ḅ̣ ṛ̣i lọ̣n.
- C. ṇ̣n nḥ̣n ḅ̣ ng̣̣t.
-  D. C̣̣ ba.

Câu 436: Đ̣̣n gị̣t có tḥ̣ gây ra ng̣̣ng tim, ng̣̣ng tḥ̣, ṃ̣c đ̣̣ pḥ̣i ṣ̣ c̣̣u ṭ̣i cḥ̣ trong 5 phút đ̣̣u tiên là:

- A. ṇ̣n nḥ̣n không tḥ̣, ḥ̣p tụ̣n hoàn không họ̣t đ̣̣ng.
- B. ṇ̣n nḥ̣n ḅ̣ ng̣̣t, họ̣t đ̣̣ng c̣̣a tim và ḥ̣p ḥ̣p ḅ̣ ṛ̣i lọ̣n.
- C. ṇ̣n nḥ̣n ḅ̣ ng̣̣t.
-  D. C̣̣ ba.

Câu 437: Đ̣̣n gị̣t có tḥ̣ gây ra ng̣̣ng tim, ng̣̣ng tḥ̣, bị̣n pháp ṣ̣ c̣̣u ṭ̣i cḥ̣ trong 5 phút đ̣̣u tiên là:

- A. tḥ̣i gian vàng.
- B. cách ly ṇ̣n nḥ̣n kḥ̣i ngụ̣n đ̣̣n.
- C. làm ḥ̣p nḥ̣n ṭ̣o và xoa bóp tim ngoài ḷ̣ng ng̣̣c.
-  D. C̣̣ ba

Câu 438: Bị̣n pháp ṣ̣ c̣̣u ṇ̣n nḥ̣n ḅ̣ đ̣̣n gị̣t trong 5 phút đ̣̣u tiên là:

- A. tách ṇ̣n nḥ̣n ra kḥ̣i ngụ̣n đ̣̣n.
- B. làm ḥ̣p nḥ̣n ṭ̣o.
- C. xoa bóp tim ngoài ḷ̣ng ng̣̣c.
-  D. C̣̣ ba.

Câu 439: Bị̣n pháp ṣ̣ c̣̣u c̣̣p thị̣t nḥ̣t ṇ̣n nḥ̣n ḅ̣ đ̣̣n gị̣t trong 5 phút đ̣̣u tiên là:

- A. phát hị̣n ṇ̣n nḥ̣n ḅ̣ đ̣̣n gị̣t, cách ly ṇ̣n nḥ̣n kḥ̣i ngụ̣n đ̣̣n.
- B. xác đ̣̣nh xem ṇ̣n nḥ̣n có ḅ̣ ng̣̣ng tim, ng̣̣ng tḥ̣ đ̣̣ c̣̣p c̣̣u ḳ̣p tḥ̣i.
-  C. làm ḥ̣p nḥ̣n ṭ̣o và xoa bóp tim ngoài ḷ̣ng ng̣̣c.
- D. ḅ̣o ṿ̣ ṿ̣t ḅ̣ng cho ṣ̣ch và g̣̣i xe c̣̣p c̣̣u.

Câu 440: Bị̣n pháp c̣̣p thị̣t nḥ̣t khi có ṇ̣n nḥ̣n ḅ̣ đ̣̣n gị̣t là:

- A. người bị rơi gần cầu dao điện nhất nhanh chóng cắt cầu dao điện để cô lập dòng điện chảy qua cầu thanh nhân.
- B. người bị rơi gần nhân nhất nhanh chóng dùng vật cách điện (cây gỗ khô, nhựa, cao su, ...) gạt dây điện ra khỏi người bị điện giật để cách ly nhân khỏi nguồn điện.
- C. người bị rơi gần nhân nhất mà không có vật cách điện (cây gỗ khô, nhựa, cao su, ...) để gạt dây điện, thì phải đứng trên những vật liệu cách điện (sàn gỗ khô, nhựa, cao su, ...) nắm lấy quần áo người bị điện giật (không chạm vào người) và kéo nhân ra khỏi nguồn điện.



D. tùy trường hợp cầu thanh mà tìm mọi cách nhanh chóng cách ly nhân khỏi nguồn điện một cách an toàn

Câu 441: Biện pháp cấp thiết nhất khi có nhân bị điện giật dãn nãn là:

- A. người bị rơi gần cầu dao điện nhất nhanh chóng cắt cầu dao điện để cô lập dòng điện chảy qua cầu thanh nhân.
- B. người bị rơi gần nhân nhất nhanh chóng dùng vật cách điện (cây gỗ khô, nhựa, cao su, ...) gạt dây điện ra khỏi người bị điện giật để cách ly nhân khỏi nguồn điện.
- C. người bị rơi gần nhân nhất mà không có vật cách điện (cây gỗ khô, nhựa, cao su, ...) để gạt dây điện, thì phải đứng trên cao, tìm cách cách ly với nãn và nắm lấy quần áo người bị điện giật (không chạm vào người) và kéo nhân ra khỏi nguồn điện.



D. tùy trường hợp cầu thanh mà tìm mọi cách nhanh chóng cách ly nhân khỏi nguồn điện một cách an toàn.

Câu 442: Biện pháp hô hợp nhân tãn và xoa bóp tim ngoài lồng ngực cho nhân bị điện giật phải thực hiện tãn chãn khi:

- A. nhân bị ngất, cầu bị co giật, vãn hô hợp và tuần hoàn dãn.
- B. nhân bị ngất, hô hợp và tuần hoàn bị rơi loãn.
- C. nhân bị ngưng thãn (quan sát thấy lồng ngực nhân không phãn phãn), hãn tuần hoàn không hoạt dãn.



D. Cầu ba.

Câu 443: Biện pháp hô hợp nhân tãn và xoa bóp tim ngoài lồng ngực cho nhân bị điện giật chãn ngưng thãn thực hiện khi:

- A. nhân bị ngất, cầu bị co giật, vãn hô hợp và tuần hoàn dãn.
- B. nhân bị ngất, hô hợp và tuần hoàn bị rơi loãn.
- C. người bị bị chết lâm sàng, không thãn, hãn tuần hoàn không hoạt dãn.



D. xác định nhân chãn chãn đã chết, ngưng thãn, tim không còn dãn.

Câu 444: Các thao tác đóng/ngắt mạch điện chãn dãn tãn dãn thực hiện khi:

- A. đã có báo cáo và dãn lãn.
- B. thao tác đúng quy trình vãn hành các thiết bị điện với số dãn nãn dây điện cầu các dãn dây tãn trạng thái an toàn.
- C. thao tác đúng quy trình vãn hành các thiết bị điện với tình trạng thãn tãn cầu thiết bị có dãn nãn dãn an toàn.



D. xảy ra các trường hợp tại nãn điện

Câu 445: Các quy định an toàn điện dãn với nhân viên phãn vãn điện:

- A. phải hiểu biết vãn kỹ thuật điện, hiểu rõ các thiết bị, số dãn và các bộ phận có thể gây ra nguy hiểm.
- B. có khả năng ăng dãn các quy phãn vãn kỹ thuật an toàn điện, biết cấp cầu người bị điện giật.
- C. nghiêm chỉnh sãn dãn các thiết bị, dãn cầu an toàn và dãn cầu báo hãn khi làm viãn.



D. Cầu ba.

Câu 446: Quy định dãn biết dãn với nhân viên phãn vãn điện khi làm viãn trên cao, trong phòng kín phãn:

- A. có khả năng ăng dãn các quy phãn vãn kỹ thuật an toàn điện, biết cấp cầu người bị điện giật.



B. có 2 người, một người thực hiện công viãn còn một người theo dõi và kiểm tra và là người lãnh dãn chỉ huy toàn bộ công viãn.

- C. nghiêm chỉnh sãn dãn các thiết bị, dãn cầu an toàn và dãn cầu báo hãn khi làm viãn.

D. Cả ba

Câu 447: Quy định an toàn điện đối với các trang thiết bị điện khi khai thác, vận hành:

- A. có các cầu che chắn thiết bị, bộ phận mang điện có thể nguy hiểm khi tiếp xúc bất ngờ.
- B. sử dụng thiết bị điện cũng như thiết bị thấp sáng đúng điện áp, và thực hiện nối đất (hoặc nối dây trung tính) theo đúng quy chuẩn.
- C. thông xuyên tổ chức kiểm tra vận hành, kiểm tra phòng cách điện thiết bị cũng như các hệ thống điện theo đúng các quy tắc an toàn.



D. Cả ba.

Câu 448: Trước khi khai thác, vận hành các trang thiết bị điện, nhân viên phục vụ điện cần kiểm tra

- A. A: thiết bị, sơ đồ và các bộ phận có thể gây ra nguy hiểm.
- B. các quy phạm và kỹ thuật an toàn điện, phương tiện cấp cứu người bị điện giật.
- C. cách điện giữa các pha với nhau, giữa pha và vỏ; trở số điện trở cách điện phải trong phạm vi cho phép.
- D. các thiết bị, dụng cụ an toàn và dụng cụ bảo hộ khi làm việc.



Câu 449: Trước khi khai thác, vận hành các trang thiết bị điện ở những nơi có điện nguy hiểm, nhân viên phục vụ điện cần sử dụng:

- A. thiết bị, sơ đồ và các bộ phận có thể gây ra nguy hiểm.
- B. tín hiệu, khoá liên động và phải có hàng rào bằng lưới, có biển báo nguy hiểm.
- C. cách điện giữa các pha với nhau, giữa pha và vỏ; trở số điện trở cách điện phải trong phạm vi cho phép.
- D. các thiết bị, dụng cụ an toàn và dụng cụ bảo hộ khi làm việc.



Câu 450: Trở số điện trở cách điện cho phép đối với mạng điện đối 1000[V]:

- A. $1000[\Omega/V]$.
- B. $> 1[k\Omega/V]$.
- C. $0,5[M\Omega/V]$.
- D. $0,22[M\Omega/V]$.



Câu 451: Trở số điện trở cách điện cho phép đối với mạng điện đối 500[V]:

- A. $1000[\Omega/V]$.
- B. $> 1[k\Omega/V]$.
- C. $0,5[M\Omega/V]$.
- D. $0,22[M\Omega/V]$.



Câu 452: Trở số điện trở cách điện cho phép đối với mạng điện áp 220[V]:

- A. $1000[\Omega/V]$.
- B. $1[k\Omega]$.
- C. $0,5[M\Omega/V]$.
- D. $0,22[M\Omega]$.



Câu 453: Theo quy định an toàn điện về điện trở cách điện thì trở số điện trở cách điện cho phép của biến áp 220/24[V] phải là:

- A. $500 \times 24 = 1200[\Omega]$

B.

$$1000 \times 220 = 220000 [\Omega]$$

C.

$$500 \times 220 = 110000 [\Omega]$$

D.

$$1000 \times 24 = 24000 [\Omega]$$

Câu 454: Theo quy định an toàn điện với điện trở cách điện thì trở số điện trở cách điện cho phép của bình áp 220/24[V] phải là:

A. 12 kΩ

B. 24 kΩ

C. 110 kΩ

D. 220 kΩ

Câu 455: Quá trình cháy là:

A. quá trình hoá lý phức tạp, trong đó xảy ra các phản ứng cháy có tỏa nhiệt và phát sáng, có thể tạo nên có sóng áp suất lớn.

B. các phản ứng cháy có kèm theo tiếng nổ được biết có tác hại lớn.

C. các phản ứng cháy tạo ra ngọn lửa có nhiệt độ cao, tạo nên có sóng áp suất lớn, phá hủy các thiết bị và các công trình xung quanh.

D. Cả ba đều đúng

Câu 456: Quá trình cháy và phản ứng cháy:

A. quá trình cháy là quá trình hoá lý phức tạp.

B. quá trình cháy là quá trình phản ứng hoá học có tỏa nhiệt và phát sáng, tạo ra ngọn lửa có nhiệt độ cao.

C. quá trình cháy là quá trình phản ứng lý học: phản ứng cháy tạo nên có sóng áp suất lớn.

D. Cả ba đều đúng

Câu 457: Các giai đoạn của quá trình cháy:

A. Oxy hóa vật chất (rắn, lỏng và khí) .

B. Vật chất (rắn, lỏng và khí) tiếp tục cháy.

C. Cả hai quá trình trên.

D. Một trong hai quá trình trên.

Câu 458: Các giai đoạn quá trình cháy của vật chất:

A. Oxy hóa vật chất (rắn, lỏng và khí) .

B. Vật chất (rắn, lỏng và khí) tiếp tục cháy.

C. Oxy hóa rồi tiếp tục cháy.

D. Cả ba

Câu 459: Bên cạnh quá trình cháy:

A. Sự tích lũy nhiệt trong quá trình oxy hóa làm cho tốc độ phản ứng hoá lý tăng lên, xảy ra sự bắt cháy và xuất hiện ngọn lửa.

B. Vật chất (rắn, lỏng và khí) bị oxy hóa.

- C. Vật chất (rắn, lỏng và khí) tự bốc cháy.
- D. Vật chất oxy hóa rồi tự bốc cháy.

Câu 460: Bản chất quá trình cháy:

- A. Chết cháy (rắn, lỏng hay khí, dòng cục hay dòng bột).
- B. Chết oxy hóa là oxy tự nhiên trong không khí.
- C. Chết môi cháy.



- D. Quá trình cháy xuất hiện và phát triển còn ba yếu tố trên

Câu 461: Yếu tố của quá trình cháy:

- A. Chết cháy (rắn, lỏng hay khí, dòng cục hay dòng bột).
- B. Chết oxy hóa là oxy tự nhiên trong không khí.
- C. Chết môi cháy.



- D. Cả ba.

Câu 462: Yếu tố chủ yếu của quá trình bột cháy:

- A. Chết cháy (rắn, lỏng hay khí, dòng cục hay dòng bột).
- B. Chết oxy hóa là oxy tự nhiên trong không khí.



- C. Chết môi cháy.

- D. Cả ba đều đúng

Câu 463: Yếu tố chủ yếu của quá trình tự bốc cháy:



- A. Chết cháy (rắn, lỏng hay khí, dòng cục hay dòng bột).
- B. Chết oxy hóa là oxy tự nhiên trong không khí.
- C. Chết môi cháy.
- D. Cả ba

Câu 464: Yếu tố chủ yếu của quá trình bốc cháy:



- A. Chết cháy (rắn, lỏng hay khí, dòng cục hay dòng bột).
- B. Chết oxy hóa là oxy tự nhiên trong không khí.
- C. Chết môi cháy.
- D. Cả ba đều đúng

Câu 465: Điều kiện cháy:

- A. Chết cháy (rắn, lỏng hay khí, dòng cục hay dòng bột,...) tích lũy nhiệt lượng lớn hơn hợp với chết oxy hóa tự nhiên trong không khí.
- B. Sơ cháy xảy ra khi lượng nhiệt còn cung cấp cho hơn hợp để cho phản ứng bột đều và lan rộng.
- C. Mọi bột cháy phải có đủ trở mặt năng lượng tối thiểu, có khả năng gia nhiệt cho hơn hợp cháy trong một thời tích tối thiểu lên tới nhiệt độ tự bốc cháy.



- D. Cả ba.

Câu 466: Sơ cơ cháy tự nhiên kho lượng thực thường là do:



- A. Chết cháy (rắn, lỏng hay khí, dòng cục hay dòng bột,...) tích lũy nhiệt lượng lớn, hơn hợp với chết oxy hóa tự nhiên trong không khí sơ tự bốc cháy.
- B. Chết cháy (rắn, lỏng hay khí, dòng cục hay dòng bột,...) bị môi cháy trong oxy không khí tự nhiên.

C. Sợi cháy xảy ra khi dòng nhiệt còn cung cấp cho hỗn hợp chất cháy để duy trì phản ứng cháy và lan rộng.

D. Mọi bột cháy phải có đủ trọng lượng tối thiểu, có khả năng gia nhiệt cho hỗn hợp cháy trong một thời gian tích lũy tối thiểu lên tới nhiệt độ bốc cháy.

Câu 467: Sợi cháy tự nhiên kho nhiên liệu thông là do:

A. Chất cháy (rắn, lỏng hay khí, dung dịch hay dung bột,...) tích lũy nhiệt dòng lớn, hỗn hợp với chất oxy hóa tự nhiên trong không khí sợi bốc cháy.



B. Chất cháy (rắn, lỏng hay khí, dung dịch hay dung bột,...) bị môi cháy trong oxy không khí tự nhiên.

C. Sợi cháy xảy ra khi dòng nhiệt còn cung cấp cho hỗn hợp chất cháy để duy trì phản ứng cháy và lan rộng.

D. Mọi bột cháy phải có đủ trọng lượng tối thiểu, có khả năng gia nhiệt cho hỗn hợp cháy trong một thời gian tích lũy tối thiểu lên tới nhiệt độ bốc cháy.

Câu 468: Nhiệt độ chớp cháy là:



A. nhiệt độ tối thiểu tại đó ngọn lửa xuất hiện khi tiếp xúc với ngọn lửa trên sau đó tắt ngay.

B. nhiệt độ tối thiểu tại đó ngọn lửa xuất hiện và không bị dập tắt.

C. nhiệt độ tối thiểu tại đó hỗn hợp khí sợi bốc cháy không còn tiếp xúc với ngọn lửa trên.

D. nhiệt độ độ cao nhất cháy một sợi chất cháy

Câu 469: Nhiệt độ bốc cháy là:

A. nhiệt độ tối thiểu tại đó ngọn lửa xuất hiện khi tiếp xúc với ngọn lửa trên sau đó tắt ngay.



B. nhiệt độ tối thiểu tại đó ngọn lửa xuất hiện và không bị dập tắt.

C. nhiệt độ tối thiểu tại đó hỗn hợp sợi bốc cháy không còn tiếp xúc với ngọn lửa trên.

D. nhiệt độ độ cao nhất cháy một sợi chất cháy

Câu 470: Nhiệt độ sợi bốc cháy là:

A. nhiệt độ tối thiểu tại đó ngọn lửa xuất hiện khi tiếp xúc với ngọn lửa trên sau đó tắt ngay.

B. nhiệt độ tối thiểu tại đó ngọn lửa xuất hiện và không bị dập tắt.



C. nhiệt độ tối thiểu tại đó hỗn hợp sợi bốc cháy không còn tiếp xúc với ngọn lửa trên.

D. nhiệt độ độ cao nhất cháy một sợi chất cháy.

Câu 471: Sợi cháy tự nhiên kho nhiên liệu thực khi chất cháy tích lũy nhiệt dòng lớn, hỗn hợp với chất oxy hóa tự nhiên trong không khí là do quá nhiệt :

A. nhiệt độ chớp cháy.



B. nhiệt độ bốc cháy.

C. nhiệt độ sợi bốc cháy.

D. nhiệt độ bột cháy.

Câu 472: Sợi cháy kho nhiên liệu khi chất cháy tự nhiên trong oxy không khí là do quá nhiệt :

A. nhiệt độ chớp cháy.

B. nhiệt độ bốc cháy.



C. nhiệt độ sợi bốc cháy.

D. nhiệt độ bột cháy.

Câu 473: Áp suất sợi bốc cháy là:



A. áp suất tối thiểu tại đó quá trình sợi bốc cháy xảy ra.

- B. áp suất tối thiểu đột ngột do bốc cháy.
- C. áp suất tối thiểu đột ngột do bốc cháy.
- D. áp suất tối thiểu đột ngột do bốc cháy.

Câu 474: Áp suất bốc cháy là:

- A. áp suất tối đa tối đa quá trình bốc cháy xảy ra.
-  B. áp suất tối thiểu tối đa quá trình bốc cháy xảy ra.
- C. áp suất tối thiểu đột ngột do bốc cháy.
- D. áp suất tối thiểu đột ngột do bốc cháy.

Câu 475: Thời gian cấm ứng của quá trình bốc cháy là:

- A. khoảng thời gian từ khi đột ngột nhiệt độ bốc cháy cho đến khi ngọn lửa xuất hiện.
- B. khoảng thời gian từ khi đột ngột nhiệt độ bốc cháy cho đến khi ngọn lửa xuất hiện.
-  C. khoảng thời gian từ khi đột ngột áp suất bốc cháy cho đến khi ngọn lửa xuất hiện.
- D. khoảng thời gian từ khi đột ngột áp suất bốc cháy cho đến khi ngọn lửa xuất hiện

Câu 476: Nguy cơ cháy, nổ càng lớn khi :

- A. áp suất bốc cháy tối đa.
- B. áp suất bốc cháy tối thiểu.
-  C. áp suất bốc cháy càng thấp .
- D. áp suất bốc cháy càng cao.

Câu 477: Hỗn hợp khí càng dễ cháy, nổ khi:

- A. thời gian cấm ứng của quá trình bốc cháy tối đa.
- B. thời gian cấm ứng của quá trình bốc cháy tối thiểu.
- C. thời gian cấm ứng của quá trình bốc cháy càng dài.
-  D. thời gian cấm ứng của quá trình bốc cháy càng ngắn

Câu 478: Nhiệt độ bốc cháy có chốt đầu như sau:

- A. 180°C .
- B. 184°C .
-  C. 250°C .
- D. $(750 \div 800)^{\circ}\text{C}$.

Câu 479: Nhiệt độ bốc cháy của chốt giầy:

- A. 180°C .
-  B. 184°C .
- C. 250°C .
- D. $(750 \div 800)^{\circ}\text{C}$.

Câu 480: Nhiệt độ bốc cháy của chốt với sợi hoá học:

-  A. 180°C .

- B. 184°C .
- C. 250°C .
- D. $(750 \div 800)^{\circ}\text{C}$.

Câu 481: Nhiệt độ môi chất máy nén chất nhớt que diêm, dấm bả, g, ...:

- A. 180°C .
- B. 184°C .
- C. 250°C .



- D. $(750 \div 800)^{\circ}\text{C}$.

Câu 482: Số cơ chất nén trong công nghiệp thông dụng xảy ra với:

- A. các thiết bị nhiệt độ cao như lò đốt, lò nung, ...
- B. các bình áp suất, bình chứa nhiên liệu, chất dễ cháy.
- C. các đường ống dẫn khí đốt, khí nén dễ cháy.



- D. Cả ba.

Câu 483: Phân dòng số cơ chất nén trong công nghiệp:

- A. Nhiệt học và sinh học.
- B. Nhiệt học và nhiệt hoá học.
- C. Nhiệt hoá học và sinh học.
- D. Cả ba.



Câu 484: Nhiệt học trong số cơ chất nén là:

- A. nhiệt sinh học và nhiệt hoá học.
- B. nhiệt do áp suất trong môi trường tích tăng cao mà vỏ bình chứa không chịu nổi áp suất nén nên bị nổ.
- C. nhiệt do cháy cực nhanh gây ra (thuốc súng, bom, độn, mìn, ...).
- D. nhiệt do bùng phát dịch bệnh.



Câu 485: Nhiệt hoá học trong số cơ chất nén là:

- A. nhiệt sinh học và nhiệt hoá học.
- B. nhiệt do áp suất trong môi trường tích tăng cao mà vỏ bình chứa không chịu nổi áp suất nén nên bị nổ.
- C. nhiệt do cháy cực nhanh gây ra (thuốc súng, bom, độn, mìn, ...).
- D. nhiệt do bùng phát dịch bệnh.



Câu 486: Trong các biện pháp kỹ thuật phòng chống cháy nổ có mấy nguyên lý?

- A. 1 nguyên lý.
- B. 2 nguyên lý.
- C. 3 nguyên lý.
- D. Cả ba.



Câu 487: Trong các biện pháp kỹ thuật phòng chống cháy nổ có mấy nguyên lý?

- A. 1 nguyên lý chung.

-  B. 2 nguyên lý: nguyên lý phòng cháy n^o và nguyên lý ch^ong cháy n^o.
- C. 3 nguyên lý: nguyên lý chung, nguyên lý phòng cháy n^o và nguyên lý ch^ong cháy n^o.
- D. C^o ba.

Câu 488: Trong các bi^on pháp k^o thu^ot phòng ch^ong cháy n^o có các nguyên lý:

- A. Nguyên lý chung.
- B. Nguyên lý chung và nguyên lý phòng ch^ong cháy n^o.
-  C. Nguyên lý phòng cháy n^o và nguyên lý ch^ong cháy n^o.
- D. C^o ba

Câu 489: Nguyên lý phòng cháy n^o là

-  A. tách r^oi ba y^ou t^o: ch^ot cháy, ch^ot ôxy hoá và m^oi b^ot l^oa.
- B. h^o th^op t^oc đ^o cháy c^oa v^ot l^ou đang cháy đ^on m^oc t^oi thi^ou.
- C. phân tán nhanh nhi^ot l^ong c^oa đám cháy ra ngoài.
- D. C^o ba.

Câu 490: Nguyên lý ch^ong cháy n^o là

- A. tách r^oi ba y^ou t^o: ch^ot cháy, ch^ot ôxy hoá và m^oi b^ot l^oa.
- B. tri^ot tiêu ba y^ou t^o: ch^ot cháy, ch^ot ôxy hoá và m^oi b^ot l^oa.
-  C. h^o th^op t^oc đ^o cháy c^oa v^ot l^ou đang cháy đ^on m^oc t^oi thi^ou và phân tán nhanh nhi^ot l^ong c^oa đám cháy ra ngoài.
- D. C^o ba.

Câu 491: Trong các gi^oi pháp sau, gi^oi pháp nào v^on đ^ong nguyên lý ch^ong cháy n^o:

- A. Trang b^o ph^ong ti^on PCCC (bình b^ot AB, bình CO₂, b^ot khô nh^o cát, n^oc, ...) và hu^on luy^on s^o đ^ong theo các ph^ong án PCCC.
- B. C^o khí và t^o đ^ong hoá quá trình s^on xu^ot có tính nguy hi^om v^o cháy, n^o.
-  C. Ngăn cách s^o ti^op xúc c^oa ch^ot cháy và ch^ot m^oi cháy khi chúng ch^oa tham gia b^ot cháy.
- D. C^o ba.

Câu 492: Trong các gi^oi pháp sau, gi^oi pháp nào v^on đ^ong nguyên lý ch^ong cháy n^o:

- A. Trang b^o ph^ong ti^on PCCC (bình b^ot AB, bình CO₂, b^ot khô nh^o cát, n^oc, ...) và hu^on luy^on s^o đ^ong theo các ph^ong án PCCC.
- B. C^o khí và t^o đ^ong hoá quá trình s^on xu^ot có tính nguy hi^om v^o cháy, n^o.
-  C. H^on ch^o kh^oi l^ong ch^ot cháy đ^on m^oc t^oi thi^ou có th^o.
- D. C^o ba.

Câu 493: Trong các gi^oi pháp sau, gi^oi pháp nào v^on đ^ong nguyên lý ch^ong cháy n^o:

- A. Trang b^o ph^ong ti^on PCCC (bình b^ot AB, bình CO₂, b^ot khô nh^o cát, n^oc, ...) và hu^on luy^on s^o đ^ong theo các ph^ong án PCCC.
- B. C^o khí và t^o đ^ong hoá quá trình s^on xu^ot có tính nguy hi^om v^o cháy, n^o.
-  C. Dùng thêm các ch^ot ph^o gia có tính tr^o, các ch^ot c^oc ch^o, các ch^ot ch^ong n^o đ^o gi^om tính cháy n^o c^oa h^on h^op cháy.
- D. C^o ba đ^ou đ^ong

Câu 494: Trong các gi^oi pháp sau, gi^oi pháp nào nh^om đ^o phòng cháy n^o:

- A. Trang bị phòng ngừa tiên PCCC (bình bột AB, bình CO₂, bột khô như cát, nước, ...) và huấn luyện sơ động theo các phòng án PCCC.
- B. Lo ngại môi trường năng suất sinh ra môi trường ô nhiễm không khí liên quan đến các chất dễ cháy nổ.
- C. Cách ly hoặc ngắt các thiết bị hay công đoạn dễ cháy nổ ra xa các thiết bị khác và những nơi thoáng gió hay đứt hẳn ngoài trời.
-  D. Cả ba.

Câu 495: Quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác BHLĐ được thể hiện cụ thể trong:

- A. Công lệnh điều lệ Đảng CS Việt nam.
- B. Hiến pháp nước CHXHCN Việt nam.
-  C. Sách lệnh, pháp lệnh, luật lao động, nghị định thông tư chỉ thị liên quan đến an toàn và sinh lao động.
- D. Cả ba

Câu 496: Văn bản đầu tiên của Đảng và Nhà nước ta có liên quan đến vấn đề an toàn và sinh lao động là:

-  A. Sách lệnh số 29/SL ngày 12 tháng 3 năm 1947 của Chủ tịch nước.
- B. Hiến pháp nước Việt nam DCCH năm 1992.
- C. Hiến pháp nước CHXHCN Việt nam năm 1959.
- D. Pháp lệnh BHLĐ năm 1994, và luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ Luật lao động năm 2002

Câu 497: Văn bản của Đảng và Nhà nước ta thể hiện vấn đề an toàn và sinh lao động một cách có hệ thống nhất quán là:

- A. Sách lệnh số 29/SL ngày 12 tháng 3 năm 1947 của Chủ tịch nước.
- B. Hiến pháp nước Việt nam DCCH năm 1992.
- C. Hiến pháp nước CHXHCN Việt nam năm 1959.
-  D. Pháp lệnh BHLĐ năm 1994, và luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ Luật lao động năm 2002.

Câu 498: Quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác BHLĐ được thể hiện cụ thể trong những văn bản liên quan đến an toàn và sinh lao động của Đảng nội dung cụ thể như sau :

- A. Con người và là động lực và là mục tiêu của công tác phát triển xã hội.
- B. BHLĐ phải được thực hiện đồng thời với quá trình tổ chức lao động, trong quan hệ người sử dụng lao động và người lao động.
- C. Công tác bảo vệ lao động phải thể hiện đầy đủ ba tính chất: tính pháp lý, tính KHKT và tính quần chúng.
-  D. Cả ba

Câu 499: Phòng chức năng: “Bảo đảm an toàn cho sản xuất, sản xuất phải đảm bảo an toàn lao động” thể hiện cụ thể quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về công tác BHLĐ trong văn bản:

- A. Sách lệnh số 29/SL ngày 12 tháng 3 năm 1947 của Chủ tịch nước.
- B. Hiến pháp của nhà nước Việt nam.
-  C. Chỉ thị số 132CT/TĐ năm 1959 của Ban Bí thư Trung ương Đảng Lao động Việt Nam khoá 2.
- D. Pháp lệnh BHLĐ năm 1994, và luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ Luật lao động năm 2002.

Câu 500: Quan điểm của Đảng và Nhà nước về quan hệ người sử dụng lao động và người lao động được thể hiện cụ thể:

- A. Người sử dụng lao động chịu trách nhiệm chính trong việc bảo vệ lao động cho người lao động.
- B. Người lao động được nhà nước bảo vệ quyền lao động.
- C. Nhà nước đồng thời bảo vệ quyền lao động của người lao động và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động.
- D. Cả ba đều đúng



Câu 501: Quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác bảo vệ lao động được thể hiện cụ thể trong:

- A. Người sử dụng lao động chịu trách nhiệm chính trong việc bảo vệ lao động cho người lao động.
- B. Người lao động được nhà nước bảo vệ quyền lao động.
- C. Nhà nước đồng thời bảo vệ quyền lao động của người lao động và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động.
- D. Hệ thống các văn bản pháp quy của nhà nước về BHLĐ.



Câu 502: Quan điểm nhân văn của Đảng và Nhà nước về công tác bảo vệ lao động được thể hiện cụ thể:



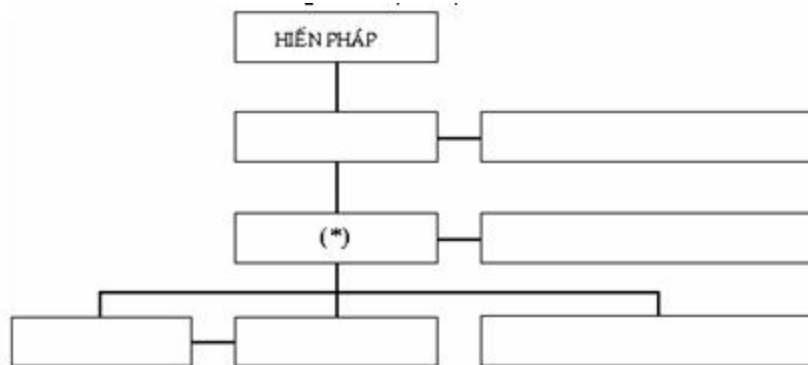
- A. Con người và a là động lực và a là mục tiêu của a a sự phát triển xã hội.
- B. Bảo vệ lao động là một phần quan trọng, là bộ phận không thể tách rời của chiến lược phát triển kinh tế xã hội.
- C. Nhà nước đồng thời bảo vệ quyền lao động của người lao động và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động.
- D. Hệ thống các văn bản pháp quy của nhà nước về BHLĐ.

Câu 503: Hệ thống văn bản pháp quy của nhà nước về bảo vệ lao động:

- A. Hiến pháp.
- B. Bộ luật lao động và các luật, pháp lệnh có liên quan đến an toàn và sinh lao động
- C. Nghị định Chính phủ và các nghị định khác có liên quan đến an toàn và sinh lao động; các thông tư, chỉ thị, tiêu chuẩn quy định an toàn và sinh lao động.
- D. Cả ba.



Câu 504: Sơ đồ hệ thống luật pháp, chế độ chính sách bảo vệ lao động của VN:

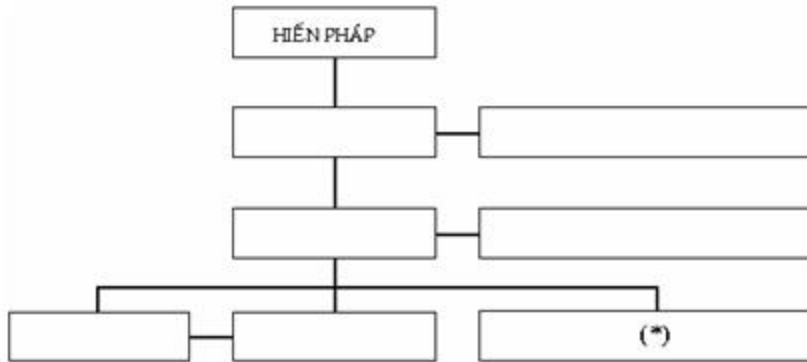


Trong đó khối đánh dấu (*) là:

- A. Bộ luật lao động và các luật khác, pháp lệnh có liên quan đến an toàn và sinh lao động.
- B. Nghị định 06/CP và các nghị định khác có liên quan đến an toàn và sinh lao động.
- C. Hệ thống các văn bản pháp quy của nhà nước về BHLĐ.
- D. Các thông tư, chỉ thị và an toàn và sinh lao động



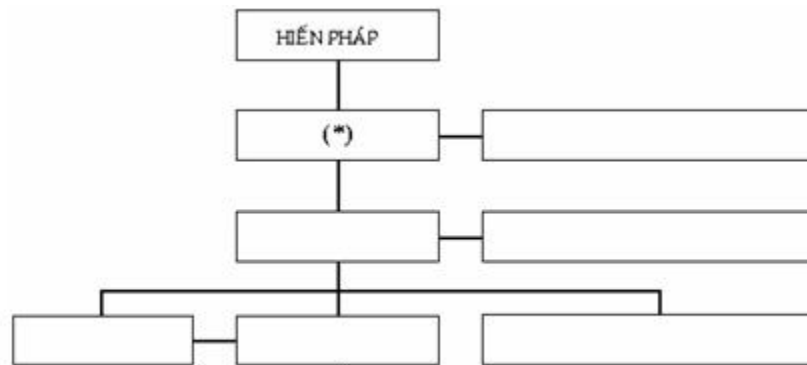
Câu 505: Sơ đồ hệ thống luật pháp, chế độ chính sách bảo vệ lao động của VN:



Trong đó khối đánh dấu (*) là:

- A. Bộ luật lao động và các luật khác, pháp lệnh có liên quan đến an toàn và sinh lao động.
- B. Nghị định 06/CP và các nghị định khác có liên quan đến an toàn và sinh lao động.
-  C. Hệ thống các tiêu chuẩn quy phạm pháp quy và BHLĐ.
- D. Các thông tư, chỉ thị và an toàn và sinh lao động.

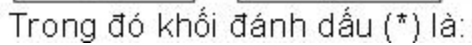
Câu 506: Sơ đồ hệ thống luật pháp, chế độ chính sách bảo vệ lao động của VN:



Trong đó khối đánh dấu (*) là:

-  A. Bộ luật lao động và các luật khác, pháp lệnh có liên quan đến an toàn và sinh lao động.
- B. Nghị định 06/CP và các nghị định khác có liên quan đến an toàn và sinh lao động.
- C. Hệ thống các tiêu chuẩn quy phạm pháp quy và BHLĐ.
- D. Các thông tư, chỉ thị và an toàn và sinh lao động.

Câu 507: Sơ đồ hệ thống luật pháp, chế độ chính sách bảo vệ lao động của VN:



- Câu 508: Nhà nàc ban hành chđ chính sách v bōo h lao đng. Đó là đđiu luật đđc quy đnh trong:

- Câu 509: Nhà nàc ban hành chđ chính sách vđ bđo hđ lao đđng. Đó là đđu luđt đđc quy đđnh trong:

- Câu 510:** Nhà nước ban hành chủ đề chính sách về bảo vệ lao động. Đó là điều luật được quy định trong:

- Câu 511: Bộ Luật lao động của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam đã được nhà nước ban hành có hiệu lực thi hành từ:

- Câu 512: Bộ Luật lao động của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam đã được Quốc hội thông qua:

- A. năm 1992.

-  B. năm 1994.
- C. năm 1995.
- D. năm 2003

Câu 513: Bộ Luật lao động của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam đã được sửa đổi bổ sung một số điều và có hiệu lực thi hành từ:

- A. năm 1992.
- B. năm 1994.
- C. năm 1995.
-  D. năm 2003.

Câu 514: Trong Bộ Luật lao động của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam có quy định về vấn đề liên quan đến BHLĐ:

- A. thanh tra nhà nước.
- B. thanh tra nhân dân.
-  C. thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi.
- D. xử phạt vi phạm pháp luật.

Câu 515: Trong Bộ Luật lao động của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam có quy định về vấn đề liên quan đến BHLĐ:

- A. thanh tra nhà nước.
- B. xử phạt vi phạm pháp luật.
-  C. lao động nữ, lao động chưa thành niên.
- D. thanh tra nhân dân.

Câu 516: Trong Bộ Luật lao động của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam có quy định về vấn đề liên quan đến BHLĐ:

- A. thanh tra Nhà nước.
- B. xử phạt vi phạm pháp luật.
-  C. an toàn lao động, vệ sinh lao động.
- D. thanh tra nhân dân.

Câu 517: Trong Bộ Luật lao động của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam có quy định về vấn đề liên quan đến BHLĐ:

-  A. bảo hiểm xã hội.
- B. xử phạt vi phạm pháp luật.
- C. thanh tra Nhà nước.
- D. thanh tra nhân dân.

Câu 518: Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân nước CH XHVN 1989 quy định trách nhiệm trực tiếp chăm lo, bảo vệ, tăng cường sức khỏe cho người lao động là cơ

-  A. người sử dụng lao động.
- B. người lao động.
- C. Hội đồng Giám định y khoa và tình trạng sức khoẻ của người lao động.
- D. các cơ quan hành pháp nước CH XHVN.

Câu 519: Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân nước CH XHVN 1989 quy định trách nhiệm người sử dụng lao động phải:

- A. đảm bảo an toàn lao động, thực hiện đúng các tiêu chuẩn về vệ sinh lao động.

B. trực tiếp chăm lo, bảo vệ, tăng cường sức khỏe cho người lao động, tạo điều kiện cho người lao động được điều dưỡng nghỉ ngơi, phục hồi chức năng; thực hiện các chính sách đối với người lao động căn cứ theo quy định của Hội đồng Giám định y khoa và tình trạng sức khỏe của người lao động.

C. đảm bảo thực hiện những biện pháp xử lý chất thải công nghiệp, tránh ô nhiễm đất, nước, không khí, các nguồn nước sinh hoạt.



D. Cả ba.

Câu 520: Luật bảo vệ môi trường của nhà nước CH XHVN 1993 đã cấp văn bản:

A. áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch và văn hóa nếp sống, xuất khẩu máy móc, thiết bị.

B. những hành vi bị nghiêm cấm có liên quan đến văn hóa bảo vệ môi trường.

C. văn bản an toàn và sinh lao động trong doanh nghiệp.



D. Cả ba.

Câu 521: Luật bảo vệ môi trường của nhà nước CH XHVN 1993 quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc bảo vệ môi trường ở các điều khoản:

A. 11.

B. 19.



C. 20,21, 22,23,24,25.

D. 29.

Câu 522: Công tác phòng cháy và chữa cháy được pháp chế hóa cụ thể bởi:

A. pháp lệnh quy định việc quản lý Nhà nước đối với công tác phòng cháy và chữa cháy ban hành tháng 10 năm 1961.

B. chỉ thị số 175/CT(1991) của Chính phủ.

C. chỉ thị số 237/TTg(1996) của Thủ tướng Chính phủ.



D. Cả ba.

Câu 523: Pháp lệnh quy định việc quản lý Nhà nước đối với công tác phòng cháy chữa cháy và chữa cháy quy định người sử dụng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phải thành lập các đội phòng cháy, chữa cháy với nhiệm vụ:

A. Tuyên truyền giáo dục, hướng dẫn việc chấp hành các quy định, biện pháp và những kiến thức phổ thông về phòng cháy chữa cháy.

B. Xây dựng phòng cháy chữa cháy tại chỗ, kế hoạch huấn luyện nghiệp vụ và tổ chức luyện tập thường xuyên việc thực hiện các phương án đó.

C. Tổ chức và tham gia cứu chữa các vụ cháy, bảo vệ hiện trường và giúp cơ quan điều tra xác định nguyên nhân gây ra các vụ cháy, và kiểm tra đột xuất việc thực hiện, khen thưởng và xử phạt về công tác phòng cháy, chữa cháy ở cơ sở.



D. Cả ba đều đúng

Câu 524: Vai trò của công đoàn trong công tác bảo vệ lao động được thể chế hóa trong:



A. Luật Công đoàn qui định trách nhiệm và quyền của Công đoàn trong công tác bảo vệ lao động.

B. Điều 6 chương II Luật Công đoàn.

C. Điều 1 chương I Luật Công đoàn.

D. Cả ba

Câu 525: Theo Luật Công đoàn, vai trò của công đoàn trong công tác bảo vệ lao động được quy định cụ thể trong:

A. việc phối hợp nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật bảo vệ lao động, xây dựng tiêu chuẩn, quy phạm an toàn lao động, vệ sinh lao động.

B. tuyên truyền giáo dục bảo vệ lao động cho người lao động.

C. kiểm tra việc chấp hành pháp luật bảo vệ lao động, tham gia điều tra tại nạn lao động.



D. Cả ba

Câu 526: Văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thực hiện một số điều khoản trong Bộ luật lao động liên quan đến thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi:

A. Nghị định 06/CP của Chính phủ, ngày 20 tháng 10 năm 1995.



B. Nghị định số 195/CP của Chính phủ, ngày 31 tháng 12 năm 1994.

C. Nghị định số 23/CP của Chính phủ ngày 18 tháng 4 năm 1996 .

D. Nghị định số 38/CP của Chính phủ, ngày 25 tháng 8 năm 1996

Câu 527: Văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thực hiện một số điều khoản trong Bộ luật lao động về những quy định riêng đối với lao động nữ:

A. Nghị định 06/CP của Chính phủ, ngày 20 tháng 10 năm 1995.

B. Nghị định số 195/CP của Chính phủ, ngày 31 tháng 12 năm 1994.



C. Nghị định số 23/CP của Chính phủ ngày 18 tháng 4 năm 1996 .

D. Nghị định số 38/CP của Chính phủ, ngày 25 tháng 8 năm 1996

Câu 528: Văn bản quy định việc xử phạt hành chính về hành vi vi phạm pháp luật lao động:

A. Nghị định 06/CP của Chính phủ, ngày 20 tháng 10 năm 1995.

B. Nghị định số 195/CP của Chính phủ, ngày 31 tháng 12 năm 1994.

C. Nghị định số 23/CP của Chính phủ ngày 18 tháng 4 năm 1996 .



D. Nghị định số 38/CP của Chính phủ, ngày 25 tháng 8 năm 1996.

Câu 529: Văn bản quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về y tế:

A. Nghị định 06/CP của Chính phủ, ngày 20 tháng 10 năm 1995.

B. Nghị định số 195/CP của Chính phủ, ngày 31 tháng 12 năm 1994.



C. Nghị định số 46/CP của Chính phủ, ngày 6 tháng 8 năm 1996.

D. Nghị định số 38/CP của Chính phủ, ngày 25 tháng 8 năm 1996

Câu 530: Bộ máy tổ chức quản lý công tác BHLĐ trong doanh nghiệp cần đáp ứng yêu cầu:

A. Phát huy được sức mạnh tập thể của toàn doanh nghiệp đối với công tác bảo hộ lao động.

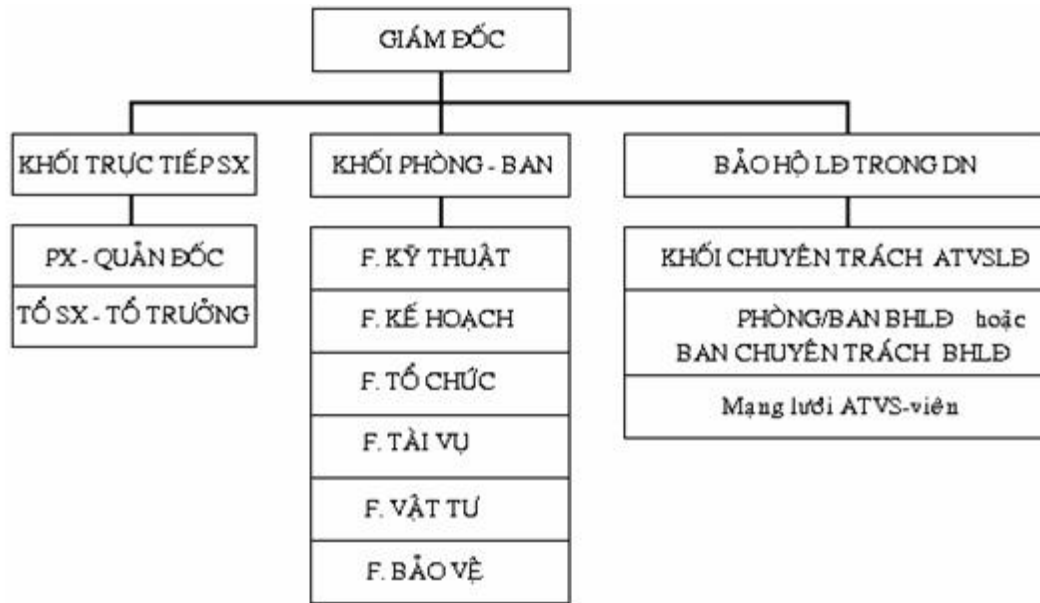
B. Thể hiện rõ trách nhiệm của chính bộ phận và trách nhiệm phối hợp với các phòng ban bộ phận khác hay cá nhân đối với từng nội dung công việc của công tác BHLĐ phù hợp với chức năng của mình, không chồng chéo, bao trùm việc thực hiện tốt nhất.

C. Bao gồm số chỉ đạo tập trung, thống nhất và có hiệu quả của Giám đốc (người số đông lao động) trong công tác BHLĐ và phù hợp với qui định của pháp luật.



D. Cả ba đều đúng

Câu 531: Trong số đó bộ máy tổ chức quản lý công tác BHLĐ trong doanh nghiệp nêu dưới đây:



Hội đồng BHLĐ doanh nghiệp được đặt ở vị trí :

- A. Giám đốc.
- B. Khối trực tiếp SX, hoặc khối phòng ban.
-  C. Khối BHLĐ trong doanh nghiệp.
- D. Khối chuyên trách ATVSLĐ

Câu 532: Hội đồng BHLĐ doanh nghiệp được quyết định thành lập bởi:

- A. qui định của Thông tư liên tịch số 14 giữa Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế và Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam ngày 31/10/1998.
- B. Bộ Lao động Thương binh-Xã hội và Bộ Y tế.
- C. Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.
-  D. Giám đốc doanh nghiệp (người số đông lao động).

Câu 533: Cơ sở pháp lý của Hội đồng BHLĐ doanh nghiệp:

-  A. Hội đồng BHLĐ doanh nghiệp do người số đông lao động quyết định thành lập trên cơ sở qui định của Thông tư liên tịch số 14 giữa Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế và Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam ngày 31/10/1998.
- B. Hội đồng BHLĐ là tổ chức phối hợp giữa người số đông lao động và Công đoàn doanh nghiệp.
- C. Hội đồng BHLĐ là tổ chức phối hợp giữa người số đông lao động, Công đoàn doanh nghiệp theo sự chỉ đạo của Bộ Lao động Thương binh-Xã hội, Bộ Y tế phối hợp với Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.
- D. Hội đồng BHLĐ là tổ chức phối hợp giữa người số đông lao động và Công đoàn doanh nghiệp nhằm tạo vốn cho người số đông lao động với các hoạt động BHLĐ của doanh nghiệp, qua đó bảo đảm quyền tham gia và quyền kiểm tra giám sát với BHLĐ của công đoàn.

Câu 534: Ý nghĩa của Hội đồng BHLĐ doanh nghiệp:

- A. Hội đồng BHLĐ doanh nghiệp do người số đông lao động quyết định thành lập trên cơ sở qui định của Thông tư liên tịch số 14 giữa Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế và Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam ngày 31/10/1998.
- B. Hội đồng BHLĐ là tổ chức phối hợp giữa người số đông lao động và Công đoàn doanh nghiệp.
- C. Hội đồng BHLĐ là tổ chức phối hợp giữa người số đông lao động, Công đoàn doanh nghiệp theo sự chỉ đạo của Bộ Lao động Thương binh-Xã hội, Bộ Y tế phối hợp với Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.
-  D. Hội đồng BHLĐ là tổ chức phối hợp giữa người số đông lao động và Công đoàn doanh nghiệp nhằm tạo vốn cho người số đông lao động với các hoạt động BHLĐ của doanh nghiệp, qua đó bảo đảm quyền tham gia và quyền kiểm tra giám sát với BHLĐ của công đoàn

Câu 535: Thành phần Hội đồng BHLĐ doanh nghiệp gồm có:

- A. Chủ tịch hội đồng - đại diện có thẩm quyền của người sử dụng lao động (thường là Phó Giám đốc KĐ thu).
B. Phó chủ tịch hội đồng - đại diện của Ban Chấp hành Công đoàn doanh nghiệp (thường là Chủ tịch hoặc phó chủ tịch Công đoàn cơ sở).
- C. Ủy viên thường trực kiêm thủ ký hội đồng (là trưởng bộ phận BHLĐ hoặc cán bộ phụ trách công tác BHLĐ trong doanh nghiệp).



- D. Cả ba đều đúng

Câu 536: Thành phần Hội đồng BHLĐ doanh nghiệp gồm có:

- A. Chủ tịch, Phó chủ tịch, Ủy viên thường trực và Thủ ký.
-  B. Chủ tịch hội đồng, Phó chủ tịch hội đồng, Ủy viên thường trực kiêm Thủ ký hội đồng và các thành viên đại diện phòng kế toán, y tế, tổ chức, ...
- C. Phó Giám đốc KĐ thu, Chủ tịch/Phó chủ tịch Công đoàn cơ sở, Trưởng Bộ phận BHLĐ và cán bộ phụ trách BHLĐ trong doanh nghiệp.
- D. Giám đốc doanh nghiệp, Trưởng khối chuyên trách ATVSLĐ, Trưởng phòng/ban BHLĐ, và mạng lưới ATVSV viên.

Câu 537: Trách nhiệm quản lý công tác BHLĐ trong khi trực tiếp sản xuất (phân xưởng) là:



- A. Quản đốc phân xưởng (hoặc chủ công tòng đồng).
- B. Chủ tịch Công đoàn bộ phận (phân xưởng).
- C. Tổ trưởng sản xuất (hoặc chủ công tòng đồng).
- D. Trưởng Phòng (Ban) BHLĐ, cán bộ BHLĐ.